

PHỤ LỤC 01
GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG DO UBND CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ ĐÀ LẠT VÀ BẢO LỘC CUNG CẤP THÁNG 6 NĂM 2025
(Kèm theo Văn bản số: 252/CBG-SXD ngày 10 tháng 6 năm 2025 của Sở Xây dựng Lâm Đồng)

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Vận chuyển*	GHI CHÚ	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*									
						Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai
[1]	[2]	[3]	[4]	[10]		[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]	[20]	[22]
I	XI MĂNG														
		Xi măng Hà Tiên PCB40	đ/tấn		1. TP Đà Lạt báo giá tại: VLXD Thanh Trà, địa chỉ: 358 Hai Bà Trưng, điện thoại: 0908 020.206. 2. Huyện Lạc Dương báo giá tại các: Cửa hàng VLXD Minh Chung, số 52 Lang Biang thị trấn Lạc Dương, Công ty TNHH TM-DV Thông Minh số 16 Biduop, thị trấn Lạc Dương; Cửa hàng VLXD Dư Thịnh Hưng, điện thoại: 0972009009, thị trấn Lạc Dương. 3. Huyện Đức Trọng báo giá tại: Công ty TNHH XIM&TM Ngọc Thanh, địa chỉ: Quốc lộ 20, thị trấn Liên Nghĩa, Cửa hàng VLXD&TTNT Phước Thu, ĐC: 32 Thống Nhất, Liên Nghĩa, Cửa hàng VLXD&TTNT Hải Hiền, ĐC 342, Quốc lộ 20, Thị trấn Liên Nghĩa. 4. Huyện Đam Rông báo giá tại: DNTN Triều An (SDT:02633.984.919); Cửa hàng VLXD Khanh thôn 1 xã Rô Men (SDT: 0982 779486). 5. Huyện Di Linh báo giá tại: Đại lý VLXD Duy Thanh số 1086, đường Hùng Vương, Tổ Dân phố 15, thị trấn Di Linh. 6. Huyện Bảo Lâm báo giá tại: Công ty TNHH Hòa Hưng (Địa chỉ: 183 Lý Thường Kiệt, phường 1, thành phố Bảo Lộc ʈ ĐT: 0968.276.686). 7. Huyện Đạ Huoai: báo giá tại: Cửa hàng vật liệu xây dựng Quang Triến, TDP 4D và Thủy Trang, TDP 2A, VLXD Duy, TDP 3A, thị trấn Đạ Tẻh (tại trung tâm huyện)		2.250.000	2.200.000	2.200.000	2.250.000	2.400.000	2.200.000	2.300.000	2.300.000	2.020.000
		Xi măng Insee PCB40	đ/tấn				2.250.000	2.200.000	2.100.000			2.200.000		2.200.000	1.940.000
		Xi măng Nghi Sơn PCB40	đ/tấn			2.300.000	2.260.000	2.200.000	2.200.000		2.400.000	2.200.000	2.100.000		
		Xi măng Phúc Sơn PCB40	đ/tấn					2.100.000	2.000.000		2.300.000	2.100.000			
		Xi măng Cẩm Phả PCB40	đ/tấn			2.300.000		2.100.000	2.000.000	2.100.000		2.100.000	2.160.000	2.100.000	1.860.000
		Xi măng Công Thành PCB40	đ/tấn											2.040.000	
		Xi măng Thăng Long PCB40	đ/tấn											1.900.000	
		Xi măng Sài Gòn PCB40	đ/tấn											1.900.000	
II	CÁT XÂY DỰNG														
		Cát xây, tổ	m³			620.000	600.000	550.000				550.000			360.000
		Cát dúc	m³			620.000	600.000	550.000				550.000			360.000



STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Vận chuyển*	GHI CHÚ	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*									
						Dà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đạm Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Dạ Huoai
		Cát đen (san lấp)	m ³		Huyện Di Linh: giao tới công trình trong phạm vi <10km từ các cửa hàng trung tâm huyện. 2. Huyện Lạc Dương: bảo giá tại các cửa hàng: Cửa hàng VLXD Minh Chung, số 52 Lương Hưng thị trấn Lạc Dương; Công ty TNHH TM-DV Thông Minh số 16 Bidoop, thị trấn Lạc Dương; Cửa hàng VLXD Dư Thịnh Hưng, điện thoại: 0972009009, thị trấn Lạc Dương. 3. Huyện Di Linh: bảo giá tại: Đại lý VLXD Duy Thanh số 1086, đường Hùng Vương, tổ Dân phố 15, thị trấn Di Linh. 4. Huyện Đa Huoai: bảo giá tại: Cửa hàng vật liệu xây dựng Quang Tiến, TDP 4D và Thủy Trang, TDP 2A, VLXD Duy, TDP 3A, thị trấn Đa Tịch (tại trung tâm huyện)										
		Cát nghiền	m ³												
III	GẠCH XÂY CÁC LOẠI														
	Gạch Tuynen														
		Gạch ống 6 lỗ tròn	viên	- Huyện Lạc Dương: giao tới công trình trong phạm vi < 10km tính từ cửa hàng trung tâm huyện - Huyện Đạm Rông: giao tới công trình trong phạm vi 10km tính từ cửa hàng.	1. Thành phố Đà Lạt: bảo giá tại Công ty Phúc Cát, địa chỉ: 103/2 Tự Phước, Phường 11 Điện thoại: 0917874979. 2. Huyện Lạc Dương: bảo giá tại các cửa hàng trung tâm huyện: Cửa hàng VLXD Minh Chung, số 52 Lương Giang thị trấn Lạc Dương; Công ty TNHH TM-DV Thông Minh số 16 Bidoop, thị trấn Lạc Dương; Cửa hàng VLXD Dư Thịnh Hưng, điện thoại: 0972009009, thị trấn Lạc Dương. 3. Huyện Đức Trọng: bảo giá tại: Công ty TNHH XD&TM Ngọc Thanh, địa chỉ: Quốc lộ 20, thị trấn Liên Nghĩa; Cửa hàng VLXD&TTNT Phước Thu, ĐC: 32 Thống Nhất, Liên Nghĩa; Cửa hàng VLXD&TTNT Hải Hiền, ĐC 342, Quốc lộ 20.Thị trấn Liên Nghĩa. 4. Huyện Đạm Rông: bảo giá tại: Công ty TNHH MTV Toán Tuyệt huyện Lắc. 5. Huyện Đa Huoai: bảo giá tại: Cửa hàng vật liệu xây dựng Quang Tiến, TDP 4D và Thủy Trang, TDP 2A, VLXD Duy, TDP 3A, thị trấn Đa Tịch (tại trung tâm huyện)	1.800	1.800			2.000				1.300	
		Gạch ống 6 lỗ vuông	viên					1.800	2.100		2.000				
		Gạch ống 4 lỗ	viên						1.500	1.800					
		Gạch thẻ	viên			2.300	1.500	1.400	1.500						
	Gạch không nung														

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Vận chuyển*	GHI CHÚ	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*										
						Dà Lạt	Lạc Dương	Đam Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Dạ Huoi	
		Gạch không nung (5x8x18)cm	viên	- Huyện Đam Rông: giao tới công trình trong phạm vi 10km tính từ cửa hàng.	1. Huyện Đức Trọng báo giá tại: Công ty TNHH XD&TM Ngọc Thanh, địa chỉ: Quốc lộ 20, thị trấn Liên Nghĩa. Cửa hàng VLXD&TTNT Phước Thu, ĐC: 32 Thống Nhất, Liên Nghĩa. Cửa hàng VLXD&TTNT Hải Hiền, ĐC 342, Quốc lộ 20,Thị trấn Liên Nghĩa. 2. Huyện Đam Rông báo giá tại: Công ty TNHH XD Khang Nguyên 3. Huyện Dạ Huoi báo giá tại: Công ty TNHH Phương Hoàng Mai, địa chỉ: TDP 4D, thị trấn Dạ Tềh				1.500						1.560	
		Gạch không nung (7,5x7,5x17,5)cm	viên							1.800						
		Gạch không nung (7,5x11,5x17,5)cm	viên							2.200		1.950				
		Gạch không nung (8x8x18cm)	viên				1.850		1.850							1.705
		Gạch không nung (8x13x18)cm	viên													2.450
		Gạch không nung (9x19x39cm)	viên													9.185
		Gạch không nung (19x19x39cm)	viên													
		Gạch không nung (20x20x40)cm	viên													15.902
IV	ĐÁ XÂY DỰNG															
		Đá ché	viên	- Huyện Đam Rông: giao tới công trình trong phạm vi 10km tính từ cửa hàng. - Huyện Di Linh: giao tới công trình trong phạm vi <10km tính từ cửa hàng trung tâm huyện. - Huyện Bảo Lâm: giá tại cửa hàng trung	1. TP Đà Lạt báo giá tại: Cty TNHH Phúc Cát, địa chỉ: 103/2 Tự Phước, phường 11, điện thoại :091 874.979. 2. Huyện Lạc Dương báo giá tại: các cửa hàng trung tâm huyện: Cửa hàng VLXD Minh Chung, số 52 Lang Biang thị trấn Lạc Dương; Công ty TNHH TM-DV Thông Minh số 16 Bidaop, thị trấn Lạc Dương. Cửa hàng VLXD Dư Thỉnh Hưng, điện thoại: 0972009909, thị trấn Lạc Dương. 3. Huyện Đức Trọng báo giá tại: Công ty TNHH XD&TM Ngọc Thanh, địa chỉ: Quốc lộ 20, thị trấn Liên Nghĩa, Cửa hàng VLXD&TTNT Phước Thu, ĐC: 32 Thống Nhất, Liên Nghĩa, Cửa hàng VLXD&TTNT Hải Hiền, ĐC 342, Quốc lộ 20,Thị trấn Liên Nghĩa. 4. Huyện Đam Rông báo giá tại: DNTN Triều An (SDT:02633.984.919); Cửa hàng VLXD Khanh thôn 1 xã Rô Men (SDT: 0982 779486). Huyện Di Linh báo giá tại Đại lý VLXD Duy Thanh số 1086, đường Hùng Vương, tổ Dân phố 15, thị trấn Di Linh. 5. Thành phố Bảo Lộc báo giá tại: Công Ty TNHH Thương Mai Xây Dựng - V-T-Vũ Thuận, địa chỉ: 815			8.500		6.500			3.700			
		Đá 0x4	m ³			560.000		420.000		310.000	300.000					
		Đá hộc (Loka)	m ³								420.000			320.000		
		Đá 1x2 cm	m ³				560.000		450.000	500.000						515.000
		Đá 2x4 cm	m ³							400.000						
		Đá 4x6 cm	m ³			560.000	400.000		380.000	450.000	430.000			440.000		

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Vận chuyển*	GHI CHÚ	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*									
						Dò Lát	Lọc Dương	Đam Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Dạ Huoai
		Đá 5x7 cm	m ³	tầm huyện.	Trần Phú, Phường B'Lao, TP Bảo Lộc; Công ty TNHH Thành Lợi Phương địa chỉ: 155 Trần Phú, phường Lộc Sơn, TP Bảo Lộc. 6. Huyện Dạ Huoai báo giá tại: Cửa hàng vật liệu xây dựng Quang Tiến, TĐP 4D và Thủy Trang, TĐP 2A, VLXD Duy, TĐP 3A, thị trấn Đa Tịch (tại trung tâm huyện)		565.000		400.000		380.000				
V	THÉP XÂY DỰNG														
	Thép Việt Nhật														
		Thép cuộn Ø6	kg									17.000	16.700		17.500
		Thép cuộn Ø8	kg									17.000	16.700		17.500
		Thép cây vằn Ø10	cây	- Huyện Lạc Dương: giao tới công trình trong phạm vi < 10km tính từ cửa hàng trung tâm huyện.	1. TP Đà Lạt báo giá tại: Cty TNHH Phúc Cát, địa chỉ: 103/2 Tự Phước, phường 11, điện thoại :0917874979.		130.000					115.000	113.000		117.000
		Thép cây vằn Ø12	cây	- Huyện Di Linh: giao tới công trình trong phạm vi <10km tính từ cửa hàng trung tâm huyện.	2. Huyện Lạc Dương báo giá tại các cửa hàng: Cửa hàng VLXD Minh Chung, số 52 Lang Biang thị trấn Lạc Dương, Công ty TNHH TM-DV Thông Minh số 16 Bidaup, thị trấn Lạc Dương, Cửa hàng VLXD Dư Thịnh Hưng, điện thoại: 0972009009, thị trấn Lạc Dương.		178.000					171.000	165.000		168.000
		Thép cây vằn Ø14	cây	- Huyện Di Linh: giao tới công trình trong phạm vi <10km tính từ cửa hàng trung tâm huyện	3. Huyện Di Linh báo giá tại: Đại lý VLXD Duy Thanh số 1086, đường Hùng Vương, tổ Dân phố 15, thị trấn Di Linh.		145.000					230.000	223.000		225.000
		Thép cây vằn Ø16	cây	- Thành phố Bảo Lộc: trong phạm vi 10km tính từ trung tâm thành phố.	4. Thành phố Bảo Lộc báo giá tại: Công ty TNHH Thương Mại Xây Dựng - V-T-Vũ Thiên, địa chỉ: 815 Trần Phú, Phường B'Lao, TP Bảo Lộc; Công ty TNHH Thành Lợi Phương địa chỉ: 155 Trần Phú, phường. Lộc Sơn, TP Bảo Lộc.		320.000					320.000	288.000		
		Thép cây vằn Ø18	cây		5. Huyện Dạ Huoai báo giá tại: Cửa hàng vật liệu xây dựng Quang Tiến, TĐP 4D và Thủy Trang, TĐP 2A, VLXD Duy, TĐP 3A, thị trấn Đa Tịch (tại trung tâm huyện)							380.000	368.000		
		Thép cây vằn Ø20	cây										456.000		
		Thép cây vằn Ø22	cây				575.000								
		Thép cây vằn Ø25	cây												
	Thép POMINA														
		Thép cuộn Ø6	kg				17.000			19.000	19.000	16.500			

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Vận chuyển*	GHI CHÚ	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*									
						Dà Lạt	Lạc Dương	Đom Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai
		Thép cuộn Ø8	kg	- Huyện Lạc Dương: giao tới công trình, trong phạm vi <10km tính từ cửa hàng trung tâm huyện. - Huyện Đam Rông: giao tới công trình trong phạm vi <10km tính từ cửa hàng. - Huyện Di Linh: giao tới công trình trong phạm vi <10km tính từ cửa hàng trung tâm huyện.	1. Huyện Lạc Dương báo giá tại các cửa hàng: Cửa hàng VLXD Minh Chung, số 52 Lang Biang thị trấn Lạc Dương, Công ty TNHH TM-DV Thông Minh số 16 Hùidup, thị trấn Lạc Dương; Cửa hàng VLXD Dư Thịnh Hưng, điện thoại: 0972009009, thị trấn Lạc Dương. 2. Huyện Di Linh báo giá tại: Đại lý VLXD Duy Thanh số 1086, đường Hùng Vương, tổ Dân phố 15, thị trấn Di Linh.		17.000			19.000	19.000	16.500			
		Thép cây vằn Ø10	cây				122.000			115.000	110.000	108.000			
		Thép cây vằn Ø12	cây				172.000			165.000	170.000	166.000			
		Thép cây vằn Ø14	cây				236.000			225.000		224.000			
		Thép cây vằn Ø16	cây				309.000			309.000		292.000			
		Thép cây vằn Ø18	cây							387.000		369.000			
		Thép cây vằn Ø20	cây				482.000					454.000			
		Thép cây vằn Ø22	cây				605.000					533.000			
VI	GỖ XÂY DỰNG														
		Gỗ xẻ làm cốp - pha nhóm VII – VIII	m3	- Huyện Lạc Dương: giao tới công trình trong phạm vi <10km tính từ cửa hàng trung tâm huyện. - Huyện Đom Dương: giao tới công trình, trong phạm vi <10km tính từ cửa hàng. - Huyện Di Linh: giao tới công trình trong phạm vi <10km tính từ cửa hàng.	1. Huyện Lạc Dương báo giá tại các cửa hàng: Cửa hàng VLXD Minh Chung, số 52 Lang Biang thị trấn Lạc Dương, Công ty TNHH TM-DV Thông Minh số 16 Hùidup, thị trấn Lạc Dương; Cửa hàng VLXD Dư Thịnh Hưng, điện thoại: 0972009009, thị trấn Lạc Dương. 2. Huyện Di Linh báo giá tại: Đại lý VLXD Duy Thanh số 1086, đường Hùng Vương, tổ Dân phố 15, thị trấn Di Linh. 3. Thành phố Bảo Lộc báo giá tại: Công ty TNHH Thương Mại Xây Dựng - V-T-Và Thiên, địa chỉ: 815 Trần Phú, Phường BTLao, TP Bảo Lộc, Công ty TNHH Thành Lợi Phương địa chỉ: 155 Trần Phú, phường Lộc Sơn, TP Bảo Lộc. 4. Huyện Đạ Huoai báo giá tại: Cửa hàng vật liệu xây dựng Quang Tiến, TDP 4D và Thủy Trang, TDP		6.500.000	5.900.000	6.500.000	6.000.000		5.900.000	5.600.000	6.000.000	4.600.000
		Gỗ xẻ làm cầu kiện – trang trí nội thất nhóm 4	m3				6.500.000	6.600.000	7.000.000			6.000.000		6.000.000	



STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Vận chuyển*	GHI CHÚ	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*									
						Dà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đạm Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai
		Gỗ xẻ làm cầu kiện – trang trí nội thất nhóm 3	m3	từ cửa hàng trung tâm huyện - Thành phố Bảo Lộc: trong phạm vi 10km tính từ trung tâm thành phố; - Huyện Bảo Lâm: giá tại cửa hàng trung tâm huyện; - Huyện Đạ Huoai: giá tại cửa hàng.	ZA, VLXD/LĐY, LDP/DA, thị trấn Đạ Rên (tại trung tâm huyện)			9.200.000	7.000.000			8.700.000			

PHỤ LỤC 02
GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CỦA CÁC ĐƠN VỊ SẢN XUẤT KINH DOANH VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRONG TỈNH CUNG CẤP THÁNG 6 NĂM 2025
(Kèm theo Văn bản số: 252/CBG-SXD ngày 10 tháng 6 năm 2025 của Sở Xây dựng Lâm Đồng)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
I	GẠCH XÂY										
1		Gạch 6 lỗ 7x10x17 (cm)			KT (7x10x17) cm	Công ty CP Khoáng sản và VLXD Lâm Đồng	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện người mua tại Nhà máy gạch Thanh Mỹ	Chưa bao gồm thuế VAT 8%	1.296
		Gạch thẻ 2 lỗ 7,5x4x17,5 (cm)	viên		KT (7,5x4x17,5) cm						943
		Gạch ống 6 lỗ dài 7,5x11x24 (cm)	viên		KT (7,5x11x24) cm						2.431
		Gạch góc 21 lỗ dài 7,5x11x24 (cm)	viên		KT (7,5x11x24) cm				3.495		
		Gạch 6 lỗ 7,5x11x17,5 (cm) A	viên		KT (7,5x11x17,5) cm				1.667		
		Gạch 6 lỗ 7,5x11x17,5 (cm) B	viên		KT (7,5x11x17,5) cm				1.667		
		Gạch 4 lỗ 7,5x7,5x17,5 (cm) A	viên		KT (7,5x7,5x17,5) cm				1.231		
		Gạch 4 lỗ 7,5x7,5x17,5 (cm) B	viên		KT (7,5x7,5x17,5) cm				1.056		
		Gạch thẻ 2 lỗ 7,5x4,0x17,5 (cm)	viên		KT (7,5x4,0x17,5) cm				991		
		2			Gạch 80x80x180			viên			80x80x180
Gạch 80x120x180	viên			80x120x180		2.130					
Gạch Block 190x190x390	viên			190x190x390		13.426					
Gạch Block 90x90x390	viên			90x90x390		7.407					
3		06 lỗ Kích thước 175x115x75 (mm)	viên		Kích thước 175x115x75 (mm)	Công ty TNHH Tâm Hưng Phú	Việt Nam		Giá bán tại Nhà máy của Công ty tại xã Đa Lầy, cho các nhà phân phối tỉnh Lâm Đồng	Chưa bao gồm thuế VAT 8%	860
		04 lỗ Kích thước 180x80x80 (mm)	viên		Kích thước 180x80x80 (mm)						670
4		Gạch 06 lỗ. Kích thước: 75x105x175mm	viên		Kích thước: 75x105x175mm	Công ty CP Gạch Tuynel Bảo Lộc	Việt Nam		Giá kê khai tại Nhà máy; Lô HT4 KCN Lộc Sơn, thành phố Bảo Lộc, Lâm Đồng	Chưa bao gồm thuế VAT 8%	1.150
		Gạch 04 lỗ. Kích thước: 75x75x175mm	viên		Kích thước: 75x75x175mm						850
		Gạch 02 lỗ. Kích thước: 75x40x175mm	viên		Kích thước: 75x40x175mm						850
		Gạch sét nung A (đặc). Kích thước:(20,5*9,6*5,6)	viên		Kích thước: (20,5*9,6*5,6)				Giá kê khai tại Nhà máy; địa chỉ: Số		1.500

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*
5		Gạch sét nung 6 lỗ: (17,5*10,5*7,6)	viên		Kích thước: (17,5*10,5*7,6)	Công ty CP Đầu tư Phát triển Lâm Hà 68	Việt Nam		68, KP. Tân Hòa, xã Tân Văn, huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng; chưa bao gồm bốc xúc lên xe vận chuyển	Chưa bao gồm thuế VAT 8%	1.200
		Gạch sét nung 2 lỗ A: (20,5*9,6*5,6)	viên		Kích thước: (20,5*9,6*5,6)						1.300
6		Gạch KT: 175X105X75, Mác gạch 150	viên		KT: 175X105X75, Mác gạch 150	Công ty TNHH Lang Hanh	Việt Nam		Giá bán tại Nhà máy xã Ninh Gia, huyện Đức Trọng	Chưa bao gồm thuế VAT 8%	1.852
7		Gạch bê tông GBT03/GL. Kích thước: 175x75x75 mm	viên		Kích thước: 175x75x75 mm	Công ty Cổ phần VLXD Gạch không nung Gia Lâm	Việt Nam		Giá kê khai tại Nhà máy, địa chỉ: Thôn 1, xã Gia Lâm, huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng; đã bao gồm bốc lên xe vận chuyển	Chưa bao gồm thuế VAT 8%	1.525
		Gạch bê tông GBTT/GL. Kích thước: 175x75x37 mm	viên		Kích thước: 175x75x37 mm						1.115
		Gạch bê tông GBT06/GL. Kích thước: 175x115x75 mm	viên		Kích thước: 175x115x75 mm						2.250
		Gạch bê tông GBTX10/GL. Kích thước: 390x190x90 mm	viên		Kích thước: 390x190x90 mm						6.550
		Gạch bê tông GBTX20/GL. Kích thước: 390x190x90 mm	viên		Kích thước: 390x190x90 mm						13.100
		Gạch bê tông GBT08/GL. Kích thước: 260x390x90 mm	viên		Kích thước: 260x390x90 mm						13.100
		Gạch bê tông GBT06a/GL. Kích thước: 180x120x80 mm	viên		Kích thước: 180x120x80 mm						2.250
		Gạch bê tông GBT04/GL. Kích thước: 180x80x80 mm	viên		Kích thước: 180x80x80 mm						1.525
		Gạch bê tông GBTTa/GL. Kích thước: 180x80x40 mm	viên		Kích thước: 180x80x40 mm						1.115
		Gạch bê tông GBTD/GL. Kích thước: 220x105x65 mm	viên		Kích thước: 220x105x65 mm						2.400
8		Gạch vĩa hè terrazzo 400x400x30 (mm)	m2		Kích thước: 400x400x30 (mm)	Công ty TNHH Cuộc Sống Việt House	Việt Nam		Kê khai giá giao Bảo Lộc, bán kính 15km	Chưa bao gồm thuế VAT 8%	100.000
		Gạch trống có bê tông tươi M250 (260x390x80mm)	viên		Kích thước: 260x390x80mm						20.000
9		Gạch 6 lỗ (8x8x18)	viên		Kích thước: 8x8x18	Công ty TNHH Tuấn Vượng 68	Việt Nam		Bảng kê khai giá bán tại Công ty TNHH Tuấn Vượng 68, xã Đa Rsal, huyện Đam Rông, tỉnh Lâm Đồng (đã bao gồm bốc xếp lên phương tiện vận chuyển)	Chưa bao gồm thuế VAT 8%	1.574
10		Gạch 06 lỗ. Kích thước: 75x105x175 mm	viên		Kích thước: 75x105x175 mm	Công ty TNHH Trung Hào	Việt Nam		Giá bán tại Nhà máy xã Tân Văn, huyện Lâm Hà	Chưa bao gồm thuế VAT 8%	1.574

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*
11		Gạch 6 lỗ Tuynel A1Đ			180x105x78 (+-2)mm	Công ty CP Công nghệ xanh Lộc Châu	Việt Nam		Giá bán tại Nhà máy trong KCN Lộc Sơn, thành phố Bảo Lộc	Chưa bao gồm thuế VAT 8%	1.076
		Gạch 6 lỗ	viên		180x105x78 (+-2)mm						981
		Gạch đặc phi tiêu chuẩn	viên								1.319
		Gạch 4 lỗ	viên		180x78x78 (+-2)mm						655
		Gạch 40x80x190 mm	viên		40x80x90 (+-2)mm						1.350
		Gạch nửa 6 lỗ Tuynel A1Đ	viên		90x105x78 (+-2)mm						636
		Gạch thẻ A1Đ	viên		180x40x78 (+-2)mm						909
		Gạch Tuynel đặc	viên		60x105x220 (+-2)mm						3.241
		Gạch mi 4 lỗ	viên		90x78x78 (+-2)mm						361
II	ĐÁ XÂY DỰNG										
1		Đá xây dựng	m ³		(0-3.75) cm	Công ty CP Đầu tư và Thương mại Phước An	Việt Nam		Giá kê khai tại Mỏ đá N'Thôn Hạ, xã N'Thôn Hạ, huyện Đức Trọng; đã bao gồm bốc, xúc lên phương tiện vận chuyển cho khách hàng	Chưa bao gồm thuế VAT 10%	300.000
			m ³		(1-2) cm						354.545
			m ³		(5-7) cm						300.000
			m ³		(0-0.5) cm						263.636
			m ³		(0.5-1) cm						290.909
2		Đá xây dựng	m ³		Đá 1x2	Công ty TNHH Khai thác đá Thái Sơn	Việt Nam		Giá kê khai tại Mỏ đá ở Thôn 10b, Lộc Thành, Bảo Lâm, Lâm Đồng; đã bao gồm bốc, xúc lên phương tiện vận chuyển cho khách hàng	Chưa bao gồm thuế VAT 10%	372.727
			m ³		Đá 5x19						400.000
			m ³		Đá mi sàng (Đá 5x13)						318.182
			m ³		Đá mi bụi						318.182
			m ³		Đá 0x4 (loại 1)						290.909
			m ³		Đá 0x4 (loại 2)						209.091
			m ³		Đá 5x16						409.091
			m ³		Đá Loca						236.364
			m ³		Đá Dmax 25						309.091
3		Đá xây dựng	m ³		(0-2.5) cm	Công ty TNHH Khai thác Xây dựng Lộc Đại Phát	Việt Nam		Giá kê khai tại Mỏ đá Thôn 3, xã Gia Hiệp, huyện Di Linh; đã bao gồm bốc, xúc lên phương tiện vận chuyển cho khách hàng	Chưa bao gồm thuế VAT 10%	381.818
			m ³		(0-3.75) cm						345.455
			m ³		(1-2) cm						409.091
			m ³		(2-4) cm						363.636
			m ³		(5-7) cm						318.182

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*
			m ³		(0.5-4) cm				Chợ khách hàng		318.182
			m ³		(0-0.5) cm						318.182
			m ³		(0.5-1) cm						318.182
4		Đá xây dựng	m ³		(1x2) cm	Công ty TNHH Xây dựng Công nghiệp Lâm Đồng	Việt Nam		Giá kê khai tại Mô đá Lộc Châu II - Xã Đại Lào - TP. Bảo Lộc - Tỉnh Lâm Đồng; bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện người mua	Chưa bao gồm thuế VAT 10%	390.909
			m ³		(0x1) cm						272.727
			m ³		(0x4) cm						272.727
			m ³		(10-50) cm						272.727
5		Đá xây dựng	m ³		(1-2) cm	Công ty TNHH Quốc Định	Việt Nam			Chưa bao gồm thuế VAT 10%	363.636
			m ³		(2-4) cm						345.455
			m ³		(4-6) cm và (5-7) cm						309.091
			m ³		(0-4) cm, dmax 25						336.364
			m ³		(0-4) cm, dmax 37.5						309.091
			m ³		(0-0.5) cm						263.636
6		Đá xây dựng	m ³		(1x2) cm	Công ty CP TV ĐTXD và KTVL Việt Tân	Việt Nam		Giá kê khai tại Mô đá xã Ka Đơn, huyện Đơn Dương, tỉnh Lâm Đồng; đã bao gồm bốc, xúc lên phương tiện vận chuyển cho khách hàng	Chưa bao gồm thuế VAT 10%	363.636
			m ³		(0x4) cm						345.455
			m ³		(4x6) cm						318.182
			m ³		(0x2.5) cm						336.364
			m ³		(0x3.75) cm						309.091
7		Đá khối	m ³		để xẻ bề mặt dưới 0,1m2	Công ty TNHH Long Thạch	Việt Nam		Giá bán này tại Nhà máy xã Hà Lâm, Đa Huoai, Lâm Đồng	Chưa bao gồm thuế VAT 10%	850.000
			m ³		để xẻ bề mặt dưới 0,1m2 - 0,3m2						1.700.000
		Đá chẻ	m ³		15x15x30						360.000
		Đá Loca	m ³		sau nổ mìn						150.000
		Đá cắt	m ²		30x60x2						220.000
			m ²		30x60x5						220.000
			m ²		30x30x5						300.000
			m ²		12x50x3						300.000
			m ²		20x60x2						213.636
8		Đá xây dựng	m ³		5-10mm	Công ty Cổ phần Đầu tư và Khai thác Khoáng sản Đức Phú	Việt Nam		Giá tự kê khai tại Mô đá Thiện Chí, thôn Thiện Chí, Ninh Gia, Đức Trọng; bao gồm chi phí bốc xúc lên xe vận chuyển	Chưa bao gồm thuế VAT 10%	290.909
			m ³		5-20mm						359.091
			m ³		Dmax=25						327.273
			m ³		Dmax=37,5mm						309.091
9		Đá xây dựng	m ³		1x2 cm	Công ty CP Hà Nam Anh	Việt Nam		Giá bán tại Công ty Cổ phần Hà Nam Anh: TDP6, Thị trấn ĐaM'ri, huyện Đa Huoai; đã bao gồm bốc, xúc lên	Chưa bao gồm thuế VAT 10%	363.636
			m ³		0x4 cm						290.909

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*
		Đá xây dựng	m3		Đá hộc	Công ty Cổ Phần Nam Sơn	Việt Nam		Đã khai thác, đã bao gồm bốc, xúc lên phương tiện vận chuyển cho khách hàng	Chưa bao gồm thuế VAT 10%	290.909
10		Đá xây dựng	m3		Đá Loka (sau nổ mìn)	Công ty TNHH Phú Sơn	Việt Nam		Giá bán tại Mỏ đá Đạm M'ri, huyện Đạ Huoai, đã bao gồm bốc xúc lên phương tiện vận chuyển	Chưa bao gồm thuế VAT 10%	136.364
11		Đá xây dựng	m3		(1 - 1,6) cm	Công ty CP Khoáng sản BPH	Việt Nam		Giá kê khai tại Khu B, Mỏ đá Đạm M'ri, Thôn 10, xã Đạm M'ri, TP. Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng. Đã bao gồm bốc, xúc lên phương tiện vận chuyển cho khách hàng	Chưa bao gồm thuế VAT 10%	400.000
			m3		(1 - 1,9) cm						400.000
			m3		(1 - 2) cm						372.727
			m3		(2 - 4) cm						318.182
			m3		(4 - 6) cm						290.909
			m3		(5 - 7) cm						290.909
			m3		(0 - 4) cm						290.909
			m3		(0 - 3,75) cm						300.000
			m3		(0,5 - 1) cm						318.182
			m3		(0 - 0,5) cm						272.727
			m3		Đá Loka						236.364
12		Đá xây dựng	m3		(1 - 2) cm	Công ty TNHH XD TM Bảy Tài	Việt Nam		Giá kê khai tại Mỏ đá ở Thôn 13 xã Lộc Ngãi huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm đồng đã bao gồm bốc, xúc lên phương tiện vận chuyển cho khách hàng	Chưa bao gồm thuế VAT 10%	363.636
			m3		(2 - 4) cm						309.091
			m3		(0 - 4) cm						290.909
			m3		(0 - 0.5) cm						290.909
			m3		(4 x 6)cm						336.364
			m3		Đá 1x1,5						390.909
			m3		Đá 1x1,8						390.909
			m3		Đá 1x1,9						390.909
			m3		Đá 1x2						363.636
			m3		Đá 2x4						345.455

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*
13		Đá xây dựng	m3		Đá 0x25	Công ty TNHH Dương Phát	Việt Nam			Chưa bao gồm thuế VAT 10%	336.364
			m3		Đá 0x4						327.273
			m3		Đá 0x6						327.273
			m3		Đá mi sàng						309.091
			m3		Đá mi bụi						290.909
			m3		Đá lô ca						309.091
14		Đá xây dựng	m3		Loka	Công ty TNHH Phương Hùng	Việt Nam		Giá kê khai tại Mô đá xã Đa Pal, huyện Đa Huoai, tỉnh Lâm Đồng; đã bao gồm bốc xúc lên phương tiện vận chuyển cho khách hàng	Chưa bao gồm thuế VAT 10%	200.000
15		Đá xây dựng	m3		Đá 5-10 mm	Công ty TNHH XD Lam Hồng	Việt Nam		Giá bán tại Mô đá xã Tân Thành thôn Tân Hưng, xã Tân Thành, Đức Trọng đã bao gồm bốc, xúc lên phương tiện vận chuyển cho khách hàng	Chưa bao gồm thuế VAT 10%	281.818
			m3		Đá 5-20 mm (đá 1x2)						359.091
			m3		Dmax = 25 mm						318.182
			m3		Dmax = 37,5 mm						300.000
			m3		Đá 20-40 mm (đá 1x2)						327.273
			m3		Đá 40-50 mm (đá 1x2)						254.545
16		Đá xây dựng	m3		Đá bột	Công ty CP Khoáng sản và VLXD Lâm Đồng	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện người mua tại Mô đá Đại Lào	Chưa bao gồm thuế VAT 10%	263.636
			m3		Đá 5-20mm (Đá 1x2)						409.091
			m3		Cấp phối đá dăm – Loại 1 Dmax = 37,5 (Đá 0x4 loại 1)						300.000
			m3		Cấp phối đá dăm – Loại 1 Dmax = 37,5 (Đá 0x4 loại 2)						272.727
			m3		Cấp phối đá dăm – Loại 1 Dmax = 37,5 (Đá 0x4 loại 3)						218.182
			m3		Đá bột						263.636
			m3		Đá loca						254.545

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*
17		Đá xây dựng	m3		(1-2)cm	Công ty TNHH Xây dựng Tín Thái	Việt Nam		Giá kê khai tại mỏ đá thôn gần Reo, xã Liên Hiệp, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng đã bao gồm bốc, xúc lên phương tiện vận chuyển cho khách hàng	Chưa bao gồm thuế VAT 10%	381.818
			m3		(2-4)cm						363.636
			m3		(4-6)cm và (5-7)cm						327.273
			m3		dmax 25						354.545
			m3		(0-4)cm, dmax 37,5						327.273
			m3		(0-0.5)cm						281.818
			m3								
18		Đá xây dựng	m3		(1-1,6)cm	Công ty CP Tân Việt	Việt Nam		Giá kê khai tại Khu A, Mỏ đá Đamb'ri, Thôn 10, xã Đamb'ri, TP. Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng, đã bao gồm bốc xúc lên phương tiện vận chuyển cho khách hàng	Chưa bao gồm thuế VAT 10%	400.000
			m3		(1-1,9)cm						400.000
			m3		(1-2)cm						372.727
			m3		(2-4)cm						318.182
			m3		(4-6)cm						290.909
			m3		(5-7)cm						290.909
			m3		(0-4)cm						290.909
			m3		(0-3.75)cm						300.000
			m3		(0.5-1)cm						318.182
			m3		(0-0.5)cm						272.727
			m3		Đá Loca						236.364
			m3								
			m3								
19		Đá xây dựng	m3		1x2 cm	Công ty TNHH Tuấn Vương 68	Việt Nam		Bảng kê khai giá bán tại Công ty TNHH Tuấn Vương 68, xã Đa Rsal, huyện Đa Rông, tỉnh Lâm Đồng (đã bao gồm bốc xếp lên phương tiện vận chuyển)	Chưa bao gồm thuế VAT 10%	390.909
			m3		Cấp phối (0x4 cm, 2x4 cm)						300.000
		Sỏi xây dựng	m3		Sỏi (5-70mm)						170.000
			m3		Đá dăm 1x1,6				Giá bán tại Công ty Cổ phần Tân Anh Tú, thôn 5, xã Đại Lào, TP. Bảo Lộc		418.182
			m3		Đá dăm 1x1,9						418.182
			m3		Đá dăm 1x2						372.727
			m3		Đá dăm 2x4						336.364

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*
20		Đá xây dựng	m3		Đá dăm 4x6 và 5x7	Công ty Cổ phần Tân Anh Tú	Việt Nam		Anh Tú, thôn 3, xã Đại Lào, TT. Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng đã bao gồm bốc, xúc lên phương tiện vận chuyển cho khách hàng	Chưa bao gồm thuế VAT 10%	300.000
			m3		Đá dăm Dmax 25						318.182
			m3		Đá dăm Dmax 35						309.091
			m3		Đá dăm Dmax 37,5						300.000
			m3		Đá dăm 0x4						281.818
III	CÁT XÂY DỰNG										
1		Cát tự nhiên dùng cho bê tông và vữa	m3		Cát thô	Hộ Kinh doanh Nguyễn Thị Dung	Việt Nam		Giá kê khai tại Mô cát suối Đắk Heur thuộc Xã Lát và Xã Đưng K'Nô, huyện Lạc Dương; đã bao gồm bốc, xúc lên phương tiện vận chuyển cho khách hàng	Chưa bao gồm thuế VAT 10%	318.182
2		Cát xây dựng	m3		Cát xây	Công ty TNHH Tuấn Vượng 68	Việt Nam		Bảng kê khai giá bán tại Công ty TNHH Tuấn Vượng 68, xã Đa Rsal, huyện Đam Rông, tỉnh Lâm Đồng (đã bao gồm bốc xếp lên phương tiện vận chuyển)	Chưa bao gồm thuế VAT 10%	350.000
3		Cát xây dựng	m3		Cát xây, tô	Công ty TNHH Phương Hùng	Việt Nam		Giá kê khai tại Mô Đa Kho, huyện Đa Huoai, đã bao gồm bốc xúc lên phương tiện vận chuyển cho khách hàng	Chưa bao gồm thuế VAT 10%	318.182
IV	BÊ TÔNG NHỰA NÓNG										
1		Bê tông nhựa nóng	tấn		C12.5	Công ty CP Xây dựng Số 1 Lâm Đồng	Việt Nam		Giá kê khai tại Trạm sản xuất: Xã Đại lão - TP. Bảo Lộc - Tỉnh Lâm Đồng	Chưa bao gồm thuế VAT 8%	1.472.222
			tấn		C19						1.435.185
2		Bê tông nhựa nóng	tấn		C9.5	Công ty TNHH Cuộc sống	Việt Nam		Kê khai giá tại trạm KCN Lộc Sơn;	Chưa bao gồm thuế VAT 8%	1.342.593
			tấn		C12.5						1.296.296

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*
		Bê tông nhựa nóng	tấn		C16	Việt House	Việt Nam		chưa bao gồm thi công	Chưa bao gồm thuế VAT 8%	1.277.778
			tấn		C19				1.250.000		
3		Bê tông nhựa nóng	tấn		C12.5	Công ty CP Xây dựng Số 1 Lâm Đồng XN Xây dựng Đà Té	Việt Nam		Giá kê khai tại Trạm sản xuất: Thôn 1 - Xã Hà Lâm - Huyện Đa Huoai - Tỉnh Lâm Đồng	Chưa bao gồm thuế VAT 8%	1.180.556
			tấn		C19						1.157.407
4		Bê tông nhựa nóng	tấn		C19	Công ty Cổ phần Bê tông Đức Trọng	Việt Nam		Giá kê khai tại Trạm ở Thôn 2, Xã Liêng Sronh, huyện Đam Rông	Chưa bao gồm thuế VAT 8%	1.601.852
			tấn		C16						1.648.148
			tấn		C12.5						1.694.444
			tấn		C19				1.574.074		
			tấn		C16				1.620.370		
			tấn		C12.5				1.666.667		
V	BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM										
1		Bê tông thương phẩm đá 1x2, độ sụt 10 +-2	m3		M100R8	Công ty CP Xây dựng Số 1 Lâm Đồng	Việt Nam		Giá kê khai tại Trạm sản xuất: 79 Nguyễn Thái Học - P2 - TP. Bảo Lộc - Tỉnh Lâm Đồng	Chưa bao gồm thuế VAT 8%	1.203.704
			m3		M150R8						1.250.000
			m3		M200R8						1.296.296
			m3		M250R8						1.342.593
			m3		M300R8						1.407.407
			m3		M350R8						1.523.148
2		Bê tông thương phẩm	m3		M100, R28 đá 1x2 sụt 10+-2	Công ty TNHH Cuộc Sống Việt House	Việt Nam		Kê khai giá tại trạm KCN Lộc Sơn, bao gồm vận chuyển đến công trình phạm vi<10km	Chưa bao gồm thuế VAT 8%	1.203.704
			m3		M150, R28 đá 1x2 sụt 10+-2						1.250.000
			m3		M200, R28 đá 1x2 sụt 10+-2						1.296.296
			m3		M250, R28 đá 1x2 sụt 10+-2						1.342.593
			m3		M300, R28 đá 1x2 sụt 10+-2						1.407.407
			m3		M350, R28 đá 1x2 sụt 10+-2						1.481.481

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*
3		Bê tông thương phẩm đá 1x2, độ sụt 10 +/-2	m3		M100R8	Công ty CP Xây dựng Số 1 Lâm Đồng XN Xây dựng Đà Têh	Việt Nam		Giá kê khai tại Trạm sản xuất: Thôn 1 - Xã Hà Lâm - Huyện Đa Huoai - Tỉnh Lâm Đồng	Chưa bao gồm thuế VAT 8%	1.157.407
			m3		M150R8						1.203.704
			m3		M200R8						1.250.000
			m3		M250R8						1.296.296
			m3		M300R8						1.342.593
			m3		M350R8						1.481.481
4		Bê tông thương phẩm	m3		Bê tông M100 – R28 đá 1x2, độ sụt: 10 ± 2cm	Công ty CP Khoáng sản và VLXD Lâm Đồng	Việt Nam		Tại khu vực Đà Lạt trong bán kính 10 Km; Giá đã chuyển tới công trình	Chưa bao gồm thuế VAT 8%	1.444.444
			m3		Bê tông M150 – R28 đá 1x2, độ sụt: 10 ± 2cm						1.490.741
			m3		Bê tông M200 – R28 đá 1x2, độ sụt: 10 ± 2cm						1.537.037
			m3		Bê tông M250 – R28 đá 1x2, độ sụt: 10 ± 2cm						1.583.333
			m3		Bê tông M300 – R28 đá 1x2, độ sụt: 10 ± 2cm						1.638.889
			m3		Bê tông M350 – R28 đá 1x2, độ sụt: 12 ± 2cm						1.731.481
			m3		Bê tông M400 – R28 đá 1x2, độ sụt: 16 ± 2cm				1.842.593		
			m3		Bê tông M100 – R28 đá 1x2, độ sụt: 10 ± 2cm				1.203.704		
			m3		Bê tông M150 – R28 đá 1x2, độ sụt: 10 ± 2cm				1.250.000		
			m3		Bê tông M200 – R28 đá 1x2, độ sụt: 10 ± 2cm				1.296.296		
			m3		Bê tông M250 – R28 đá 1x2, độ sụt: 10 ± 2cm				Tại khu vực Đức Trọng, Di Linh, Bảo Lộc; Giá đã chuyển tới công trình		1.342.593

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*
			m3		Bê tông M300 – R28 đá 1x2, độ sụt: 10 ± 2cm						1.407.407
			m3		Bê tông M350 – R28 đá 1x2, độ sụt: 12 ± 2cm						1.523.148
VI	CÁU KIẾN BÊ TÔNG ĐÚC SÀN										
1			cái		D400 - L=4m, VH	Công ty CP Xây dựng Số 1 Lâm Đồng XN Xây dựng Đà Têh	Việt Nam		Giá kê khai tại Trạm sản xuất: Thôn 1 - Xã Hà Lâm - Huyện Đà Huoai - Tỉnh Lâm Đồng	Chưa bao gồm thuế VAT 8%	1.564.815
			cái		D400 - L=4m, H30						1.694.444
			cái		D600 - L=4m, VH						2.425.926
			cái		D600 - L=4m, H30						2.777.778
			cái		D800 - L=4m, VH						3.425.926
			cái		D800 - L=4m, H30						4.166.667
			cái		D1000 - L=4m, VH						5.277.778
			cái		D1000 - L=4m, H30						6.111.111
			cái		D1200 - L=4m, VH						6.296.296
			cái		D1200 - L=4m, H30						7.129.630
			cái		D1500 - L=4m, VH						7.685.185
			cái		D1500 - L=4m, H30						9.722.222
			cái		D400	Công ty CP Xây dựng Số 1 Lâm Đồng XN Xây dựng Đà Têh	Việt Nam		Giá kê khai tại Trạm sản xuất: Thôn 1 - Xã Hà Lâm - Huyện Đà Huoai - Tỉnh Lâm Đồng	Chưa bao gồm thuế VAT 8%	148.148
			cái		D600						231.481
			cái		D800						277.778
			cái		D1000						416.667
			cái		D1200						527.778

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*
			cái		D1500						617.512
		Ông công bê tông cốt thép	ống		D400 – VH, L=2.5m	Công ty Cổ phần Cầu kiện Bê tông Quốc Vương	Việt Nam		Kê khai giá tại xưởng sản xuất số 01 (Địa chỉ: Phú Hội - Đức Trọng - Lâm Đồng), chưa bao gồm chi phí vận chuyển, chưa bao gồm chi phí bốc xếp	Chưa bao gồm thuế VAT 8%	450.000
			ống		D400 – H10, L=2.5m						470.000
			ống		D400 – H30, L=2.5m						490.000
			ống		D600 – VH, L=3m						650.000
			ống		D600 – H10, L=3m						680.000
			ống		D600 - H30, L=3m						730.000
			ống		D800 - VH, L=3m						995.000
			ống		D800 - H10, L=3m						1.070.000
			ống		D800 - H30, L=3m						1.130.000
			ống		D1000 - VH, L=3m						1.480.000
			ống		D1000 - H10, L=3m						1.580.000
			ống		D1000 - H30, L=3m						1.610.000
			ống		D1200 - VH, L=2m						2.330.000
			ống		D1200 - H10, L=2m						2.460.000
			ống		D1200 - H30, L=2m						2.520.000
			ống		D1500 - VH, L=2m						3.080.000
			ống		D1500 - H10, L=2m						3.450.000
			ống		D1500 - H30, L=2m						3.620.000
		Gối cầu	gối		D400 R=27	Công ty Cổ phần Cầu kiện	Việt Nam		Kê khai giá tại xưởng sản xuất số 01 (Địa chỉ: Phú Hội - Đức Trọng - Lâm Đồng), chưa bao gồm chi phí vận	Chưa bao gồm thuế VAT 8%	150.000
			gối		D600 R=27						215.000
			gối		D800 R=27						270.000

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*
		Gối công	gối		D1000 R=27	Bê tông Quốc Vương	Việt Nam		Đồng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển, chưa bao gồm chi phí bốc xếp	Chưa bao gồm thuế VAT 8%	380.000
			gối		D1200 R=27						530.000
			gối		D1500 R=27						640.000
		Joint công	joint		D400	Công ty Cổ phần Cầu kiện Bê tông Quốc Vương	Việt Nam		Kê khai giá tại xưởng sản xuất số 01 (Địa chỉ: Phú Hội - Đức Trọng - Lâm Đồng), chưa bao gồm chi phí vận chuyển, chưa bao gồm chi phí bốc xếp	Chưa bao gồm thuế VAT 8%	45.000
			joint		D600						60.000
			joint		D800						70.000
			joint		D1000						90.000
			joint		D1200						130.000
			joint		D1500						145.000
		Ống công bê tông ly tâm	ống		D600 - VH, L=4m	Công ty Cổ phần Cầu kiện Bê tông Quốc Vương	Việt Nam		Kê khai giá tại xưởng sản xuất số 01 (Địa chỉ: Phú Hội - Đức Trọng - Lâm Đồng), chưa bao gồm chi phí vận chuyển, chưa bao gồm chi phí bốc xếp	Chưa bao gồm thuế VAT 8%	690.000
			ống		D600 - H10, L=4m						710.000
			ống		D600 - H30, L=4m						760.000
			ống		D800 - VH, L=4m						1.100.000
			ống		800 - H10, L=4m						1.160.000
			ống		800 - H30, L=4m						1.190.000
			ống		D1000 - VH, L=4m						1.580.000
			ống		D1000 - H10, L=4m						1.640.000
			ống		D1000 - H30, L=4m						1.680.000
			gối		D600 R=40						300.000
		Gối công	gối		D800 R=40						380.000
			gối		D1000 R=40						535.000

PHỤ LỤC 03
GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CỦA CÁC ĐƠN VỊ SXKD VÀ ĐẠI LÝ PHÂN PHỐI CỦA NHÀ SXKD NGOÀI TỈNH CUNG CẤP THÁNG 6 NĂM 2025
(Kèm theo văn bản số 252/CBG-SXD ngày 10 tháng 6 năm 2025 của Sở Xây dựng)

Đơn vị tính: Đồng											
STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa gồm thuế giá trị gia tăng)*
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
I	XI MĂNG										
1		Cty TNHH MTV Xi măng Hạ Long									
		Xi măng Vicem Hạ Long PCB40 (Dạng bao)	Tấn	QCVN 16:2019/ BXD và TCVN 6260:2020 dành cho PCB50					Giá giao tại nhà máy xi măng Vicem Hạ Long (Lô C25, KCN Hiệp Phước, Nhà Bè, TP.HCM). Chưa bao gồm chi phí vận chuyển và các chi phí khác.	Báo giá số 1763/TB-VCHL-KD TT/KKG ngày 17/12/2024 của Công ty TNHH MTV Xi măng Hạ Long (11Bis Nguyễn Gia Thiều P.6,Q.3.Tp HCM. Điện thoại: (028) 39301656. Di động: 0938.582.648). Mức kê khai thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới.	1.185.185
		Xi măng Vicem Hạ Long PCB50 (Dạng rời)	Tấn								1.157.407
2		Công ty Cổ phần Xi măng Đình Cao									
		Xi măng Tophome PCB40	Bao	QCVN 16:2023/ BXD & TCVN 6260:2009	50kg/bao	Chi nhánh Công ty Cổ phần Xi măng Đình Cao	Việt Nam	Đơn giá áp dụng từ 50 bao	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Bảng niêm yết giá theo Công văn số 007/TBG/LD ngày 25/12/2024 của Công ty Cổ phần Xi măng Đình Cao 36A, Phan Đăng Lưu, P5, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh. Liên hệ: Huỳnh Minh Tiến - 0981.679.814. Mức đăng ký thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới	85.000
3		Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Đồng Lâm									
		Xi măng PCB40 bao	bao	QCVN 16:2023/BXD	Đóng bao 50kg	Nhà máy xi măng Đồng Lâm	Việt Nam	Đơn giá bao gồm chương trình khuyến mãi từng thời điểm để kích thích tiêu thụ, giao từ 50 bao trong phạm vi toàn tỉnh	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại các địa phương trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng	Bảng niêm yết giá theo Công văn số 1024/2024/TB/ĐLTMT/0200 ngày 31/12/2024 của Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Đồng Lâm. Địa chỉ trụ sở chính: 105A Hùng Vương, phường Phú Hội, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế. Liên hệ: Đỗ Quang Thành - 0905.442.166. Mức đăng ký thực hiện từ ngày 02/01/2025 đến khi có thông báo mới	95.000
II	GẠCH , ĐÁ ÓP LÁT										
1		Sản phẩm của Công Ty TNHH MTV Thương Mại Đồng Tâm									
		Gạch men mờ Ceramic	m2	Mã số: 1020ROCK002, 1020ROCK004, 1020ROCK005, 1020ROCK006, 1020ROCK010, 1020ROCK011, 1020ROCK012, 1020ROCK013, 1020ROCK014, 1020ROCK015							200.000

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa gồm thuế giá trị gia tăng)*
		Gạch Ceramic	m2	QCVN 16:2019/BXD	Mã số: 2020MARINA001, 2020MARINA002, 2020MARINA004, TL01, TL03	Công Ty TNHH MTV Thương Mại Đồng Tâm	Việt Nam		Đơn giá bao gồm vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng	Kèm theo Công văn số 256/2025/CV-KD/TMDT ngày 27/5/2025 V/V Bảo giá sản phẩm đã được công bố trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng	177.000
		Gạch Ceramic	m2		Mã số: 2540CARARAS001						147.182
		Gạch Ceramic	m2		Mã số: 25400						156.364
		Gạch Ceramic	m2		Mã số: 3060AMBER001, 3060AMBER007, 3060ROXY001, 3060ROXY003, 3060ROXY005, 3060DELUXE001, 3060DELUXE002, 3060DELUXE003, 3060DELUXE004, 3060DELUXE005, D3060DELUXE005, 3060DELUXE006, 3060DELUXE007, 3060SNOW001						244.444
		Gạch Ceramic	m2		Mã số: 3060CARARAS001						250.000
		Gạch Ceramic	m2		Mã số: 4080CLOUD005-H+						231.481
		Gạch ốp lát Porcelain	m2		Mã số: 2020HOAMY001, 2020HOAMY002, 2020HOAMY004, 2020HOAMY006, 2020HOAMY007, 2020HOAMY009, 2020HOAMY010, 2020HOAMY011						653.977
		Gạch ốp lát Porcelain	m2	QCVN 16:2023/BXD	Mã số: 3060VAMCOTAY001, 3060VAMCOTAY002, 3060VAMCOTAY003, 3060VAMCOTAY004, 3060VAMCOTAY005, 3060VAMCOTAY006, 3060VAMCOTAY007						200.000
		Gạch ốp lát Porcelain	m2		Mã số: 3060HOANGLIENSON001, 3060HOANGLIENSON002, 3060HOANGLIENSON003, 3060HOANGLIENSON006, 3060HOANGLIENSON007, 3060HOANGLIENSON012, 3060HOANGLIENSON013, 3060HOANGLIENSON014, 3060HOANGLIENSON015, 3060GECKO010, 3060GECKO012						231.819
		Gạch ốp lát Porcelain	m2		Mã số: 4080GECKO002, 4080GECKO003, 4080GECKO004, 4080GECKO005						220.013
2		Sản phẩm của Công ty Cổ phần Gạch khối Tân Kỳ Nguyên									
		Gạch bê tông khí chưng áp EBLOCK									
		Gạch bê tông khí chưng áp EBLOCK (EB-3.5)	m3	QCVN 16:2019 TCVN 7959:2017	600 x (200, 300, 400) x 75 mm	Công ty Cổ phần Gạch khối Tân Kỳ Nguyên			Giá tới trung tâm huyện, thị xã, thành phố	Công ty Cổ phần Gạch khối Tân Kỳ Nguyên. Địa điểm đặt trụ sở chính: Lô E3-E4-E5 đường số 5, KCN Thịnh Phát, ấp 3, Lương Bình, Bến Lức, Long An. Địa điểm đặt nhà máy sản xuất sản phẩm vật liệu để nghị công bố giá: Lô E3-E4-E5 đường số 5, KCN Thịnh Phát, ấp 3, Lương Bình, Bến Lức, Long An. Kèm theo Công văn số 184/TKN/24	1.620.500
			m3		600 x (200, 300, 400) x 100 mm	Công ty Cổ phần Gạch khối Tân Kỳ Nguyên					1.562.500
			m3		600 x (200, 300, 400) x 150 mm	Công ty Cổ phần Gạch khối Tân Kỳ Nguyên					1.562.500
			m3		600 x (200, 300, 400) x 200 mm	Công ty Cổ phần Gạch khối Tân Kỳ Nguyên					1.562.500
		Gạch bê tông khí chưng áp EBLOCK (EB-5.0)	m3	QCVN 16:2019 TCVN 7959:2017	600 x (200, 300, 400) x 75 mm	Công ty Cổ phần Gạch khối Tân Kỳ Nguyên					1.852.000
			m3		600 x (200, 300, 400) x 100 mm	Công ty Cổ phần Gạch khối Tân Kỳ Nguyên					1.736.500
			m3		600 x (200, 300, 400) x 150 mm	Công ty Cổ phần Gạch khối Tân Kỳ Nguyên					1.736.500

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa gồm thuế giá trị gia tăng)*
			m3		600 x (200, 300, 400) x 200 mm	Công ty Cổ phần Gạch khối Tân Kỳ Nguyên				ngày 01/01/2025 v/v đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa định kỳ tại Sở Xây dựng tỉnh Lâm Đồng	1.736.500
			m3		600 x (200, 300, 400) x 100 mm	Công ty Cổ phần Gạch khối Tân Kỳ Nguyên					2.662.000
		Gạch bê tông khí chưng áp EBLOCK (EB-7.5)	m3	QCVN 16:2019 TCVN 7959:2017	600 x (200, 300, 400) x 150 mm	Công ty Cổ phần Gạch khối Tân Kỳ Nguyên	Việt Nam				2.894.000
			m3		600 x (200, 300, 400) x 200 mm	Công ty Cổ phần Gạch khối Tân Kỳ Nguyên					2.894.000
		Tấm bê tông khí chưng áp không thép									
		Tấm bê tông khí chưng áp, không cốt thép EBLOCK (EB-3.5)	m3	TCVN 7959:2017	(800, 1200) x 600 x 100 mm	Công ty Cổ phần Gạch khối Tân Kỳ Nguyên			Giá tới trung tâm huyện, thị xã, thành phố	Công ty Cổ phần Gạch khối Tân Kỳ Nguyên. Địa điểm đặt trụ sở chính: Lô E3-E4-E5 đường số 5, KCN Thịnh Phát, ấp 3, Lương Bình, Bến Lức, Long An. Địa điểm đặt nhà máy sản xuất sản phẩm vật liệu đề nghị công bố giá: Lô E3-E4-E5 đường số 5, KCN Thịnh Phát, ấp 3, Lương Bình, Bến Lức, Long An.	1.736.500
			m3		(800, 1200) x 600 x 200 mm	Công ty Cổ phần Gạch khối Tân Kỳ Nguyên				Kèm theo Công văn số 184/TKN/24 ngày 01/01/2025 v/v đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa định kỳ tại Sở Xây dựng tỉnh Lâm Đồng	1.794.000
		Tấm bê tông khí chưng áp có thép									
			m3		(1200, 1500) x 600 x 75 mm	Công ty Cổ phần Gạch khối Tân Kỳ Nguyên					2.825.000
		Tấm tường bê tông khí chưng áp, có cốt thép EPANEL/EBLOCK (EB-3.5, 1 lớp thép)	m3	TCVN 12867:2020	(1200, 1500) x 600 x 100 mm	Công ty Cổ phần Gạch khối Tân Kỳ Nguyên			Giá tới trung tâm huyện, thị xã, thành phố		2.640.000
3		Công Ty cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát VIGLACERA.									
		Gạch ốp lát nhóm Bia, có men, nhãn hiệu Eurotile: VOC, SAT, THD, THK, LTH, PHS, ANN, LUS, MOL, G01, 02, 03, 04, 05	m ²	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	300 x 600	NM VIGLACERA MỸ ĐỨC – KCN MỸ XUÂN A, XÃ MỸ XUÂN, HUYỆN TÂN THẠNH, TỈNH BRVT	Việt Nam				352.727
		Gạch ốp lát nhóm Bia, có men, nhãn hiệu Eurotile: HOD, NGC G01,02,03,04...,PHOD, PNGC G01,02,03,04...,	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	300 x 600	NM VIGLACERA MỸ ĐỨC – KCN MỸ XUÂN A, XÃ MỸ XUÂN, HUYỆN TÂN THẠNH, TỈNH BRVT	Việt Nam				396.363
		Gạch ốp lát nhóm Bia, có men, nhãn hiệu Eurotile: THD, SAT, THK, VOC, VAD, BIY, DAV, DIL, THV, ANC, LUS H01,02,03,04,05	m ²	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	600 x 600	NM VIGLACERA MỸ ĐỨC – KCN MỸ XUÂN A, XÃ MỸ XUÂN, HUYỆN TÂN THẠNH, TỈNH BRVT	Việt Nam				380.000
		Gạch ốp lát nhóm Bia, có men, nhãn hiệu Eurotile: NGC H01,02,03,04	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	600 x 600	NM VIGLACERA MỸ ĐỨC – KCN MỸ XUÂN A, XÃ MỸ XUÂN, HUYỆN TÂN THẠNH, TỈNH BRVT	Việt Nam				414.545
		Gạch ốp lát nhóm Bia, có men, nhãn hiệu Eurotile: MOL, MMI, MOC M01,02,03,04,05,06	m ²	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	150 x 900	NM VIGLACERA MỸ ĐỨC – KCN MỸ XUÂN A, XÃ MỸ XUÂN, HUYỆN TÂN THẠNH, TỈNH BRVT	Việt Nam				469.090
		Gạch ốp lát nhóm Bia, có men, nhãn hiệu Eurotile: DAV, LTH, MOC D01,02,03,04, DAS D01,02,	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	300 x 900	NM VIGLACERA MỸ ĐỨC – KCN MỸ XUÂN A, XÃ MỸ XUÂN, HUYỆN TÂN THẠNH, TỈNH BRVT	Việt Nam				450.000
		Gạch ốp lát nhóm Bia, có men, nhãn hiệu Eurotile: HOD, NGC D01,02,03,04	m ²	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	300 x 900	NM VIGLACERA MỸ ĐỨC – KCN MỸ XUÂN A, XÃ MỸ XUÂN, HUYỆN TÂN THẠNH, TỈNH BRVT	Việt Nam				472.727
		Gạch ốp lát nhóm Bia, có men, nhãn hiệu Eurotile: THT I01, PHS I01,02,03,04, HAT I01,02, MOL I01,02,03,04,05	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	450 x 900	NM VIGLACERA MỸ ĐỨC – KCN MỸ XUÂN A, XÃ MỸ XUÂN, HUYỆN TÂN THẠNH, TỈNH BRVT	Việt Nam				450.000
		Gạch ốp lát nhóm Bia, có men, nhãn hiệu Eurotile: NGC, I01,02,03,04	m ²	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	450 x 900	NM VIGLACERA MỸ ĐỨC – KCN MỸ XUÂN A, XÃ MỸ XUÂN, HUYỆN TÂN THẠNH, TỈNH BRVT	Việt Nam				472.727
		Gạch ốp lát nhóm Bia, có men, Sản phẩm gạch Eurotile: MOL, MMI K01,02,03,04	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	200 x 1200	NM VIGLACERA EUROTTILES – KCN MỸ XUÂN A, XÃ MỸ XUÂN, HUYỆN TÂN THẠNH, TỈNH BRVT	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng	Công Ty cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát VIGLACERA. Trụ sở chính: Tầng 2 Tòa nhà Viglacera, số 01 đại lộ Bình Dương, phường Mỹ Trí, Quận Nam Từ Liêm, TP.Hà Nội. Người liên hệ: Mai Văn Thanh Trí. Điện thoại: 0918.587.796. Theo Công văn số 26/VK/D.ĐA ngày	635.454

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa gồm thuế giá trị gia tăng)*
		Gạch ốp lát nhóm B1a, có men, Sản phẩm gạch Eurotile: DAS, PHS, DOL Q01,02; TRA Q01,02,03; SOK, PHA Q01,02,03,04	m ²	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	600 x 1200	NM VIGLACERA EUROILES – KCN MỸ XUÂN A, XÃ MỸ XUÂN, HUYỆN TÂN THÀNH, TỈNH BRVT	Việt Nam			Công văn số 26/VIKD-ĐA ngày 28/02/2025 của Công ty. Thời gian đăng ký: từ ngày 01/02/2025 đến khi có thông báo mới (hoặc đến ngày 31/12/2025).	610.909
		Gạch ốp lát nhóm B1a, có men, Sản phẩm gạch Eurotile : HOA E01,02; TRA E01,02,03; PHA,SOK E01,02,03,04	m ²	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	800 x 800	NM VIGLACERA EUROILES – KCN MỸ XUÂN A, XÃ MỸ XUÂN, HUYỆN TÂN THÀNH, TỈNH BRVT	Việt Nam				472.727
		Gạch ốp lát nhóm B1a, có men, Sản phẩm gạch Granite kỹ thuật số: MDK 15901, 02,....	m ²	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	150 x 900	NM VIGLACERA EUROILES – KCN MỸ XUÂN A, XÃ MỸ XUÂN, HUYỆN TÂN THÀNH, TỈNH BRVT	Việt Nam				374.300
		Gạch ốp lát nhóm B1a, có men, Sản phẩm gạch Granite kỹ thuật số: MDK 66001,02,...MDP 663001,002,...666001,02	m ²	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	600 x 600	NM VIGLACERA EUROILES – KCN MỸ XUÂN A, XÃ MỸ XUÂN, HUYỆN TÂN THÀNH, TỈNH BRVT	Việt Nam				300.200
		Gạch ốp lát nhóm B111, Gạch ốp tường ceramic KTS: KQ, KT, UM3601, 3602,3642....., 3648,... F3600, 3601, 3602.....3607, 3608...3622..3626 PF3600, 3601, 3602,...3607, 3608...3622..3626	m ²	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	300 x 600	NM VIGLACERA THĂNG LONG – PHƯỜNG PHÚC THẮNG, TP PHÚC YÊN, TỈNH VINH PHÚC	Việt Nam				189.000
		Gạch ốp lát nhóm B111, Gạch ốp tường ceramic KTS: BQ, B4500, 4501, 4502, 4503,... PBQ, PB4500, 4501, 4502, 4503,....	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	300 x 450	NM VIGLACERA THĂNG LONG – PHƯỜNG PHÚC THẮNG, TP PHÚC YÊN, TỈNH VINH PHÚC	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng		131.400
		Gạch ốp lát nhóm B111, Gạch ốp tường ceramic KTS: Q, C -2500, 03,...,76... PQ, PC-2500, 03, 76....	m ²	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	250 x 400	NM VIGLACERA THĂNG LONG – PHƯỜNG PHÚC THẮNG, TP PHÚC YÊN, TỈNH VINH PHÚC	Việt Nam				112.100
		Gạch ốp lát nhóm B11a, Gạch lát chống trơn: UM, KS, NQ301, 04, 3642, 3648,PUM, PKS, PNQ301,04,...3462, 3648; NP, FN, NQ, SP301, 302, 303....PNP, PFN, PNQ, PSP301, 302, 303.....	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	300 x 300	NM VIGLACERA HẢI DƯƠNG: P. THANH BÌNH, TP. HẢI DƯƠNG, TỈNH HẢI DƯƠNG	Việt Nam				135.000
		Gạch ốp lát nhóm B11a, Gạch lát nền mài cạnh: GM, KM, H,KQ501, 502, 503, 505... 510,519... PGM, PKM,PH,PKQ501, 502, 503, 505,...510, 519..	m ²	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	500 x 500	NM VIGLACERA HẢI DƯƠNG: P. THANH BÌNH, TP. HẢI DƯƠNG, TỈNH HẢI DƯƠNG	Việt Nam			Công Ty cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát VIGLACERA. Trụ sở chính: Tầng 2 Tòa nhà Viglacera, số 01 đại lộ Bình Dương, phường Mỹ Trí, Quận NamTư Liêm, TP Hà Nội. ĐNGười liên hệ: Mai Văn Thanh Trí. Điện thoại: 0918.587.796. Theo Công văn số 26/VIKD-ĐA ngày 28/02/2025 của Công ty. Thời gian đăng ký: từ ngày 01/02/2025 đến khi có thông báo mới (hoặc đến ngày 31/12/2025).	110.700
		Gạch ốp lát nhóm B1b, Gạch gốm ốp lát - Gạch bóng: PH22.....	m ²	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	200 x 200	NM VIGLACERA HẢI DƯƠNG: P. THANH BÌNH, TP. HẢI DƯƠNG, TỈNH HẢI DƯƠNG	Việt Nam				202.500
		Gạch ốp lát nhóm B1b, Gạch ốp tường xương bán sứ: BS3601, 3602,3642....., 3648,... PBS3601, 3602, 3642.....3648	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	300 x 600	NM VIGLACERA YÊN PHONG – KCN YÊN PHONG, TỈNH BẮC NINH	Việt Nam				236.000
		Gạch ốp lát nhóm B1b, Gạch gốm ốp lát: PH364-1, 364-2.....	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	300 x 600	NM VIGLACERA YÊN PHONG – KCN YÊN PHONG, TỈNH BẮC NINH	Việt Nam				247.000
		Gạch ốp lát nhóm B1b, Gạch lát nền xương bán sứ: M, G, B6001, 6002.... PM, PG, PB 6001, 6002...	m ²	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	600 x 600	NM VIGLACERA YÊN PHONG – KCN YÊN PHONG, TỈNH BẮC NINH	Việt Nam				247.000
		Gạch ốp lát nhóm B1b, Gạch Cotto: D401, 402 410, 411, PD401, 402, 410.... Gạch ceramic K, M, SP, V, R401, ...PK, PM, PSP, PV, PR401...	m ²	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	400 x 400	NM VIGLACERA YÊN PHONG – KCN YÊN PHONG, TỈNH BẮC NINH	Việt Nam				99.000

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa gồm thuế giá trị gia tăng)*
III	NHÓM SƠN, BỘT TRÉT TƯỜNG										
I		Sản phẩm của Công ty TNHH KOVA NANOPRO									
		Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA CITY	Bao 40kg	TCVN 7239:2014							627.273
		Bột trét nội thất cao cấp KOVA CITY	Bao 40kg	TCVN 7239:2014							473.636
		Bột trét nội thất KOVA DX	Bao 40kg	TCVN 7239:2014							463.636
		Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Sàn	Thùng 22kg	TCVN 12692:2020							3.454.545
		Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Tường	Thùng 22kg	TCVN 12692:2020							3.318.182
		Chất phụ gia chống thấm KOVA CT11B	Thùng 4kg	TCCS15:2018/ KOVANANOPRO							616.364
		Mastic dẻo KOVA Đa năng	Thùng 25kg	TCCS204:2023/ KOVANANOPRO							953.636
		Mastic Epoxy KOVA KL-5 sàn	Bộ 5kg	TCCS75:2018/ KOVANANOPRO							788.182
		Mastic chịu ẩm KOVA SK-6	Bộ 10kg	TCCS86:2018/ KOVANANOPRO							900.000
		Keo KOVA Clear Nano	Lon 1L	TCCS221:2024/ KOVANANOPRO							318.182
		Keo KOVA Clear	Thùng 4L	TCCS203:2023/ KOVANANOPRO							1.090.909
		Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 Tường	Bộ 5kg	TCCS72:2018/ KOVANANOPRO							1.996.364
		Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 Tường kháng khuẩn	Bộ 5kg	TCCS74:2018/ KOVANANOPRO							2.272.727
		Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 sàn	Bộ 5kg	TCCS71:2018/ KOVANANOPRO							1.996.364
		Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 sàn kháng khuẩn	Bộ 5kg	TCCS73:2018/ KOVANANOPRO							2.272.727
		Sơn lót epoxy Tự làm phẳng KOVA Self-levelling - Màu nhạt	Bộ 5kg	TCCS106:2018/ KOVANANOPRO							1.089.091
		Sơn ngoại thất chống nóng đa năng KOVA CN-05	Thùng 20kg	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT		Công ty TNHH Kova Nanopro	Việt Nam				5.231.818
		Sơn chống gỉ hệ nước KOVA KG-01	Thùng 5kg	TCCS79:2018/ KOVANANOPRO							1.786.364
		Sơn Đá Nghệ Thuật KOVA Art Stone	Thùng 20kg	TCCS65:2018/ KOVANANOPRO							4.645.455
		Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-207	Thùng 16 lít	TCVN 8652:2020 QCVN 08:2020/BCT							2.759.091
		Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-209	Thùng 16 lít	TCVN 8652:2020 QCVN 08:2020/BCT							3.572.727
		Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA K-109	Thùng 16 lít	TCVN 8652:2020 QCVN 08:2020/BCT							1.912.727
		Sơn ngoại thất cao cấp KOVA CT-04 Bền Màu	Thùng 16 lít	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	(25kg)						6.545.455
		Sơn ngoại thất cao cấp KOVA CT-04 Chống Thấm	Thùng 16 lít	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	(16lít)						5.727.273

Giá áp dụng cho tất cả huyện, thành phố trực thuộc tỉnh Lâm Đồng, đã bao gồm chi phí vận chuyển.

Công ty TNHH KOVA NANOPRO.
Địa chỉ: 92G - 92H Nguyễn Hữu Cánh, phường 22, quận Bình Thạnh, TP.HCM. Kèm theo Công văn số CV-Kova/1125-02 ngày 31/3/2025 kèm theo bảng niêm yết giá của Công ty. Mức kê đăng ký này thực hiện từ ngày 01/4/2025 đến ngày 31/12/2025.

Giá áp dụng cho tất cả huyện, thành phố trực thuộc tỉnh Lâm Đồng, đã bao gồm chi phí vận chuyển.

Công ty TNHH KOVA NANOPRO.
Địa chỉ: 92G - 92H Nguyễn Hữu Cánh, phường 22, quận Bình Thạnh, TP.HCM. Kèm theo Công văn số CV-Kova/1125-02 ngày 31/3/2025 kèm theo bảng niêm yết giá của Công ty. Mức kê đăng ký này thực hiện từ ngày 01/4/2025 đến ngày 31/12/2025.

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa gồm thuế giá trị gia tăng)*
		Sơn ngoại thất cao cấp KOVA K-5501 Plus	Thùng 16 lít	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	(25kg)						4.434.545
		Sơn ngoại thất KOVA K-261 Plus	Thùng 16 lít	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	(25kg)						3.072.727
		Sơn ngoại thất KOVA K-265 Plus	Thùng 16 lít	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	(16 lít)						2.696.364
		Sơn ngoại thất Tự Làm Sạch siêu cao cấp KOVA NANOPRO SELF-CLEANING	Thùng 3.5L	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	(3.5lít)						1.982.727
		Sơn nghệ thuật KOVA Art Metallic	Lon 1kg	TCCS222:2024/ KOVANANOPRO	(16 lít)						606.364
		Sơn nội thất cao cấp KOVA K-5500 Plus	Thùng 16 lít	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	(3.5lít)						4.140.000
		Sơn nội thất cao cấp KOVA K-871 Plus	Thùng 16 lít	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	(40kg)						4.548.182
		Sơn nội thất KOVA FIT	Thùng 16 lít	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	(40kg)	Công ty TNHH Kova Nanopro	Việt Nam				1.013.636
		Sơn nội thất KOVA Fix Up	Thùng 16 lít	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	(40kg)						1.730.000
2		Sản phẩm của Công ty CP L.Q JOTON									
		Sơn giao thông lót	Kg	TCVN 2102:2008	04kg/ lon 18kg/thùng						94.100
		Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang tiêu chuẩn TCVN (JFPT25)	Kg	TCVN 8791:2011	25kg/bao						31.100
		Sơn giao thông vàng 20% hạt phản quang tiêu chuẩn TCVN (JFPV25)	Kg	TCVN 8791:2011	25kg/bao						33.000
		Sơn giao thông trắng 30% hạt phản quang AASHTO (JAPT25)	Kg	AASHTO	25kg/bao						44.100
		Sơn giao thông vàng 30% hạt phản quang AASHTO (JAPV25)	Kg	AASHTO	25kg/bao						46.500
		Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu trắng, đen)-JOWAY	Kg	TCVN 8787:2011	05kg/lon 25kg/thùng						153.000
		Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu vàng, đỏ)-JOWAY	Kg	TCVN 8787:2011	05kg/lon 25kg/thùng						190.500
		Sơn clear phản quang (1 bộ gồm Clear : 3,9Kg và Hạt phản quang: 1.1Kg)	Kg	TCVN 8791:2011	05kg/bộ						212.000
		Hạt phản quang	Kg	BS 6088A	25kg/bao						25.000
		Jothiner Joway	Lít	TCVN 8787:2011	05lít/lon 01lít/lon						86.000
		Sơn lót Epoxy gốc dầu	Kg	QCVN 16:2019/BXD JIS K5551:2018	04kg/bộ 20kg/bộ						178.500

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa gồm thuế giá trị gia tăng)*
		Sơn phủ Epoxy gốc dầu (trong nhà)	Kg	QCVN 16:2019/BXD JIS K5659:2021	04kg/bộ 20kg/bộ	Công ty CP L.Q JOTON	Việt Nam		Phương tiện vận chuyển: Xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng. Bảng giá sản phẩm, hàng hóa của đơn vị áp dụng thực hiện từ ngày 31/3/2025 đến khi có bảng đăng ký mới	Công ty CP L.Q JOTON. Địa chỉ: 188 Lê Văn Sỹ, Phường 10, Quận Phú Nhuận, TP Hồ Chí Minh. Điện thoại: 0823 8461970. Công văn số 11_04_25/SXD-KTVL ngày 31/03/2025. Người chịu trách nhiệm báo giá: Nguyễn Thị Kim Loan, số điện thoại: 0934.191.517	414.100
		Sơn lót Epoxy gốc nước	Kg	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2021	04kg/bộ 20kg/bộ						203.700
		Matis gốc nước	Kg	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2021	20kg/bộ						81.200
		Sơn phủ Epoxy gốc nước	Kg	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2021	6,5kg/bộ 19,5kg/bộ						470.500
		Sơn phủ (LOTUS)	Thùng	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2003	18lít/thùng	Công ty CP L.Q JOTON	Việt Nam				5.755.300
		Sơn lót (PROS Dự án)	Thùng	TCCS 06:2011/LQJT	18lít/thùng						2.855.000
		Bột trét (PASSION EXT)	Bao	TCVN 7239:2014	40kg/bao						597.000
		Sơn phủ (PEACE)	Thùng	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2003	18lít/thùng						2.792.800
		Sơn lót (PROSIN dự án)	Thùng	TCCS 06:2011/LQJT	18lít/thùng						1.786.500
		Bột trét (PASSION INT)	Bao	TCVN 7239:2014	40kg/bao						451.000
3		Sản phẩm của Công ty Cổ phần Sơn Nikko Việt Nam									
		Sơn Nikkotex									
		Sơn nội thất mịn trắng, màu NIKKOTEX Extra	đ/kg	TCVN 8652-2012	Thùng 24kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam		Giá tới trung tâm huyện, thị xã, thành phố		31.667
		Sơn nội thất mịn cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x2	đ/kg	TCVN 8652-2012	Thùng 24kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam		Giá tới trung tâm huyện, thị xã, thành phố		41.458
		Sơn nội thất bóng NIKKOTEX RUBY	đ/kg	TCVN 8652-2012	Thùng 21kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam		Giá tới trung tâm huyện, thị xã, thành phố		97.619
		Sơn nội thất siêu bóng cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x3	đ/kg	TCVN 8652-2012	Thùng 20kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam		Giá tới trung tâm huyện, thị xã, thành phố		174.250
		Sơn nội thất bóng Ngọc Trai NIKKOTEXx10	đ/kg	TCVN 8652-2012	Thùng 21kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam		Giá tới trung tâm huyện, thị xã, thành phố		127.857
		Sơn siêu trắng nội thất NIKKOTEX SUPER WHITE	đ/kg	TCVN 8652-2012	Thùng 24kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam		Giá tới trung tâm huyện, thị xã, thành phố		66.042
		Sơn ngoại thất cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x6	đ/kg	TCVN 8652-2012	Thùng 21kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam		Giá tới trung tâm huyện, thị xã, thành phố		100.952
		Sơn ngoại thất bóng cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x6+	đ/kg	TCVN 8652-2012	Thùng 20kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam		Giá tới trung tâm huyện, thị xã, thành phố		149.000
		Sơn ngoại thất siêu bóng trắng, màu NIKKOTEX x7	đ/kg	TCVN 8652-2012	Thùng 19kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam		Giá tới trung tâm huyện, thị xã, thành phố		255.263
		Sơn men sứ NIKKOTEX Enamel	đ/kg	TCVN 8652-2012	Lon 05kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam		Giá tới trung tâm huyện, thị xã, thành phố		413.000

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa gồm thuế giá trị gia tăng)*
		Sơn lót kháng kiềm, mốc nội thất NIKKOTEX x4	đ/kg	TCVN 8652-2012	Thùng 23kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam		Giá tới trung tâm huyện, thị xã, thành phố		76.304
		Sơn lót kháng kiềm cao cấp ngoài nhà NIKKOTEX x5	đ/kg	TCVN 8652-2012	Thùng 22kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam		Giá tới trung tâm huyện, thị xã, thành phố		110.227
		Sơn lót chống kiềm, muối đặc biệt ngoài nhà NIKKOTEX ^{SuperPrime}	đ/kg	TCVN 8652-2012	Thùng 22kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam		Giá tới trung tâm huyện, thị xã, thành phố		151.818
		Sơn chống thấm màu bóng cao cấp NIKKOTEX x9	đ/kg	TCVN 8652-2012	Thùng 19kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam		Giá tới trung tâm huyện, thị xã, thành phố		162.105
		Sơn chống thấm đa năng trộn xi măng NIKKOTEX ^{SK-11A}	đ/kg	TCVN 8652-2012	Thùng 20kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam		Giá tới trung tâm huyện, thị xã, thành phố		131.250
		Bột NIKKOTEXsuper trong nhà cao cấp	đ/kg	TCVN 8652-2012	Bao 40kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam		Giá tới trung tâm huyện, thị xã, thành phố		10.500
		Bột NIKKOTEXmax chống thấm ngoài trời cao cấp	đ/kg	TCVN 8652-2012	Bao 40kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam		Giá tới trung tâm huyện, thị xã, thành phố		13.000
		Sơn Nissin									
		Sơn nội thất mịn trắng, màu NISSIN v100	đ/kg	TCVN 8652-2012	Thùng 24kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam		Giá tới trung tâm huyện, thị xã, thành phố		31.667
		Sơn nội thất mịn cao cấp trắng, màu NISSIN v200	đ/kg	TCVN 8652-2012	Thùng 24kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam		Giá tới trung tâm huyện, thị xã, thành phố		41.458
		Sơn nội thất bóng trắng, màu NISSIN ^{303D}	đ/kg	TCVN 8652-2012	Thùng 21kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam		Giá tới trung tâm huyện, thị xã, thành phố		97.619
		Sơn nội thất siêu bóng cao cấp trắng, màu NISSIN v300	đ/kg	TCVN 8652-2012	Thùng 20kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam		Giá tới trung tâm huyện, thị xã, thành phố		177.500
		Sơn nội thất bóng Ngọc Trai cao cấp trắng và màu NISSIN v500	đ/kg	TCVN 8652-2012	Thùng 21kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam		Giá tới trung tâm huyện, thị xã, thành phố		124.762
		Sơn siêu trắng nội thất NISSIN ^{SUPER WHITE}	đ/kg	TCVN 8652-2012	Thùng 24kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam		Giá tới trung tâm huyện, thị xã, thành phố		66.042
		Sơn ngoại thất cao cấp trắng, màu NISSIN v700	đ/kg	TCVN 8652-2012	Thùng 21kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam		Giá tới trung tâm huyện, thị xã, thành phố	Kèm theo Văn bản số 40/CV-NIKKO-2025 ngày 02/6/2025 của Công ty CP Sơn Nikko Việt Nam về việc Báo giá sản phẩm đã được công bố trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng	98.810
		Sơn ngoại thất bóng cao cấp trắng, màu NISSIN v700 +	đ/kg	TCVN 8652-2012	Thùng 20kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam		Giá tới trung tâm huyện, thị xã, thành phố		149.000
		Sơn ngoại thất siêu bóng trắng, màu NISSIN v800	đ/kg	TCVN 8652-2012	Thùng 19kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam		Giá tới trung tâm huyện, thị xã, thành phố		248.684
		Sơn men sứ NISSIN ^{Enamel}	đ/kg	TCVN 8652-2012	Lon 05kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam		Giá tới trung tâm huyện, thị xã, thành phố		402.000
		Sơn lót chống kiềm, mốc nội thất NISSIN v400	đ/kg	TCVN 8652-2012	Thùng 23kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam		Giá tới trung tâm huyện, thị xã, thành phố		75.870
		Sơn lót chống kiềm, mốc cao cấp ngoài nhà NISSIN v600	đ/kg	TCVN 8652-2012	Thùng 22kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam		Giá tới trung tâm huyện, thị xã, thành phố		106.591

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa gồm thuế giá trị gia tăng)*
		Sơn lót chống kiềm, mốc đặc biệt cao cấp ngoài nhà NISSIN SuperPrimer	đ/kg	TCVN 8652-2012	Thùng 22kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam			Giá tới trung tâm huyện, thị xã, thành phố	146.364
		Sơn chống thấm màu bóng cao cấp NISSIN v900	đ/kg	TCVN 8652-2012	Thùng 19kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam			Giá tới trung tâm huyện, thị xã, thành phố	162.105
		Sơn chống thấm đa năng trộn xi măng NISSIN NS - 11A	đ/kg	TCVN 8652-2012	Thùng 20kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam			Giá tới trung tâm huyện, thị xã, thành phố	129.750
		Bột bả cao cấp NISSIN trong nhà	đ/kg	TCVN 8652-2012	Bao 40kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam			Giá tới trung tâm huyện, thị xã, thành phố	10.500
		Bột bả cao cấp NISSIN chống thấm ngoài trời	đ/kg	TCVN 8652-2012	Bao 40kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam			Giá tới trung tâm huyện, thị xã, thành phố	13.000
		Sơn TOGI									
		Sơn nội thất mịn trắng, màu TOGI T100	đ/kg	TCVN 8652-2012	Thùng 23kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam			Giá tới trung tâm huyện, thị xã, thành phố	36.304
		Sơn nội thất bán bóng cao cấp trắng, màu TOGI T200	đ/kg	TCVN 8652-2012	Thùng 20kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam			Giá tới trung tâm huyện, thị xã, thành phố	108.500
		Sơn nội thất bóng TOGI T250	đ/kg	TCVN 8652-2012	Thùng 21kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam			Giá tới trung tâm huyện, thị xã, thành phố	140.714
		Sơn nội thất siêu bóng cao cấp trắng, màu TOGI T300	đ/kg	TCVN 8652-2012	Thùng 20kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam			Giá tới trung tâm huyện, thị xã, thành phố	191.750
		Sơn siêu trắng nội thất TOGI T400	đ/kg	TCVN 8652-2012	Thùng 24kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam			Giá tới trung tâm huyện, thị xã, thành phố	72.798
		Sơn ngoại thất cao cấp trắng, màu TOGI T500	đ/kg	TCVN 8652-2012	Thùng 23kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam			Giá tới trung tâm huyện, thị xã, thành phố	111.304
		Sơn ngoại thất bóng cao cấp trắng, màu TOGI T550	đ/kg	TCVN 8652-2012	Thùng 20kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam			Giá tới trung tâm huyện, thị xã, thành phố	164.500
		Sơn ngoại thất siêu bóng trắng, màu TOGI T600	đ/kg	TCVN 8652-2012	Thùng 19kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam			Giá tới trung tâm huyện, thị xã, thành phố	280.789
		Sơn men sứ bóng TOGI T650	đ/kg	TCVN 8652-2012	Lon 5,5kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam			Giá tới trung tâm huyện, thị xã, thành phố	412.727
		Sơn lót kháng kiềm, mốc nội thất TOGI T700	đ/kg	TCVN 8652-2012	Thùng 23kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam			Giá tới trung tâm huyện, thị xã, thành phố	84.783
		Sơn lót kháng kiềm cao cấp ngoài nhà TOGI T800	đ/kg	TCVN 8652-2012	Thùng 22kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam			Giá tới trung tâm huyện, thị xã, thành phố	121.136
		Sơn lót chống kiềm, muối đặc biệt ngoài nhà TOGI T850	đ/kg	TCVN 8652-2012	Thùng 21kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam			Giá tới trung tâm huyện, thị xã, thành phố	175.000
		Sơn chống thấm màu bóng cao cấp TOGI T900	đ/kg	TCVN 8652-2012	Thùng 19kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam			Giá tới trung tâm huyện, thị xã, thành phố	178.421
		Sơn chống thấm đa năng trộn xi măng TOGI CT - 11A	đ/kg	TCVN 8652-2012	Thùng 20kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam			Giá tới trung tâm huyện, thị xã, thành phố	144.500
		Bột TOGI super trong nhà cao cấp (bao 40kg)	đ/kg	TCVN 8652-2012	Bao 40kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam			Giá tới trung tâm huyện, thị xã, thành phố	11.375

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa gồm thuế giá trị gia tăng)*
		Bột TOGI max chống thấm ngoại trời cao cấp (bao 40kg)	d/kg	TCVN 8652-2012	Bao 40kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam		Giá tới trung tâm huyện, thị xã, thành phố		14.250
4		Sản phẩm của Công ty Cổ phần Sơn Jymec Việt Nam - CN tại TP.HCM									
		a. Bột trét									
		Bột bả nội thất	Kg	TCVN 7239-2014	Bao 40kg	Công ty Cổ phần Sơn Jymec Việt Nam - CN tại TP.HCM	Việt Nam				9.545
		Bột bả nội thất và ngoại thất	Kg	TCVN 7239-2014	Bao 40kg	Công ty Cổ phần Sơn Jymec Việt Nam - CN tại TP.HCM	Việt Nam		Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển từ nhà máy đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng	Kèm theo Văn bản số 44/2024/JM ngày 01/12/2024 của Công ty Cổ phần Sơn Jymec Việt Nam - CN tại TP.HCM về việc đề nghị công bố giá sản phẩm hàng hóa sơn nước và bột trét định kỳ tại Sở Xây dựng. Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/12/2024 đến khi có thông báo mới. Người chịu trách nhiệm báo giá: Ngô Thanh Hải, điện thoại: 081.888.0588	11.227
		Bột bả ngoại thất	Kg	TCVN 7239-2014	Bao 40kg	Công ty Cổ phần Sơn Jymec Việt Nam - CN tại TP.HCM	Việt Nam				12.636
		b. Sơn lót									
		Sơn lót chống kiềm nội thất	kg	TCVN 8562 - 2020	20kg/thùng	Công ty Cổ phần Sơn Jymec Việt Nam - CN tại TP.HCM	Việt Nam				123.955
		Sơn lót chống kiềm ngoại thất	kg	TCVN 8562 - 2020	20kg/thùng	Công ty Cổ phần Sơn Jymec Việt Nam - CN tại TP.HCM	Việt Nam		Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển từ nhà máy đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng	Kèm theo Văn bản số 44/2024/JM ngày 01/12/2024 của Công ty Cổ phần Sơn Jymec Việt Nam - CN tại TP.HCM về việc đề nghị công bố giá sản phẩm hàng hóa sơn nước và bột trét định kỳ tại Sở Xây dựng. Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/12/2024 đến khi có thông báo mới. Người chịu trách nhiệm báo giá: Ngô Thanh Hải, điện thoại: 081.888.0588	163.455
		c. Sơn phủ									
		Sơn nước nội thất 3 in 1	kg	QCVN 16:2019/BXD	24kg/thùng	Công ty Cổ phần Sơn Jymec Việt Nam - CN tại TP.HCM	Việt Nam				44.697
		Sơn nội thất cao cấp dễ lau chùi	kg	QCVN 16:2019/BXD	24kg/thùng	Công ty Cổ phần Sơn Jymec Việt Nam - CN tại TP.HCM	Việt Nam		Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển từ nhà máy đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng	Kèm theo Văn bản số 44/2024/JM ngày 01/12/2024 của Công ty Cổ phần Sơn Jymec Việt Nam - CN tại TP.HCM về việc đề nghị công bố giá sản phẩm hàng hóa sơn nước và bột trét định kỳ tại Sở Xây dựng. Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/12/2024 đến khi có thông báo mới. Người chịu trách nhiệm báo giá: Ngô Thanh Hải, điện thoại: 081.888.0588	87.007
		Sơn bóng nội thất cao cấp	kg	QCVN 16:2019/BXD	21kg/thùng	Công ty Cổ phần Sơn Jymec Việt Nam - CN tại TP.HCM	Việt Nam				202.727
		Sơn nội thất siêu trắng	kg	QCVN 16:2019/BXD	23kg/thùng	Công ty Cổ phần Sơn Jymec Việt Nam - CN tại TP.HCM	Việt Nam				79.130
		Sơn nước mịn ngoại thất	kg	QCVN 16:2019/BXD	23kg/thùng	Công ty Cổ phần Sơn Jymec Việt Nam - CN tại TP.HCM	Việt Nam				108.735
										Kèm theo Văn bản số 44/2024/JM	

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa gồm thuế giá trị gia tăng)*
		Sơn ngoại thất chống phai màu	kg	QCVN 16:2019/BXD	23kg/thùng	Công ty Cổ phần Sơn Jymec Việt Nam - CN tại TP.HCM	Việt Nam		Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển từ nhà máy đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng	ngày 01/12/2024 của Công ty Cổ phần Sơn Jymec Việt Nam - CN tại TP.HCM về việc đề nghị công bố giá sản phẩm hàng hóa sơn nước và bột trét định kỳ tại Sở Xây dựng. Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/12/2024 đến khi có thông báo mới. Người chịu trách nhiệm báo giá: Ngô Thanh Hải, điện thoại: 081.888.0588	146.126
		Sơn bóng ngoại thất cao cấp	kg	QCVN 16:2019/BXD	17kg/thùng	Công ty Cổ phần Sơn Jymec Việt Nam - CN tại TP.HCM	Việt Nam			339.839	
		d. Sơn chống thấm									
		Sơn chống thấm	kg	QCVN 16:2019/BXD	20kg/thùng	Công ty Cổ phần Sơn Jymec Việt Nam - CN tại TP.HCM	Việt Nam		Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển từ nhà máy đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng	Kèm theo Văn bản số 44/2024/JM ngày 01/12/2024 của Công ty Cổ phần Sơn Jymec Việt Nam - CN tại TP.HCM về việc đề nghị công bố giá sản phẩm hàng hóa sơn nước và bột trét định kỳ tại Sở Xây dựng. Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/12/2024 đến khi có thông báo mới. Người chịu trách nhiệm báo giá: Ngô Thanh Hải, điện thoại: 081.888.0588	177.091
5		Sản phẩm của Công ty CP Công nghệ cao Minh Anh									
		Bột bả nội thất - FAPEC	Bao	TCVN 7239:2014	40kg/Bao	Công ty CP công nghệ cao Minh Anh	Việt Nam		Giao hàng tại chân công trình (trong phạm vi Tỉnh Lâm Đồng)	Kèm theo Công văn số 01.2025/MA ngày 02/01/2025v/v đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa Sơn và Bột bả định kỳ tại Sở Xây dựng tỉnh Lâm Đồng. Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới	363.636
		Bột bả nội ngoại thất - SUNPEC	Bao	TCVN 7239:2014	40kg/Bao	Công ty CP công nghệ cao Minh Anh	Việt Nam			509.091	
		Sơn lót chống kiềm cao cấp nội thất - SUNPEC	Thùng	TCVN 8652-2020	21kg/Thùng	Công ty CP công nghệ cao Minh Anh	Việt Nam			2.103.636	
			Lon	TCVN 8652-2020	5kg/Lon	Công ty CP công nghệ cao Minh Anh	Việt Nam			628.182	
		Sơn lót chống kiềm cao cấp ngoại thất - SUNPEC	Thùng	TCVN 8652-2020	20kg/Thùng	Công ty CP công nghệ cao Minh Anh	Việt Nam		Giao hàng tại chân công trình (trong phạm vi Tỉnh Lâm Đồng)	Kèm theo Công văn số 01.2025/MA ngày 02/01/2025v/v đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa Sơn và Bột bả định kỳ tại Sở Xây dựng tỉnh Lâm Đồng. Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới	3.274.545
			Lon	TCVN 8652-2020	5.5kg/Lon	Công ty CP công nghệ cao Minh Anh	Việt Nam			1.002.727	
		Sơn kinh tế nội thất (Màu trắng) - FAPEC	Thùng	TCVN 8652-2020	24kg/Thùng	Công ty CP công nghệ cao Minh Anh	Việt Nam			990.000	
			Lon	TCVN 8652-2020	4.8kg/Lon	Công ty CP công nghệ cao Minh Anh	Việt Nam			341.818	
		Sơn kinh tế nội thất (Màu pha sẵn) - FAPEC	Thùng	TCVN 8652-2020	24kg/Thùng	Công ty CP công nghệ cao Minh Anh	Việt Nam			1.036.364	
			Lon	TCVN 8652-2020	4.8kg/Lon	Công ty CP công nghệ cao Minh Anh	Việt Nam			364.545	
		Sơn siêu trắng cao cấp nội thất - SUNPEC	Thùng	TCVN 8652-2020	25kg/Thùng	Công ty CP công nghệ cao Minh Anh	Việt Nam				1.826.364

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa gồm thuế giá trị gia tăng)*
		Sơn siêu bóng cao cấp nội thất - SUNPEC	Lon	TCVN 8652-2020	7kg/Lon	Công ty CP công nghệ cao Minh Anh	Việt Nam				628.182
		Sơn mịn cao cấp nội thất - SUNPEC	Thùng	TCVN 8652-2020	25kg/Thùng	Công ty CP công nghệ cao Minh Anh	Việt Nam				1.636.364
			Lon	TCVN 8652-2020	5kg/Lon	Công ty CP công nghệ cao Minh Anh	Việt Nam				433.636
		Sơn bóng ngọc trai - SUNPEC	Thùng	TCVN 8652-2020	20kg/Thùng	Công ty CP công nghệ cao Minh Anh	Việt Nam				3.669.091
			Lon	TCVN 8652-2020	5kg/Lon	Công ty CP công nghệ cao Minh Anh	Việt Nam				1.025.455
		Sơn siêu bóng hoàn hảo nội thất - SUNPEC	Thùng	TCVN 8652-2020	15kg/Thùng	Công ty CP công nghệ cao Minh Anh	Việt Nam				4.034.545
			Lon	TCVN 8652-2020	5kg/Lon	Công ty CP công nghệ cao Minh Anh	Việt Nam				1.444.545
		Sơn siêu bóng đặc biệt nội thất - SUNPEC	Lon	TCVN 8652-2020	5lit/Lon	Công ty CP công nghệ cao Minh Anh	Việt Nam				1.772.727
		Fapoc sơn mịn ngoại thất - FAPEC	Thùng	TCVN 8652-2020	22kg/Thùng	Công ty CP công nghệ cao Minh Anh	Việt Nam				1.936.364
			Lon	TCVN 8652-2020	4.4kg/Lon	Công ty CP công nghệ cao Minh Anh	Việt Nam				522.727
		Sơn mịn cao cấp ngoại thất - SUNPEC	Thùng	TCVN 8652-2020	23kg/Thùng	Công ty CP công nghệ cao Minh Anh	Việt Nam		Giao hàng tại chân công trình (trong phạm vi Tỉnh Lâm Đồng)	Kèm theo Công văn số 01.2025/MA ngày 02/01/2025 về việc nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa Sơn và Bột bả định kỳ tại Sở Xây dựng tỉnh Lâm Đồng. Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới	2.538.182
			Lon	TCVN 8652-2020	4.6kg/Lon	Công ty CP công nghệ cao Minh Anh	Việt Nam				614.545
		Sơn siêu bóng hoàn hảo nội thất - SUNPEC	Thùng	TCVN 8652-2020	15kg/Thùng	Công ty CP công nghệ cao Minh Anh	Việt Nam				4.463.636
			Lon	TCVN 8652-2020	5kg/Lon	Công ty CP công nghệ cao Minh Anh	Việt Nam				1.593.636
			Lon 1kg	TCVN 8652-2020	1kg/Lon	Công ty CP công nghệ cao Minh Anh	Việt Nam				359.091
		Sơn siêu bóng đặc biệt ngoại thất - SUNPEC	Lon	TCVN 8652-2020	5 lít/Lon	Công ty CP công nghệ cao Minh Anh	Việt Nam				2.048.182
			Lon 1L	TCVN 8652-2020	1 lít/Lon	Công ty CP công nghệ cao Minh Anh	Việt Nam				473.636
		Sơn siêu bóng đặc biệt ngoại thất men sứ - SUNPEC	Lon	TCVN 8652-2020	5 lít/Lon	Công ty CP công nghệ cao Minh Anh	Việt Nam				2.160.000
			Lon 1L	TCVN 8652-2020	1 lít/Lon	Công ty CP công nghệ cao Minh Anh	Việt Nam				496.364

Kèm theo Công văn số 01.2025/MA

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa gồm thuế giá trị gia tăng)*
		Clear phủ bóng ngoại thất - SUNPEC	Lon	TCVN 8652-2020	4kg/Lon	Công ty CP công nghệ cao Minh Anh	Việt Nam		Giao hàng tại chân công trình (trong phạm vi Tỉnh Lâm Đồng)	ngày 02/01/2025 v/v đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa Sơn và Bột bả định kỳ tại Sở Xây dựng tỉnh Lâm Đồng. Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới	1.196.364
		Chống thấm đa màu công nghệ NANO - SUNPEC	Thùng	TCVN 8652-2020	20kg/Thùng	Công ty CP công nghệ cao Minh Anh	Việt Nam				4.648.182
			Lon	TCVN 8652-2020	4kg/Lon	Công ty CP công nghệ cao Minh Anh	Việt Nam				1.045.455
		Chống thấm đa năng - SUNPEC	Thùng	TCVN 8652-2020	20kg/Thùng	Công ty CP công nghệ cao Minh Anh	Việt Nam				3.510.909
			Lon	TCVN 8652-2020	4kg/Lon	Công ty CP công nghệ cao Minh Anh	Việt Nam				819.091
6		Sản phẩm của Công ty Cổ phần tập đoàn Sơn HT									
		Sơn Rman									
		Sơn nội thất R80	Thùng	TCVN 8652:2012	23 Kg	Công ty CP Tập đoàn Sơn HT	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến các địa phương	Công ty Cổ phần tập đoàn Sơn HT. Địa chỉ: Khu Công nghiệp Dệt may Phố Nối, Phường Dị Sử, Thị Xã Mỹ Hào, Hưng Yên. Kèm theo Công văn số 01/CBG-SHT ngày 08/01/2025 của Công ty Cổ phần Tập đoàn Sơn HT v/v đề nghị công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình của tỉnh. Thông tin liên hệ người phụ trách: Chị Lê Thị Lệ Thu, số điện thoại: 0988701931. Bảng giá niêm yết có hiệu lực kể từ ngày	711.462
		Sơn nội thất cao cấp R81	Thùng	TCVN 8652:2012	22 Kg	Công ty CP Tập đoàn Sơn HT	Việt Nam				1.338.843
		Sơn siêu trắng trần nội thất R89	Thùng	TCVN 8652:2012	23 Kg	Công ty CP Tập đoàn Sơn HT	Việt Nam				1.671.937
		Sơn nội thất bóng siêu phủ (lau chùi tối đa)- R82 Plus	Thùng	TCVN 8652:2012	19 Kg	Công ty CP Tập đoàn Sơn HT	Việt Nam				3.200.000
		Sơn lót nội thất Building R96	Thùng	TCVN 8652:2012	21 Kg	Công ty CP Tập đoàn Sơn HT	Việt Nam				1.698.701
		Sơn lót ngoại thất Building R98	Thùng	TCVN 8652:2012	21 Kg	Công ty CP Tập đoàn Sơn HT	Việt Nam				2.318.000
		Sơn ngoại thất R84	Thùng	TCVN 8652:2012	22 Kg	Công ty CP Tập đoàn Sơn HT	Việt Nam				1.658.678

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa gồm thuế giá trị gia tăng)*
		Sơn ngoại thất cao cấp R85	Thùng	TCVN 8652:2012	22 Kg	Công ty CP Tập đoàn Sơn HT	Việt Nam			01/01/2025	1.833.471
		Sơn ngoại thất bóng siêu sạch R86	Thùng	TCVN 8652:2012	19 Kg	Công ty CP Tập đoàn Sơn HT	Việt Nam				4.737.025
		Sơn chống thấm cao cấp R92	Thùng	TCVN 8652:2012	20 Kg	Công ty CP Tập đoàn Sơn HT	Việt Nam				3.100.000
		Bột bả nội thất	Bao	TCVN 7239:2014	40Kg/Bao	Công ty CP Tập đoàn Sơn HT	Việt Nam				318.182
		Bột bả ngoại thất	Bao	TCVN 7239:2014	40Kg/Bao	Công ty CP Tập đoàn Sơn HT	Việt Nam				409.091
		Sơn Nice Space							Đã bao gồm vận chuyển đến các địa phương	Công ty Cổ phần tập đoàn Sơn HT. Địa chỉ: Khu Công nghiệp Dệt may Phố Nối, Phường Di Sử, Thị Xã Mỹ Hào, Hưng Yên. Kèm theo Công văn số 01/CBG-SHT ngày 08/01/2025 của Công ty Cổ phần Tập đoàn Sơn HT v/v đề nghị công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình của tỉnh. Thông tin liên hệ người phụ trách: Chị Lê Thị Lệ Thu, số điện thoại: 0988701931. Bảng giá niêm yết có hiệu lực kể từ ngày	
		Sơn nội thất HT18	Thùng	TCVN 8652:2012	23 Kg	Công ty CP Tập đoàn Sơn HT	Việt Nam				711.462
		Sơn nội thất cao cấp HT06	Thùng	TCVN 8652:2012	22 Kg	Công ty CP Tập đoàn Sơn HT	Việt Nam				1.338.843
		Sơn siêu trắng trên nội thất HT05	Thùng	TCVN 8652:2012	23 Kg	Công ty CP Tập đoàn Sơn HT	Việt Nam				1.671.937
		Sơn nội thất bóng siêu phủ (lau chùi tốt đa)- HT08 Plus	Thùng	TCVN 8652:2012	19 Kg	Công ty CP Tập đoàn Sơn HT	Việt Nam				3.200.000
		Sơn lót nội thất Building	Thùng	TCVN 8652:2012	21 Kg	Công ty CP Tập đoàn Sơn HT	Việt Nam				1.698.701
		Sơn lót ngoại thất Building	Thùng	TCVN 8652:2012	21 Kg	Công ty CP Tập đoàn Sơn HT	Việt Nam				2.318.000
		Sơn ngoại thất HT19	Thùng	TCVN 8652:2012	22Kg	Công ty CP Tập đoàn Sơn HT	Việt Nam				1.658.678

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa gồm thuế giá trị gia tăng)*
		Sơn ngoại thất cao cấp HT10	Thùng	TCVN 8652:2012	22 Kg	Công ty CP Tập đoàn Sơn HT	Việt Nam			01/01/2025	1.833.471
		Sơn ngoại thất bóng siêu sạch HT22	Thùng	TCVN 8652:2012	19 Kg	Công ty CP Tập đoàn Sơn HT	Việt Nam				4.737.025
		Sơn chống thấm cao cấp HT03	Thùng	TCVN 8652:2012	20 Kg	Công ty CP Tập đoàn Sơn HT	Việt Nam				3.100.000
		Bột bả nội thất	Bao	TCVN 7239:2014	40Kg/Bao	Công ty CP Tập đoàn Sơn HT	Việt Nam				318.182
		Bột bả ngoại thất	Bao	TCVN 7239:2014	40Kg/Bao	Công ty CP Tập đoàn Sơn HT	Việt Nam				409.091
IV	NHỰA ĐƯỜNG										
1		Sản phẩm của Công ty Cổ phần Carbon Việt Nam-CN Đồng Nai									
		CarboncorAsphalt- CA 9.5,CA6.7 (dùng trong xây dựng nâng cấp và cải tạo kết cấu áo đường)	Tấn	TCCS09:2014/TCĐBVN		Công ty Cổ phần Carbon Việt Nam-CN Đồng Nai	Việt Nam				3.805.000
		CarboncorAsphalt- CA 12.5 (dùng trong xây dựng nâng cấp và cải tạo kết cấu áo đường)	Tấn	TCCS10:2019/CARBONVN							3.805.000
		CarboncorAsphalt- CA 19 (Bê tông nhựa rỗng) (dùng trong xây dựng nâng cấp và cải tạo kết cấu áo đường)	Tấn	TCCS09:2019/CARBONVN							3.065.000
		Nhũ tương kiểm thẩm bảm	kg	TCVN 13506:2022		Công ty Cổ phần Carbon Việt Nam-CN Đồng Nai	Việt Nam			Gia chưa có thuế, đã bao gồm chi phí vận chuyển từ nhà máy Đồng Nai đến trung tâm TP Đà Lạt. Ngoài địa điểm trên, mỗi km phụ trội sẽ tính thêm 3.000 đồng/tấn	23.100
		Nhũ tương kiểm dính bảm	kg	TCVN 13506:2022						Gia tại kho nhà máy, chưa gồm: VAT và giá vận chuyển đến chân công trình	19.250
V	ĐÈN, ĐÈN TRANG TRÍ, ĐÈN CHIẾU SÁNG, THIẾT BỊ ĐIỆN										
1		Sản phẩm của CÔNG TY TNHH SX-TM & DV Đại Quang Phát									
		ĐÈN LED									

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa gồm thuế giá trị gia tăng)*
		Đèn đường Led Nikkon SIGMA-M- 60w, Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	1 bộ	Xuất Xứ : MaLaysia *Chip LED - LM80 * Bộ nguồn Driver : CE ,EN 55015, EN61000, EN61547 * Bộ Đèn : LM 79, EN60598-1, EN60598-2-3, EN62471, EN 62493, EN 61000-1, EN 61547TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002), TCVN 10885-2-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014), TCVN 10485:2015 (IEC 62717:2014), IEC 61547, IEC 62471, CE, RoHS, LM79, LM80, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015.		CÔNG TY TNHH SX- TM & DV Đại Quang Phát	Malaysia		Địa điểm giao hàng: tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng	CÔNG TY TNHH SX- TM & DV Đại Quang Phát Địa chỉ: số 17 đường số 11- Khu phố 4- P.Linh Xuân-TP. Thủ Đức. Điện thoại: 0274 3739 588. Bảng báo giá sản phẩm đèn chiếu sáng LED, đèn trang trí kèm theo Công văn số 12/DQP/CV/2025 ngày 03/01/2025. Bảng báo giá có giá trị đến khi có thông báo giá mới	7.100.000
		Đèn đường Led Nikkon SIGMA-M- 90w, Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	1 bộ					7.800.000			
		Đèn đường Led Nikkon SIGMA-M- 120w, Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	1 bộ					9.830.000			
		Đèn đường Led Nikkon SIGMA-M- 150w, Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	1 bộ					11.480.000			
		Đèn đường Led Nikkon SIGMA-L- 180w, Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	1 bộ								13.130.000
		Đèn đường Led Nikkon SIGMA-L- 200w, Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	1 bộ	Xuất Xứ : MaLaysia *Chip LED - LM80 * Bộ nguồn Driver : CE ,EN 55015, EN61000, EN61547 * Bộ Đèn : LM 79, EN60598-1, EN60598-2-3, EN62471, EN 62493, EN 61000-1, EN 61547TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002), TCVN 10885-2-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014), TCVN 10485:2015 (IEC 62717:2014), IEC 61547, IEC 62471, CE, RoHS, LM79, LM80, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015.		CÔNG TY TNHH SX- TM & DV Đại Quang Phát	Malaysia		Địa điểm giao hàng: tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng	CÔNG TY TNHH SX- TM & DV Đại Quang Phát Địa chỉ: số 17 đường số 11- Khu phố 4- P.Linh Xuân-TP. Thủ Đức. Điện thoại: 0274 3739 588. Bảng báo giá sản phẩm đèn chiếu sáng LED, đèn trang trí kèm theo Công văn số 12/DQP/CV/2025 ngày 03/01/2025. Bảng báo giá có giá trị đến khi có thông báo giá mới	13.870.000
		Đèn đường Led Nikkon MURA 40W-Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	1 bộ					5.520.000			
		Đèn đường Led Nikkon MURA 60W-Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	1 bộ					6.560.000			
		Đèn đường Led Nikkon MURA 80W-Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	1 bộ					7.600.000			
		Đèn đường Led Nikkon MURA 100W-Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	1 bộ					8.800.000			
		Đèn đường Led Nikkon MURA 120W-Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	1 bộ	Xuất Xứ : MaLaysia *Chip LED - LM80 * Bộ nguồn Driver : CE ,EN 55015, EN61000,							10.400.000

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa gồm thuế giá trị gia tăng)*
		Đèn đường Led Nikkon MURA 150W-Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	1 bộ	EN61547 * Bộ Đèn : LM 79, EN60598-1, EN60598-2-3, EN62471, EN 62493, EN 61000-1, EN 61547TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002), TCVN 10885-2-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014), TCVN 10485:2015 (IEC 62717:2014), IEC 61547, IEC 62471, CE, RoHS, LM79, LM80, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015.		CÔNG TY TNHH SX- TM & DV Đại Quang Phát	Malaysia			CỘNG TY TNHH SX- TM & DV Đại Quang Phát Địa chỉ: số 17 đường số 11- Khu phố 4- P.Linh Xuân-TP. Thủ Đức. Điện thoại: 0274 3739 588. Bảng báo giá sản phẩm đèn chiếu sáng LED, đèn trang trí kèm theo Công văn số 12/ĐQP/CV/2025 ngày 03/01/2025. Bảng báo giá có giá trị đến khi có thông báo giá mới	12.000.000
		Đèn đường Led Nikkon MURA 185W-Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	1 bộ								14.320.000
		SOLAR LED STREET LIGHT RA 365-30W Malaysia	1 bộ								13.600.000
		SOLAR LED STREET LIGHT RA 365-40W Malaysia	1 bộ								14.450.000
		SOLAR LED STREET LIGHT RA 365-50W Malaysia	1 bộ								15.750.000
		SOLAR LED STREET LIGHT RA 365-60W Malaysia	1 bộ								20.250.000
		SOLAR LED STREET LIGHT RA 365-80W Malaysia	1 bộ								24.750.000
		Đèn pha Led Nikkon CERVELLI- S3-100W-Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh Malaysia	1 bộ	Xuất Xứ : MaLaysia *Chip LED - LM80 * Bộ nguồn Driver : CE ,EN 55015, EN61000, EN61547 * Bộ Đèn : LM 79, EN60598-1, EN60598-2-3, EN62471, EN 62493, EN 61000-1, EN 61547TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002), TCVN 10885-2-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014), TCVN 10485:2015 (IEC 62717:2014), IEC 61547, IEC 62471, CE, RoHS, LM79, LM80, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015.							11.925.000
		Đèn pha Led Nikkon CERVELLI- S3-150W-Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh Malaysia	1 bộ								13.425.000
		Đèn pha Led Nikkon CERVELLI- S3-200W-Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh Malaysia	1 bộ								14.925.000
		Đèn pha Led Nikkon CERVELLI- S5-250W-Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh Malaysia	1 bộ								20.250.000
		Đèn pha Led Nikkon CERVELLI- S5-300W-Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh Malaysia	1 bộ								21.750.000
		Đèn pha Led Nikkon CERVELLI- S5-350W-Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh Malaysia	1 bộ								23.250.000
		ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG									

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa gồm thuế giá trị gia tăng)*
		Đèn THGT Xanh Đỏ Vàng D200 - Taiwan	1 bộ								11.670.000
		Đèn THGT Xanh Đỏ Vàng D300 - Taiwan	1 bộ								14.100.001
		Đèn THGT chữ thấp Đỏ D200 - Taiwan	1 bộ								3.900.000
		Đèn THGT chữ thấp Đỏ D300 - Taiwan	1 bộ								4.200.000
		Đèn THGT nhấc lại D100 - Taiwan	1 bộ								6.600.000
		Đèn THGT đi bộ Xanh Đỏ D200 - Taiwan	1 bộ			Công ty TNHH SX- TM & DV Đại Quang Phát	Malaysia		Địa điểm giao hàng: tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng	CÔNG TY TNHH SX- TM & DV Đại Quang Phát Địa chỉ: số 17 đường số 11- Khu phố 4- P.Linh Xuân-TP. Thủ Đức. Điện thoại: 0274 3739 588. Bảng báo giá sản phẩm đèn chiếu sáng LED, đèn trang trí kèm theo Công văn số 12/ĐQP/CV/2025 ngày 03/01/2025. Bảng báo giá có giá trị đến khi có thông báo giá mới	8.550.000
		Đèn THGT đèn lùi Xanh Đỏ Vàng D300 - Taiwan	1 bộ								13.350.000
		Đèn THGT đèn lùi vuông 825x520 - Taiwan	1 bộ								23.700.000
		Tủ điều khiển THGT 2 pha	1 bộ								33.800.000
		Dù che tủ điều khiển	1 bộ								9.700.000
		Trụ đỡ tủ điều khiển + cần đu	1 bộ								3.750.000
2		Sản phẩm của Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam (CADIVI)									
		Dây đồng đơn công học PVC-300/500V:									
		VC - 0,5 (Ø 0,80) - 300/500 V	d/m								2.700
		VC - 1,00 (Ø1,13) - 300/500 V	đ/m	TCVN 6610-3		Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam	Việt Nam		Giá bán là đơn giá giao hành tại công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng, không áp dụng cho các đại lý có ký hợp đồng và các đơn hàng chào giá đấu thầu vào công trình dự án		4.470
		Dây điện bọc nhựa PVC-0,6/1kV (ruột đồng):									
		VCmd-2x0,5-(2x16/0,2)-0,6/1kV	d/m								5.180
		VCmd-2x0,75-(2x24/0,2)-0,6/1kV	d/m	TC AS/NZS 5000.1							7.310
		VCmd-2x1-(2x32/0,2)-0,6/1kV	d/m								9.390
		VCmd-2x1,5-(2x30/0,25)-0,6/1kV	d/m			Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam	Việt Nam			Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam (CADIVI), địa chỉ 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh, điện thoại 028.38299443. Kèm theo Công văn số 36/CV-CADIVI MT ngày 17/03/2025 v/v không thay đổi giá sản phẩm đã công bố. Thông tin xin liên hệ: Ông Đình Thanh Quân, số điện thoại: 0905467199	13.370
		VCmd-2x1,5-(2x50/0,25)-0,6/1kV	d/m								21.680
		Dây điện mềm bọc nhựa PVC-300/500V (ruột đồng):									
		VCmo-2x1-(2x32/0,2)-300/500V	d/m						Giá bán là đơn giá giao hành tại công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng, không áp dụng cho các đại lý có ký hợp đồng và các đơn hàng chào giá đấu thầu vào công trình dự án		10.780
		VCmo-2x1,5-(2x30/0,25)-300/500V	d/m	TCVN 6610-5		Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam	Việt Nam				15.180
		Vcmo-2x6-(2x7x12/0,30-300/500V	d/m								55.250
		Ông luôn dây điện:									

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa gồm thuế giá trị gia tăng)*
		Ống luồn dây hồi CAF-16	đ/cuộn			Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam	Việt Nam				253.980
		Ống luồn dây hồi CAF-20	đ/cuộn								352.730
3		Sản phẩm của Chi nhánh CÔNG TY Cổ Phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông									
		Đèn LED năng lượng mặt trời chiếu pha									
		Đèn LED chiếu pha NLMT 100W (Model: CP03.SL.RAD 100W V2) tấm sola Poly Crystalline rời 5V/12W, Quang thông đèn 1100Lm, pin lưu trữ 3.2V/10Ah, Dimming 5 chế độ, cảm biến chuyển động Rada.	bộ			Chi nhánh Công Ty Cổ Phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông	Việt Nam		Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng	Chi nhánh CÔNG TY Cổ Phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông Địa chỉ: 12A Văn Đồn, phường Phước Hòa Tp Nha Trang Tỉnh Khánh Hòa Điện thoại: 02 583 87 44 88. Người liên hệ: 090 7613 421. Công văn số 01/25/BGLS-LĐ ngày 27/12/2024 về Bảo giá VLXD trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng. Mức giá thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến 31/12/2025. Giá bán áp dụng trên toàn quốc.	1.379.630
		Đèn LED chiếu pha NLMT 200W (Model: CP03.SL.RAD 200W V2) tấm sola Poly Crystalline rời 5V/20W, Quang thông đèn 1600Lm, pin lưu trữ 3.2V/18Ah, Dimming 5 chế độ, cảm biến chuyển động Rada.	bộ								1.861.111
		Đèn LED chiếu pha NLMT 300W (Model: CP03.SL.RAD 300W V2) tấm sola Poly Crystalline rời 6V/35W, Quang thông đèn 2400Lm, pin lưu trữ 3.2V/30Ah, Dimming 5 chế độ, cảm biến chuyển động Rada.	bộ								2.541.667
		Đèn LED chiếu pha NLMT 400W (Model: CP03.SL.RAD 400W V2) tấm sola Poly Crystalline rời 12V/50W, Quang thông đèn 3200Lm, pin lưu trữ 9.6V/12Ah, Dimming 5 chế độ, cảm biến chuyển động Rada.	bộ								3.700.000
		Đèn LED chiếu pha NLMT 500W (Model: CP03.SL.RAD 500W V2) tấm sola Poly Crystalline rời 12V/60W, Quang thông đèn 4500Lm, pin lưu trữ 9.6V/18Ah, Dimming 5 chế độ, cảm biến chuyển động Rada.	bộ								4.600.000
		Đèn năng lượng mặt trời chiếu sáng đường									
		Đèn LED chiếu sáng đường NLMT 100W (Model: CSD05.SL.RF 100W V2) tấm sola Poly Crystalline rời công suất 20W, Quang thông đèn 1200Lm, pin lưu trữ Lithium LiFeP04 3.2V/15Ah, cấp bảo vệ IP65/IK08, lựa chọn 5 chế độ sáng.	bộ								2.379.630

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa gồm thuế giá trị gia tăng)*
		Đèn LED chiếu sáng đường NLMT 200W (Model: CSD05.SL.RF 200W V2) tấm sola Poly Crystalline rời công suất 6V/30W, Quang thông đèn 2000Lm, pin lưu trữ Lithium LiFeP04 3.2V/25Ah, cấp bảo vệ IP65/IK08, lựa chọn 5 chế độ sáng.	bộ			Chi nhánh Công Ty Cổ Phần Bông đèn Phích nước Rạng Đông			Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng	Chi nhánh CÔNG TY CỔ PHẦN Bông đèn Phích nước Rạng Đông Địa chỉ: 12A Văn Đồn, phường Phước Hòa.Tp Nha Trang.Tỉnh Khánh Hòa Điện thoại:02 583 87 44 88. Người liên hệ: 090 7613 421. Công văn số 01/25/BGLS-LĐ ngày 27/12/2024 về Bảo giá VLXD trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng. Mức giá thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến 31/12/2025.Gia bán áp dụng trên toàn quốc.	2.960.185
		Đèn LED chiếu sáng đường NLMT 300W (Model: CSD05.SL.RF 300W V2) tấm sola Poly Crystalline rời công suất 6V/35W, Quang thông đèn 3000Lm, pin lưu trữ Lithium LiFeP04 3.2V/30Ah, cấp bảo vệ IP65/IK08, lựa chọn 5 chế độ sáng.	bộ								3.200.000
		Đèn LED chiếu sáng đường NLMT 400W (Model: CSD05.SL.RF 400W V2) tấm sola Poly Crystalline rời công suất 6V/70W, Quang thông đèn 4000Lm, pin lưu trữ Lithium LiFeP04 3.2V/55Ah, cấp bảo vệ IP65/IK08, lựa chọn 5 chế độ sáng.	bộ								5.160.185
		Đèn LED chiếu sáng đường NLMT 500W (Model: CSD05.SL.RF 500W V2) tấm sola Poly Crystalline rời công suất 6V/90W, Quang thông đèn 5000Lm, pin lưu trữ Lithium LiFeP04 3.2V/65Ah, cấp bảo vệ IP65/IK08, lựa chọn 5 chế độ sáng.	bộ								6.231.481
		Đèn năng lượng mặt trời chiếu sáng đường chất lượng cao									
		Đèn LED chiếu sáng đường NLMT 80W (Model: CSD08.SL 80W) tấm sola Mono Crystalline rời công suất 18V/100W kích thước (1225x520x30)mm, Quang thông đèn 8000Lm, pin lưu trữ Lithium LiFeP04 12.8V/42Ah, cấp bảo vệ IP66/IK08, Dimming 5 cấp độ sáng theo cài đặt.	bộ						Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng	Chi nhánh CÔNG TY CỔ PHẦN Bông đèn Phích nước Rạng Đông Địa chỉ: 12A Văn Đồn, phường Phước Hòa.Tp Nha Trang.Tỉnh Khánh Hòa Điện thoại:02 583 87 44 88. Người liên hệ: 090 7613 421. Công văn số 01/25/BGLS-LĐ ngày 27/12/2024 về Bảo giá VLXD trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng. Mức giá thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến 31/12/2025.Gia bán áp dụng trên toàn quốc.	15.400.000
		Đèn LED chiếu sáng đường NLMT 100W (Model: CSD08.SL 100W) tấm sola Mono Crystalline rời công suất 18V/130W kích thước (1120x670x35)mm, Quang thông đèn 10000Lm, pin lưu trữ Lithium LiFeP04 12.8V/54Ah, cấp bảo vệ IP66/IK08, Dimming 5 cấp độ sáng theo cài đặt.	bộ								17.740.000
		Đèn LED chiếu sáng đường NLMT 120W (Model: CSD08.SL 120W) tấm sola Mono Crystalline rời công suất 18V/170W kích thước (1480x670x35)mm, Quang thông đèn 12000Lm, pin lưu trữ Lithium LiFeP04 12.8V/60Ah, cấp bảo vệ IP66/IK08, Dimming 5 cấp độ sáng theo cài đặt.	bộ								20.730.000

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa gồm thuế giá trị gia tăng)*
		Đèn năng lượng mặt trời chiếu sáng đường chất lượng cao lai giữa năng lượng gió và mặt trời.									
		Đèn LED chiếu sáng đường NLMT và gió 50W (Model: CSD08.SL.WIN 50W.MPL) tấm sola Mono Crystalline rời công suất 18.2V/120Wx2 kích thước (1120x670x35)mm, Turbine gió 200W-300W điện áp 12/24V, Quang thông đèn 5500Lm, pin lưu trữ Lithium LiFePO4 12.8V/100Ah, cấp bảo vệ IP66/IK08, Dimming 5 cấp độ sáng theo cài đặt.	bộ								39.732.761
		Đèn LED chiếu sáng đường (LED SMT-LumiLED-Philips; Tuổi thọ 50.000h, Bảo hành 5 năm, 5 cấp Dimming, IK08,IP66)									
		Đèn LED c/sáng đường 100W (Model: CSD05 100W.LĐ 3M) Ánh sáng 4000/5000K	bộ			Chi nhánh Công Ty Cổ Phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông	Việt Nam		Gia bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng	Chi nhánh CÔNG TY CỔ PHẦN Bóng đèn Phích nước Rạng Đông Địa chỉ: 12A Văn Đồn, phường Phước Hòa, Tp Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa Điện thoại: 02 583 87 44 88. Người liên hệ: 090 7613 421. Công văn số 01/25/BGLS-LĐ ngày 27/12/2024 về Bảo giá VLXD trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng. Mức giá thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến 31/12/2025. Giá bán áp dụng trên toàn quốc.	7.058.700
		Đèn LED c/sáng đường 120W (Model: CSD05 120W.LĐ) Ánh sáng 4000/5000K	bộ								7.399.000
		Đèn LED c/sáng đường 150W (Model: CSD05 150W.LĐ) Ánh sáng 4000/5000K	bộ								7.744.000
		ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG (LED SMT- Osram; Tuổi thọ LED 100.000h, Bảo hành 5 năm, 5 cấp Dimming, IK09, IP66)									
		Đèn LED c/sáng đường 70W (Model: CSD10 70W) Ánh sáng 4000/5000K	bộ								6.100.000
		Đèn LED c/sáng đường 90W (Model: CSD10 90W) Ánh sáng 4000/5000K	bộ								6.100.000
		Đèn LED c/sáng đường 100W (Model: CSD10 100W) Ánh sáng 4000/5000K	bộ								6.100.000
		Đèn LED c/sáng đường 150W (Model: CSD10 150W) Ánh sáng 4000/5000K	bộ								6.500.000
		Đèn LED c/sáng đường 200W (Model: CSD10 200W) Ánh sáng 4000/5000K	bộ								8.000.000
		ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG (LED SMT-LumiLED-Philips; Tuổi thọ 50.000h, Bảo hành 5 năm, 5 cấp Dimming, IK08, IP66, có đầu chờ kết nối thông minh)									
		Đèn LED chiếu sáng đường 80W (Model: CSD08 80W.NEMA) Ánh sáng 4000/5000K	bộ			Chi nhánh Công Ty Cổ Phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông			Gia bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng	Chi nhánh CÔNG TY CỔ PHẦN Bóng đèn Phích nước Rạng Đông Địa chỉ: 12A Văn Đồn, phường Phước Hòa, Tp Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa Điện thoại: 02 583 87 44 88. Người liên hệ: 090 7613 421. Công văn số 01/25/BGLS-LĐ ngày 27/12/2024 về Bảo giá VLXD trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng. Mức giá thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến 31/12/2025. Giá bán áp dụng	6.000.000
		Đèn LED chiếu sáng đường 100W (Model: CSD08 100W.NEMA) Ánh sáng 4000/5000K	bộ								7.000.000

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa gồm thuế giá trị gia tăng)*
		Đèn LED chiếu sáng đường 120W (Model: CSD08 120W.NEMA) Ánh sáng 4000/5000K	bộ							trên toàn quốc.	7.200.000
		Đèn LED chiếu sáng đường 150W (Model: CSD08 150W.NEMA) Ánh sáng 4000/5000K	bộ								7.500.000
		Đèn LED chiếu sáng đường 200W (Model: CSD08 200W.NEMA) Ánh sáng 4000/5000K	bộ								9.000.000
4		Sản phẩm của Công ty Cổ phần Slighting Việt Nam									
		Đèn LED chiếu sáng đường phố									
		Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7 30W đến 39W(Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	Bộ								6.500.000
		Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7 40W đến 49W(Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W	Bộ								6.875.000
		Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7 50W đến 59W(Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	Bộ	TCVN 7722 -1: 2017 (IEC 60598-1:2014 WITH AMENDMENT 1:2017) TCVN 7722 - 2 - 3: 2019 (IEC 60598-2:3:2011		Công ty Cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam		Đơn giá giao tại các địa bàn thuộc tỉnh Lâm Đồng, giá chưa bao gồm VAT 10%	Công ty Cổ phần Slighting Việt Nam Địa chỉ trụ sở: Số 168, đường K2, phường Cầu Diễn, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội. Điện thoại: 0243.6436537, 04.3719.1896. Đơn giá trên giao tại các địa bàn thuộc tỉnh Lâm Đồng, giá trên chưa bao gồm VAT 10%. Bảo hành: đèn và các thiết bị (đầu cuối, tủ điều khiển) bảo hành 5 năm, phần mềm bảo hành trọn đời được nhà sản xuất miễn phí khi cập nhật nâng cấp.	7.500.000
		Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7 60W đến 69W(Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	Bộ								8.250.000
		Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7 70W đến 79W(Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	Bộ								9.000.000
		Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7 80W đến 89W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	Bộ								10.750.000
		Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7 90W đến 99W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W	Bộ							Công ty Cổ phần Slighting Việt Nam Địa chỉ trụ sở: Số 168, đường K2, phường Cầu Diễn, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội. Điện thoại: 0243.6436537, 04.3719.1896. Đơn giá trên giao tại các địa bàn	11.125.000

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa gồm thuế giá trị gia tăng)*
		Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7 100W đến 109W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0-10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	Bộ	TCVN 7722 -1 :2017 (IEC 60598-1:2014 WITH AMENDMENT 1:2017) TCVN 7722 – 2 – 3: 2019 (IEC 60598-2-3:2011		Công ty Cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam		Đơn giá giao tại các địa bàn thuộc tỉnh Lâm Đồng, giá chưa bao gồm VAT 10%	thuộc tỉnh Lâm Đồng, giá trên chưa bao gồm VAT 10%. Bảo hành: đèn và các thiết bị (đầu cuối, tu điều khiển) bảo hành 5 năm, phần mềm bảo hành trọn đời được nhà sản xuất miễn phí khi cập nhật nâng cấp.	11.625.000
		Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7 110W đến 119W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0-10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	Bộ								12.000.000
		Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7 120W đến 129W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0-10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	Bộ								12.325.000
		Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7 130W đến 139W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0-10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	Bộ								12.500.000
		Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7 140W đến 149W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0-10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	Bộ	TCVN 7722 -1 :2017 (IEC 60598-1:2014 WITH AMENDMENT 1:2017) TCVN 7722 – 2 – 3: 2019 (IEC 60598-2-3:2011		Công ty Cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam		Đơn giá giao tại các địa bàn thuộc tỉnh Lâm Đồng, giá chưa bao gồm VAT 10%		13.250.000
		Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7 150W đến 159W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0-10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	Bộ								13.500.000
		Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7 160W đến 169W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0-10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	Bộ							Công ty Cổ phần Slighting Việt Nam Địa chỉ trụ sở: Số 168, đường K2, phường Cầu Diễn, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội. Điện thoại: 0243.6436537, 04.3719.1896. Đơn giá trên giao tại các địa bàn thuộc tỉnh Lâm Đồng, giá trên chưa bao gồm VAT 10%. Bảo hành: đèn và các thiết bị (đầu cuối, tu điều khiển) bảo hành 5 năm, phần mềm bảo hành trọn đời được nhà sản xuất miễn phí khi cập nhật nâng cấp.	13.750.000
		Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7 170W đến 179W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0-10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	Bộ								15.750.000
		Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7 180W đến 189W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0-10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	Bộ								16.500.000

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa gồm thuế giá trị gia tăng)*
		Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7 190W đến 200W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	Bộ								17.250.000
		Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7 250W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	Bộ								18.500.000
		Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7 280W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	Bộ	TCVN 7722 - 1 :2017 (IEC 60598-1:2014 WITH AMENDMENT 1:2017) TCVN 7722 - 2 - 3: 2019 (IEC 60598-2-3:2011)							20.500.000
		Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7 300W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	Bộ								23.360.000
		Đèn LED SL22 (30w - 45w) Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Chống sét 10kA	Bộ	TCVN 7722 - 1 :2017 (IEC 60598-1:2014 WITH AMENDMENT 1:2017) TCVN 7722 -		Công ty Cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam		Đơn giá giao tại các địa bàn thuộc tỉnh Lâm Đồng, giá chưa bao gồm VAT 10%	Công ty Cổ phần Slighting Việt Nam Địa chỉ trụ sở: Số 168, đường K2, phường Cầu Diễn, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội. Điện thoại: 0243 6436537, 04 3719 1696. Đơn giá trên giao tại các địa bàn thuộc tỉnh Lâm Đồng, giá trên chưa bao gồm VAT 10%. Bảo hành: đèn và các thiết bị (đầu cuối, tụ điều khiển) bảo hành 5 năm, phần mềm bảo hành trọn đời được nhà sản xuất miễn phí khi cập nhật nâng cấp.	7.000.000
		Đèn LED SL22 (50w - 80w) Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Chống sét 10kA	Bộ								9.000.000
		Đèn LED SL22 (85w - 100w) Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Chống sét 10kA	Bộ								11.400.000
		Đèn LED SL22 (105w - 130w) Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Chống sét 10kA	Bộ								12.200.000
		Đèn LED SL22 (135w - 150w) Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Chống sét 10kA	Bộ								13.100.000
		Đèn LED SL22 (155w - 180w) Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Chống sét 10kA	Bộ								13.800.000

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa gồm thuế giá trị gia tăng)*
		Đèn LED SL22 (185w - 200w) Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Chống sét 10kA	Bộ	TCVN 7722 -1 :2017 (IEC 60598-1:2014 WITH AMENDMENT 1:2017) TCVN 7722 - 2 - 3: 2019 (IEC 60598-2-3:2011		Công ty Cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam	Đơn giá giao tại các địa bàn thuộc tỉnh Lâm Đồng, giá chưa bao gồm VAT 10%		Công ty Cổ phần Slighting Việt Nam Địa chỉ trụ sở: Số 168, đường K2, phường Cầu Diễn, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội. Điện thoại: 0243.6436537, 04.3719.1896. Đơn giá trên giao tại các địa bàn thuộc tỉnh Lâm Đồng, giá trên chưa bao gồm VAT 10%. Bảo hành: đèn và các thiết bị (đầu cuối, tủ điều khiển) bảo hành 5 năm, phần mềm bảo hành trọn đời được nhà sản xuất miễn phí khi cập nhật nâng cấp.	16.200.000
		Đèn pha LED SLI-FL9 (50w-90w)	Bộ								8.220.000
		Đèn pha LED SLI-FL9 (95w-135w)	Bộ								9.298.000
		Đèn pha LED SLI-FL9 (140w-180w)	Bộ								10.586.300
		Đèn pha LED SLI-FL9 (185-230w)	Bộ								15.250.000
		Đèn pha LED SLI-FL9 (235w- 280w)	Bộ								17.950.000
		Đèn pha LED SLI-FL9 (285w-360w)	Bộ								18.972.500
		Đèn pha LED SLI-FL9 (365w-400w)	Bộ								27.150.000
		Đèn pha LED SLI-FL9 (405w-450w)	Bộ								30.500.000
		Đèn pha LED SLI-FL9 (455w-520w)	Bộ								33.500.000
		Thiết bị đầu cuối thông tin di động truyền/nhận tín hiệu điều khiển SL1412: Nối trực tiếp với bộ nguồn Led (Driver) và gắn trên từng bộ đèn đường LED và đèn pha LED	Bộ	ISO 9001:2015 QCVN 12:2015/BTTTT QCVN 15:2015/BTTTT QCVN 117:2018/BTTTT							2.800.000
		Tủ điều khiển chiếu sáng thông minh có gắn kết bộ kết nối trung tâm thu phát tín hiệu điều khiển (Gateway) sử dụng 01 Sim điện thoại 4G và 01 anten đi kèm. Bộ kết nối trung tâm (Gateway) được kết nối trực tiếp với mạng internet để chuyển tín hiệu điều khiển về máy chủ, phần mềm và trung tâm điều khiển và quản lý chiếu sáng công cộng thông minh	Tủ	ISO 9001:2015 QCVN 73:2013/BTTTT		Công ty Cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam			Công ty Cổ phần Slighting Việt Nam Địa chỉ trụ sở: Số 168, đường K2, phường Cầu Diễn, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội. Điện thoại: 0243.6436537, 04.3719.1896. Đơn giá trên giao tại các địa bàn thuộc tỉnh Lâm Đồng, giá trên chưa bao gồm VAT 10%. Bảo hành: đèn và các thiết bị (đầu cuối, tủ điều khiển) bảo hành 5 năm, phần mềm	90.000.000
		Trụ bát giác, tròn côn liền cần đơn vươn 1,5m, mạ kẽm nhúng nóng									
		Trụ bát giác, tròn côn liền cần đơn, H=6m tôn dày 3mm	Cột								5.220.000
		Trụ bát giác, tròn côn liền cần đơn, H=7m tôn dày 3mm	Cột								5.920.000
		Trụ bát giác, tròn côn liền cần đơn, H=8m tôn dày 3mm	Cột								6.310.000
				ISO 9001:2015							

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa gồm thuế giá trị gia tăng)*
		Trụ bát giác, tròn côn liền cán đơn, H=9m tôn dày 3,5mm	Cột							Đơn hàng trọn đời được nhà sản xuất miễn phí khi cập nhật nâng cấp.	8.600.000
		Trụ bát giác, tròn côn liền cán đơn, H=10m tôn dày 4mm	Cột								9.400.000
		Trụ bát giác, tròn côn liền cán đơn, H=11m tôn dày 4mm	Cột								11.700.000
		Trụ bát giác, tròn côn cán rời D78 mạ kẽm nhúng nóng									
		Trụ bát giác, tròn côn 6m D78-3mm	Cột								5.800.000
		Trụ bát giác, tròn côn 7m D78-3mm	Cột								6.250.000
		Trụ bát giác, tròn côn 8m D78-3mm	Cột								6.810.000
		Trụ bát giác, tròn côn 9m D78- 4mm	Cột								8.820.000
		Trụ bát giác, tròn côn 10m D78-4mm	Cột								9.830.000
		Trụ bát giác, tròn côn 11m D78-4mm	Cột								12.830.000
		Cần đèn CD-01 cao 2m, vòm 1,5m dày 3mm	Cần								1.890.000
		Cần đèn CD-02; CD06; CD-10; CD-21; CD-27; CD-32 cao 2m, vòm 1,5m	Cần	ISO 9001:2015		Công ty Cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam		Đơn giá giao tại các địa bàn thuộc tỉnh Lâm Đồng, giá chưa bao gồm VAT 10%		1.785.000
		Cần đèn cánh bướm CD15	Cần							Công ty Cổ phần Slighting Việt Nam Địa chỉ trụ sở: Số 168, đường K2, phường Cầu Diễn, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội. Điện thoại: 0243.6436537, 04.3719.1896. Đơn giá trên giao tại các địa bàn thuộc tỉnh Lâm Đồng, giá trên chưa bao gồm VAT 10%. Bảo hành: đèn và các thiết bị (đầu cuối, tủ điều khiển) bảo hành 5 năm, phần mềm bảo hành trọn đời được nhà sản xuất miễn phí khi cập nhật nâng cấp.	4.050.000
		Cần đèn CK-01 cao 2m, vòm 1,5m	Cần								2.390.000
		Cần đèn CK-02; CK06; CK-10; CK-21; CK-27; CK-32 cao 2m, vòm 1,5m	Cần								2.150.000
		Cần cánh bướm CK15	Cần								4.520.000
		Cọc tiếp địa									
		Cọc tiếp địa V63x63x6x2500	Cái								1.020.000
		Phụ kiện cột thép									
		KM cột M16x340x340x500	Bộ								670.000
		KM cột M16x260x260x500	Bộ								650.000

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa gồm thuế giá trị gia tăng)*
		KM cột M16x240x240x500	Bộ	ISO 9001:2015		Việt Nam	Việt Nam		thuộc tỉnh Lâm Đồng, giá chưa bao gồm VAT 10%		630.000
		KM cột M24x300x300x675	Bộ								930.000
		KM cột M24x300x300x750	Bộ								970.000
5		Sản phẩm của Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái									
		Dây điện VCmt-2x0,75 (2x24/0,2) - 300/500V	mét	AS/NZS 5000.1: 2005		Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái			Đơn giá chưa bao gồm thuế GTGT 10% và phí vận chuyển đến chân công trình, nơi xe tải vào được trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái. Địa chỉ: Khu công nghiệp Biên Hòa 1 - Đường số 1 - Phường An Bình Thành phố Biên Hòa - Tỉnh Đồng Nai. Điện thoại: 0251.3836204. Kèm theo công văn số 2312/2024/CV-VT ngày 23/12/2024 của Công ty Cổ phần Dây Cáp điện Việt Thái. Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2025	7.620
		Dây điện VCmt-2x1 (2x32/0,2) - 300/500V	mét	TCVN 6610-3; IEC 60227-3							9.410
		Cáp CV 1.5mm2 0.6/1kV	mét	Tiêu chuẩn TCVN 5935							5.490
		Cáp CV 2.5mm2 0.6/1kV	mét	Tiêu chuẩn TCVN 5935							8.960
		Cáp CV 4mm2 0.6/1kV	mét	Tiêu chuẩn TCVN 5935							13.560
		Cáp CV 6mm2 0.6/1kV	mét	Tiêu chuẩn TCVN 5935							19.900
		Cáp CV 10mm2 0.6/1kV	mét	Tiêu chuẩn TCVN 5935							32.970
		Cáp CV 16mm2 0.6/1kV	mét	Tiêu chuẩn TCVN 5935							50.190
		Cáp CV 25mm2 0.6/1kV	mét	Tiêu chuẩn TCVN 5935							78.710
		Cáp CXV 1.5mm2 0.6/1kV	mét	Tiêu chuẩn TCVN 5935							7.620
		Cáp CXV 2.5mm2 0.6/1kV	mét	Tiêu chuẩn TCVN 5935		Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Đơn giá chưa bao gồm thuế GTGT 10% và phí vận chuyển đến chân công trình, nơi xe tải vào được trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái. Địa chỉ: Khu công nghiệp Biên Hòa 1 - Đường số 1 - Phường An Bình Thành phố Biên Hòa - Tỉnh Đồng Nai. Điện thoại: 0251.3836204. Kèm theo công văn số 2312/2024/CV-VT ngày 23/12/2024 của Công ty Cổ phần Dây Cáp điện Việt Thái. Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2025	11.400
		Cáp CXV 4mm2 0.6/1kV	mét	Tiêu chuẩn TCVN 5935							16.240
		Cáp CXV 6mm2 0.6/1kV	mét	Tiêu chuẩn TCVN 5935							22.870
		Cáp CXV 10mm2 0.6/1kV	mét	Tiêu chuẩn TCVN 5935							36.230
		Cáp CXV 16mm2 0.6/1kV	mét	Tiêu chuẩn TCVN 5935							54.350
		Cáp CXV 25mm2 0.6/1kV	mét	Tiêu chuẩn TCVN 5935							84.250
		Cáp CXV 35mm2 0.6/1kV	mét	Tiêu chuẩn TCVN 5935							115.430
		Cáp CXV 50mm2 0.6/1kV	mét	Tiêu chuẩn TCVN 5935							156.720
		Cáp CXV 70mm2 0.6/1kV	mét	Tiêu chuẩn TCVN 5935							222.160
		Cáp vận xoắn LV-ABC 2x10mm2 0.6/1kV	mét	Tiêu chuẩn TCVN 6447							10.920
		Cáp vận xoắn LV-ABC 2x11mm2 0.6/1kV	mét	Tiêu chuẩn TCVN 6447							11.880
		Cáp vận xoắn LV-ABC 2x16mm2 0.6/1kV	mét	Tiêu chuẩn TCVN 6447							15.540
		Cáp vận xoắn LV-ABC 2x25mm2 0.6/1kV	mét	Tiêu chuẩn TCVN 6447							20.490
		Cáp vận xoắn LV-ABC 2x35mm2 0.6/1kV	mét	Tiêu chuẩn TCVN 6447							26.140

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa gồm thuế giá trị gia tăng)*
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x50mm2 0.6/1kV	mét	Tiêu chuẩn TCVN 6447							38.210
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x70mm2 0.6/1kV	mét	Tiêu chuẩn TCVN 6447							49.300
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x95mm2 0.6/1kV	mét	Tiêu chuẩn TCVN 6447							63.360
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x120mm2 0.6/1kV	mét	Tiêu chuẩn TCVN 6447							80.190
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x150mm2 0.6/1kV	mét	Tiêu chuẩn TCVN 6447							96.430
6		Sản phẩm của Công ty TNHH Thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc									
		DÈN ĐIỆN CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ									
		Đèn Led đường phố PI-120W, DIM	Cái	QCVN 19:2019/BKHCN TCVN 7722-1-2017 và TCVN 7722-2-3-2019							5.213.000
		Đèn Led đường phố PI-150W, DIM	Cái								5.954.000
		KHUNG MÓNG CỘT									
		Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 4 Bulông M16	Cái	TCCS 01:2018/CSMB	KT: (240x240x500)mm	Công ty TNHH Thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tại các xã trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng (trên phương tiện bên bán)	Công ty TNHH Thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc. Địa chỉ công ty: Số 30 Khu C, khu đầu giá QSDĐ, tổ dân phố Phú Mỹ, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội. Địa chỉ nhà máy 1: KCN Quang Minh - Thị trấn Chi Đông - H. Mê Linh - TP. Hà Nội	546.000
		Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 4 Bulông M16	Cái		KT: (240x240x750)mm						666.000
		Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 4 Bulông M16	Cái		KT: (240x240x1000)mm						786.000
		Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 4 Bulông M16	Cái		KT: (260x260x500)mm						591.500
		Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 4 Bulông M16	Cái		KT: (340x340x500)mm						624.000
		Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 4 Bulông M24	Cái		KT: (300x300x675)mm						610.000
		Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 4 Bulông M24	Cái		KT: (300x300x1000)mm						710.000
		Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 4 Bulông M24	Cái		KT: (300x300x1250)mm						850.000
		Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 4 Bulông M24	Cái		KT: (300x300x1500)mm						990.000
		Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 8 Bulông M24	Cái		KT: Ø400mm, cao 1200mm (Lắp cho cột cao 13-16m)						3.612.700

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa gồm thuế giá trị gia tăng)*		
		Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 8 Bulông M24,	Cái	TCCS 01:2018/CSMB	KT: Ø450mm, cao 1350mm (Lắp cho cột cao 17-18m không nâng hạ)	Công ty TNHH Thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam			Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tại các xã trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng (trên phương tiện bên bán)	Công ty TNHH Thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc. Địa chỉ công ty: Số 30 Khu C, khu đầu giá QSDĐ, tổ dân phố Phú Mỹ, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội. Địa chỉ nhà máy 1: KCN Quang Minh - Thị trấn Chi Đông - H. Mê Linh - TP. Hà Nội.	4.513.600	
		Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 18 Bulông M30,	Cái		KT: Ø800mm, cao 1750mm (2 tầng đĩa định vị, lắp cho cột nâng hạ 17-25m)							17.945.200	
		Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 20 Bulông M30, 01:2018/CSMB)	Cái		KT: Ø900mm, cao 1750mm (2 tầng đĩa định vị, lắp cho cột nâng hạ 30-35m)							23.387.000	
		CỘT ĐÈN SÂN, VƯỜN TRANG TRÍ											
		Đế DP03 gang cho cột thép	Cái	TCCS 01:2018/CSMB								8.562.400	
		Cột DP01 đế gang cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m	Cái										5.805.800
		Đế gang DC06 cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m + Chùm CH07 (4+1) tay	Cái										5.467.000
		Cột DC01 đế gang cho cột thép	Cái										10.778.600
		Đế cột BANIAN gang cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m + Chùm CH11 (4+1) tay	Cái										5.460.000
		Đế cột NOUVO đế gang cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m + Chùm đèn CH12	Cái	TCCS 01:2018/CSMB								5.532.800	
		CẢN ĐÈN LẮP VÀO THÂN CỘT THÉP - D78											
		Cản đơn MB01-D, MB02-D, MB05-D, MB06-D, MB07-D, MB08-D, MB09-D	Cái	TCCS 01:2018/CSMB								1.619.800	
		Cản kép MB01-K, MB02-K, MB05-K, MB06-K, MB07-K, MB08-K, MB09-K	Cái										2.233.000
		Cản đơn MB03-D, MB04-D, MB10-D, MB11-D, MB12-D	Cái										1.345.400
		Cản kép MB03-K, MB04-K, MB10-K, MB11-K, MB12-K	Cái										1.876.000
		CỘT THÉP CHIẾU SÁNG - LIÊN CẢN ĐƠN											
		Cột bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liên cản cao 6m bích 300x300	Cái			Công ty TNHH Thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam			Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tại các xã trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng (trên phương tiện bên bán)	Công ty TNHH Thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc. Địa chỉ công ty: Số 30 Khu C, khu đầu giá QSDĐ, tổ dân phố Phú Mỹ, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội. Địa chỉ nhà máy 1: KCN Quang Minh - Thị trấn Chi Đông - H. Mê Linh - TP. Hà Nội.	2.310.000	
		Cột bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liên cản cao 7m, bích 300x300	Cái									2.730.000	
		Cột bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liên cản cao 8m, bích 300x300	Cái									3.500.000	

TCCS 01:2018/CSMB

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa gồm thuế giá trị gia tăng)*
		Cột bất giác, tròn côn, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bất giác, tròn côn liên căn cao 9m, bích 300x300	Cái	TCCS 01.2018/CSMB							4.055.800
		Cột bất giác, tròn côn, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bất giác, tròn côn liên căn cao 10m, bích 400x400	Cái								4.566.800
		Cột bất giác, tròn côn, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bất giác, tròn côn liên căn cao 11m, bích 400x400	Cái								4.659.200
		THÂN CỘT THÉP CHIẾU SÁNG - D78									
		Cột bất giác, tròn côn - D78, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bất giác, tròn côn thân cột cao 4m, bích 300x300	Cái	TCCS 01.2018/CSMB							2.170.000
		Cột bất giác, tròn côn - D78, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bất giác, tròn côn thân cột cao 5m, bích 300x300	Cái								2.380.000
		Cột bất giác, tròn côn - D78, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bất giác, tròn côn thân cột cao 6m, bích 400x400	Cái								3.175.200
		Cột bất giác, tròn côn - D78, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bất giác, tròn côn thân cột cao 7m, bích 400x400	Cái								4.264.400
		Cột bất giác, tròn côn - D78, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bất giác, tròn côn thân cột cao 8m, bích 400x400	Cái								4.960.200
		Cột bất giác, tròn côn - D78, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bất giác, tròn côn thân cột cao 9m, bích 400x400	Cái	TCCS 01.2018/CSMB		Công ty TNHH Thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tại các xã trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng (trên phương tiện bên bán)	Công ty TNHH Thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc. Địa chỉ công ty: Số 30 Khu C, khu đầu giá QSDĐ, tổ dân phố Phú Mỹ, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội. Địa chỉ nhà máy 1: KCN Quang Minh - Thị trấn Mý Đình - H. Mê Linh - TP. Hà Nội.	6.427.400
		Cột bất giác, tròn côn - D78, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bất giác, tròn côn thân cột cao 10m, bích 400x400	Cái								6.514.200
		CỘT GIÀN DÈN NẮNG HẠ (Mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123, thép SS400, nắng hạ tự động giàn đèn, kim thu sét thụ động D16)									
		Cột đèn thép SS400, thân dày 5-6mm, lồng dây 4mm mạ kẽm, nắng hạ 17m (có bộ điện nắng hạ, lồng bắt 8-12 đèn)	Cái								136.360.000
		Cột đèn thép SS400, thân dày 5-6mm, lồng dây 4mm mạ kẽm, nắng hạ 20m (có bộ điện nắng hạ, lồng bắt 8-12 đèn)	Cái								153.160.000

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa gồm thuế giá trị gia tăng)*
		Cột đèn thép SS400, thân dây 5-6mm, long dây 4mm mạ kẽm, nặng hạ 25m (có bộ điện nặng hạ, long bắt 8-12 đèn)	Cái	TCCS 01:2018/CSMB							167.160.000
		Cột đèn thép SS400, thân dây 5-6mm, long dây 4mm mạ kẽm, nặng hạ 30m (có bộ điện nặng hạ, long bắt 8-12 đèn)	Cái								187.600.000
		Cột đèn thép SS400, thân dây 5-6mm, long dây 4mm mạ kẽm, nặng hạ 35m (có bộ điện nặng hạ, long bắt 8-12 đèn)	Cái	TCCS 01:2018/CSMB							221.200.000
		CỘT ĐÈN PHA SÂN GOLF									
		Cột đa giác, tròn côn thép SS400 dây 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn cao 14m, bắt 2-8 đèn pha	Cái	TCCS 01:2018/CSMB							23.100.000
		Cột đa giác, tròn côn thép SS400 dây 4/5mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn cao 15m, bắt 2-8 đèn pha	Cái								25.928.000
		Cột đa giác, tròn côn thép SS400 dây 4/5mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn cao 16m, bắt 2-8 đèn pha	Cái								32.942.000
		Cột đa giác, tròn côn thép SS400 dây 5/6mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn cao 17m, bắt 2-8 đèn pha	Cái								34.329.400
		Nắp hồ ga, song chắn rác bằng vật liệu Composite, Gang				Công ty TNHH Thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tại các xã trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng (trên phương tiện ben bán)	Công ty TNHH Thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc. Địa chỉ công ty: Số 30 Khu C, khu đầu giá QSDĐ, tổ dân phố Phú Mỹ, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội. Địa chỉ nhà máy 1: KCN Quang Minh - Thị trấn Chi Đông - H. Mê Linh - TP: Hà Nội.	
		Song chắn rác Composite, Gang 860x430 + Khung 960x530 tải trọng 12.5 tấn	Cái	BS EN 124-5:2015							4.000.000
		Song chắn rác Composite, Gang 860x430 + Khung 960x530 tải trọng 25 tấn	Cái								6.500.000
		Song chắn rác Composite, Gang 860x430 tải trọng 25 tấn	Cái								4.100.000
		Song chắn rác Composite, Gang 860x430 tải trọng 40 tấn	Cái								4.900.000
		Song chắn rác Composite, Gang 960x530 tải trọng 12.5 tấn	Cái								3.360.000
		Nắp hồ ga Composite, Gang 850x850 tải trọng 12.5 tấn	Cái								4.200.000
		Nắp hồ ga Composite, Gang 850x850 tải trọng 25 tấn	Cái								6.460.000
		Nắp hồ ga Composite, Gang 850x850 tải trọng 40 tấn	Cái								7.960.000
		Nắp hồ ga Composite, Gang 900x900 tải trọng 12.5 tấn	Cái								5.400.000
		Nắp hồ ga Composite, Gang 900x900 tải trọng 25 tấn	Cái			Công ty TNHH Thiết bị			Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		7.500.000

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa gồm thuế giá trị gia tăng)*
		Nắp hồ ga Composite, Gang 900x900 tải trọng 40 tấn	Cái	BS EN 124-5:2015		điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam			trình tại các xã trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng (trên phương tiện bán bán)	8.500.000
7		Sản phẩm của Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1									
		Đèn Led đường phố SH-633									
		Đèn Led đường phố -Đèn SH-633 (60w-69w)	Bộ	Đèn đạt nhận tiết kiệm năng lượng: ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	KT 605 x 295 x 150	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam			Đơn giá giao tại các địa bàn thuộc tỉnh Lâm Đồng, giá chưa bao gồm VAT 10%	8.200.000
		Đèn Led đường phố -Đèn SH-633 (100w-109w)	Bộ		KT 605 x 295 x 150						10.000.000
		Đèn Led đường phố -Đèn SH-633 (120w-129w)	Bộ		KT 605 x 295 x 150						10.900.000
		Đèn Led đường phố -Đèn SH-633 (150w-159w)	Bộ		KT 677 x 300 x 180						12.550.000
		Đèn Led đường phố -Đèn SH-633 (180w-189w)	Bộ		KT 677 x 300 x 180						13.900.000
		Đèn Led đường phố -Đèn SH-633 (220w-229w)	Bộ		KT 677 x 300 x 180						15.700.000
		Đèn Led đường phố SH-139									
		Đèn Led đường phố -Đèn SH-139 (60w-69w)	Bộ	Đèn đạt nhận tiết kiệm năng lượng: ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	KT 622 x 320 x 119	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam				8.600.000
		Đèn Led đường phố -Đèn SH-139 (100w-109w)	Bộ		KT 622 x 320 x 119						10.400.000
		Đèn Led đường phố -Đèn SH-139 (120w-129w)	Bộ		KT 622 x 320 x 119						11.300.000
		Đèn Led đường phố -Đèn SH-139 (150w-159w)	Bộ		KT 622 x 320 x 119						12.950.000
		Đèn Led đường phố -Đèn SH-139 (180w-189w)	Bộ		KT 720 x 320 x 119						14.300.000
		Đèn Led đường phố -Đèn SH-139 (220w-229w)	Bộ		KT 720 x 320 x 119						16.100.000
		Đèn Led đường phố SH-133									
		Đèn Led đường phố -Đèn SH-133 (60w-69w)	Bộ	Đèn đạt nhận tiết kiệm năng lượng: ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	KT 422 x 318 x 136	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam			Đơn giá giao tại các địa bàn thuộc tỉnh Lâm Đồng, giá chưa bao gồm VAT 10%	7.900.000
		Đèn Led đường phố -Đèn SH-133 (100w-109w)	Bộ		KT 522 x 318 x 136						9.700.000
		Đèn Led đường phố -Đèn SH-133 (120w-129w)	Bộ		KT 522 x 318 x 136						10.600.000
		Đèn Led đường phố -Đèn SH-133 (150w-159w)	Bộ		KT 522 x 318 x 136						12.250.000
		Đèn Led đường phố -Đèn SH-133 (180w-189w)	Bộ		KT 853 x 318 x 136						13.600.000

Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị số 1. Địa chỉ nhà máy sản xuất: 109/42 An Dương Vương, P. An Lạc, Quận Bình Tân. Tp HCM. Phụ trách công bố giá: Phạm Thị Mỹ Diệp, điện thoại: 0901 915 722. Kèm theo Công văn số 0104/CV-2025 ngày 01/4/2025 v/v báo giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng. Mức giá đáng kể này thực hiện từ ngày 01/04/2025 đến ngày 30/5/2025

Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị số 1. Địa chỉ nhà máy sản xuất: 109/42 An Dương Vương, P. An Lạc, Quận Bình Tân. Tp HCM. Phụ trách công bố giá: Phạm Thị Mỹ Diệp, điện thoại: 0901 915 722. Kèm theo Công văn số 0104/CV-2025 ngày 01/4/2025 v/v báo giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng. Mức giá đáng kể này thực hiện từ ngày 01/04/2025

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa gồm thuế giá trị gia tăng)*
		Đèn Led đường phố -Đèn SH-133 (220w-229w)	Bộ		KT 853 x 318 x 136					đến ngày 30/6/2025	15.400.000
		Đèn Led đường phố SH-688									
		Đèn Led đường phố -Đèn SH-688 (60w-69w)	Bộ	Đèn đạt nhân tiết kiệm năng lượng: ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	KT 688 x 350 x 117	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam				8.600.000
		Đèn Led đường phố -Đèn SH-688 (100w-109w)	Bộ		KT 688 x 350 x 117					10.400.000	
		Đèn Led đường phố -Đèn SH-688 (120w-129w)	Bộ		KT 688 x 350 x 117					11.300.000	
		Đèn Led đường phố -Đèn SH-688 (150w-159w)	Bộ		KT 688 x 350 x 117					12.950.000	
		Đèn Led đường phố -Đèn SH-688 (180w-189w)	Bộ	Đèn đạt nhân tiết kiệm năng lượng: ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	KT 688 x 350 x 117	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam				14.300.000
		Đèn Led đường phố -Đèn SH-688 (220w-229w)	Bộ		KT 688 x 350 x 118					16.100.000	
		Hệ thống điều khiển chiếu sáng đô thị thông minh									
		Thiết bị điều khiển từ thông minh Z-Master	Bộ							25.000.000	
		Bộ điều khiển đèn thông minh Z-Inlamp	Bộ							3.000.000	
		Đèn Led thông minh SH-633 (80w)	Bộ	Đèn đạt nhân tiết kiệm năng lượng: ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011						9.600.000	
		Đèn Led thông minh SH-633 (100w)	Bộ							10.750.000	
		Đèn Led thông minh SH-633 (120w)	Bộ							11.650.000	
		Đèn Led thông minh SH-633 (150w)	Bộ							12.850.000	
8		Sản phẩm của Công ty CP Dây cáp điện Lucky Star									
		Dây điện đơn mềm bọc nhựa PVC - (ruột đồng)									
		VCm 0.5 - (1x16.20) - (TCVN 6610-3) - 300/500V	m	(TCVN 6610-3) / (1x16.20) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM		Công ty CP Dây cáp điện Lucky Star					2.080
		VCm 1.0 - (1x32.20) - (TCVN 6610-3) - 300/500V	m	(TCVN 6610-3) / (1x32.20) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM		Công ty CP Dây cáp điện Lucky Star					3.702

Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị số 1. Địa chỉ nhà máy sản xuất: 109/42 An Dương Vương, P. An Lạc, Quận Bình Tân, Tp HCM. Phụ trách công bố giá: Phạm Thị Mỹ Diệp, điện thoại: 0901 915 722. Kèm theo Công văn số 0104/CV-2025 ngày 01/4/2025 v/v báo giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng. Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/04/2025 đến ngày 30/6/2025

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa gồm thuế giá trị gia tăng)*
		VCm 1.5 - (1x30.25) - (TCVN 6610-3) - 450/750V	m	(TCVN 6610-3) / (1x30.25) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM		Công ty CP Dây cáp điện Lucky Star				Đơn giá chưa bao gồm vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng	5.433
		VCm 2.5 - (1x50.25) - (TCVN 6610-3) - 450/750V	m	(TCVN 6610-3) / (1x50.25) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM		Công ty CP Dây cáp điện Lucky Star					8.706
		VCm 6.0 - (1x120.25) - (TCVN 6610-3) - 450/750V	m	(TCVN 6610-3) / (1x120.25) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM		Công ty CP Dây cáp điện Lucky Star					20.397
		VCm 16 - (1x320.25) - (AS/NZS 5000.1) - 0.1/0.6kV	m	(AS/NZS 5000.1) / (1x320.25) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM		Công ty CP Dây cáp điện Lucky Star					54.028
		VCm 25 - (1x500.25) - (AS/NZS 5000.1) - 0.1/0.6kV	m	(AS/NZS 5000.1) / (1x500.25) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM		Công ty CP Dây cáp điện Lucky Star					83.580
		VCm 35 - (1x700.25) - (AS/NZS 5000.1) - 0.1/0.6kV	m	(AS/NZS 5000.1) / (1x700.25) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM		Công ty CP Dây cáp điện Lucky Star					118.505
		Dây điện mềm bọc nhựa PVC - Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1 (ruột đồng)									
		VCmd 2x0.5 - (2x16/0.20) - 0.6/1.0kV	m	(AS/NZS 5000.1) / (2x16/0.20) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM		Công ty CP Dây cáp điện Lucky Star				Đơn giá chưa bao gồm vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng	4.119
		VCmd 2x0.75 - (2x24/0.20) - 0.6/1.0kV	m	(AS/NZS 5000.1) / (2x24/0.20) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM		Công ty CP Dây cáp điện Lucky Star					5.811
		VCmd 2x1.0 - (2x32/0.20) - 0.6/1.0kV	m	(AS/NZS 5000.1) / (2x32/0.20) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM		Công ty CP Dây cáp điện Lucky Star					7.453
		VCmd 2x1.5 - (2x30/0.25) - 0.6/1.0kV	m	(AS/NZS 5000.1) / (2x30/0.25) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM		Công ty CP Dây cáp điện Lucky Star					10.616
		VCmd 2x2.5 - (2x50/0.25) - 0.6/1.0kV	m	(AS/NZS 5000.1) / (2x50/0.25) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM		Công ty CP Dây cáp điện Lucky Star					17.214
		Dây điện mềm bọc nhựa PVC OVAL - Tiêu chuẩn TCVN 6610-5 (ruột đồng)									
		VCmo 2x0.75 - (2x24/0.20) - 300/500V	m	(TCVN 6610-5) / (2x24/0.20) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM		Công ty CP Dây cáp điện Lucky Star					6.835

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa gồm thuế giá trị gia tăng)*
		VCmo 2x1.0 - (2x32/0.20) - 300/500V	m	(TCVN 6610-5) /(2x32/0.20) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM		Công ty CP Dây cáp điện Lucky Star			Đơn giá chưa bao gồm vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Lucky Star. Trụ sở chính: 1702-1704 Võ Văn Kiệt, P. An Lạc, Q. Bình Tân, TP.HCM. Nhà máy sản xuất: B19/397 Đ. Trần Đại Nghĩa, Xã Tân Nhựt, Huyện Bình Chánh, TP.HCM. Kèm theo Công văn số 01/25/CV-LK ngày 01/01/2025 v/v đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa định kỳ tại Sở Xây dựng. Thông tin liên hệ: Chị Ngọc Nga, số điện thoại: 0938719499. Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới	8.557
		VCmo 2x1.5 - (2x30/0.25) - 300/500V	m	(TCVN 6610-5) /(2x30/0.25) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM		Công ty CP Dây cáp điện Lucky Star					12.059
		VCmo 2x2.5 - (2x50/0.25) - 300/500V	m	(TCVN 6610-5) /(2x50/0.25) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM		Công ty CP Dây cáp điện Lucky Star					19.423
		VCmo 2x4.0- (2x80/0.25) - 300/500V	m	(TCVN 6610-5) /(2x80/0.25) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM		Công ty CP Dây cáp điện Lucky Star					29.353
		VCmo 2x6.0- (2x120/0.25) - 300/500V	m	(TCVN 6610-5) /(2x120/0.25) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM		Công ty CP Dây cáp điện Lucky Star					43.879
9		Sản phẩm của Công ty TNHH SX TM xây dựng điện Bích Hạnh									
		Trụ đèn chiếu sáng BHT Light cao 6 mét mạ kẽm nhúng nóng	Trụ	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; QCVN 16:2014/BXD; ASTM A123M-17	Trụ tròn cột cao 6 mét đường kính ngoài D165/D60x3mm, bản đế vuông dấp nổi 400x400x12mm, tấm bulong 300x300mm, gán gia cường 200x80x6mm, ống nối D49x3x500mm	Công ty TNHH SX TM XD điện Bích Hạnh	Việt Nam				3.700.000
		Trụ đèn chiếu sáng BHT Light cao 7 mét mạ kẽm nhúng nóng	Trụ	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; QCVN 16:2014/BXD; ASTM A123M-17	Trụ tròn cột cao 7 mét đường kính ngoài D165/D60x3mm, bản đế vuông dấp nổi 400x400x12mm, tấm bulong 300x300mm, gán gia cường 200x80x6mm, ống nối D49x3x500mm.	Công ty TNHH SX TM XD điện Bích Hạnh	Việt Nam				4.200.000
		Trụ đèn chiếu sáng BHT Light cao 8 mét mạ kẽm nhúng nóng	Trụ	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; QCVN 16:2014/BXD; ASTM A123M-17	Trụ tròn cột cao 8 mét đường kính ngoài D165/D60x3mm, bản đế vuông dấp nổi 400x400x12mm, tấm bulong 300x300mm, gán gia cường 200x80x6mm, ống nối D49x3x500mm.	Công ty TNHH SX TM XD điện Bích Hạnh	Việt Nam				4.700.000
		Trụ đèn chiếu sáng BHT Light cao 9 mét mạ kẽm nhúng nóng	Trụ	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; QCVN 16:2014/BXD; ASTM A123M-17	Trụ tròn cột cao 9 mét đường kính ngoài D186/D60x4mm, bản đế vuông dấp nổi 400x400x12mm, tấm bulong 300x300mm, gán gia cường 200x80x6mm, ống nối D49x3x500mm	Công ty TNHH SX TM XD điện Bích Hạnh	Việt Nam				6.100.000
		Trụ đèn chiếu sáng BHT Light cao 10 mét mạ kẽm nhúng nóng	Trụ	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; QCVN 16:2014/BXD; ASTM A123M-17	Trụ tròn cột cao 10 mét đường kính ngoài D186/D60x4mm, bản đế vuông dấp nổi 400x400x12mm, tấm bulong 300x300mm, gán gia cường 200x80x6mm, ống nối D49x3x500mm	Công ty TNHH SX TM XD điện Bích Hạnh	Việt Nam				6.800.000
		Trụ đèn chiếu sáng BHT Light cao 11 mét mạ kẽm nhúng nóng	Trụ	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; QCVN 16:2014/BXD; ASTM A123M-17	Trụ tròn cột cao 11 mét đường kính ngoài D200/D78x4mm, bản đế vuông dấp nổi 400x400x12mm, tấm bulong 300x300mm, gán gia cường 200x80x6mm, ống nối D60x3x500mm	Công ty TNHH SX TM XD điện Bích Hạnh	Việt Nam				7.900.000
		Trụ đèn chiếu sáng BHT Light cao 12 mét mạ kẽm nhúng nóng	Trụ	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; QCVN 16:2014/BXD; ASTM A123M-17	Trụ tròn cột cao 12 mét đường kính ngoài D220/D78x4mm, bản đế vuông dấp nổi 400x400x12mm, tấm bulong 300x300mm, gán gia cường 200x80x6mm, ống nối D60x3x500mm	Công ty TNHH SX TM XD điện Bích Hạnh	Việt Nam				8.700.000
		Cần đèn chiếu sáng BHT Light đơn CD 29 mạ kẽm nhúng nóng	Cần	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; QCVN 16:2014/BXD; ASTM A123M-17	Ống D60 x 3mm, cao 2m vược 1m5, bulong M8x20, ống bắt đèn D60x3mm cao 2m vược 1.5m	Công ty TNHH SX TM XD điện Bích Hạnh	Việt Nam				1.200.000

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa gồm thuế giá trị gia tăng)*
		Cán đèn chiếu sáng BHT Light đèn CD 01, CD 02...CD 28, CD 30...CD 41 mạ kẽm nhúng nóng	Cán	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; QCVN 16:2014/BXD; ASTM A123M-17	Ống D60 x 3mm, cao 2m vược 1m5, bulong M8x20, ống bắt đèn D60x3mm cao 2m vược 1.5m	Công ty TNHH SX TM XD điện Bích Hạnh	Việt Nam				1.700.000
		Cán đèn chiếu sáng BHT Light đôi CK 02 mạ kẽm nhúng nóng	Cán	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; QCVN 16:2014/BXD; ASTM A123M-17	Ống D60 x 3mm, cao 2m vược 1m5, bulong M8x20, ống bắt đèn D60x3mm cao 2m vược 1.5m	Công ty TNHH SX TM XD điện Bích Hạnh	Việt Nam				1.600.000
		Cán đèn chiếu sáng BHT Light đôi CK 01, CK 03...CK40 mạ kẽm nhúng nóng	Cán	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; QCVN 16:2014/BXD; ASTM A123M-17	Ống D60 x 3mm, cao 2m vược 1m5, bulong M8x20, ống bắt đèn D60x3mm cao 2m vược 1.5m	Công ty TNHH SX TM XD điện Bích Hạnh	Việt Nam				2.300.000
		Khung móng trụ chiếu sáng BHT Light	Khung	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; QCVN 16:2014/BXD; ASTM A123M-17	Khung móng 300x300mm, M24x950mm, bao gồm bê L150mm, mạ kẽm dầu ren, giằng khung móng D12x1200mm, giằng chéo D12x430mm, tán M24, long đèn vuông 60x60x4mm	Công ty TNHH SX TM XD điện Bích Hạnh	Việt Nam				980.000
		Cán đèn chiếu sáng BHT Light chụp đầu cột trụ 10 mét mạ kẽm	Cán	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; QCVN 16:2014/BXD; ASTM A123M-17	Ống bắt đèn D60x3.5x3300mm, thép ống D220x5x600mm, bích tròn 220x220x10mm, gán gia cường 500x80x5mm, hàn đai ốc M14x30	Công ty TNHH SX TM XD điện Bích Hạnh	Việt Nam				2.662.000
		Cán đèn chiếu sáng BHT Light chụp đầu cột trụ 8.5 mét mạ kẽm	Cán	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; QCVN 16:2014/BXD; ASTM A123M-17	Ống bắt đèn D60x3.5mm, thép ống D190x5x600mm, bích tròn 190x190x10mm, gán gia cường 500x65x5mm, hàn đai ốc M14x30	Công ty TNHH SX TM XD điện Bích Hạnh	Việt Nam				2.394.000
		Cán đèn chiếu sáng BHT Light (CD – K1- C2- V1.2) mạ kẽm nhúng nóng	Cán	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; QCVN 16:2014/BXD; ASTM A123M-17	Cán đèn D49x2.5x2570mm, thanh chống cán đèn D49x2.5x570mm, tấm gia cường 200x200x5mm, tấm ốp colier cán đèn trụ đèn Pla 50x5x347mm, bulon M16x60 đai ốc + long đèn vuông 50x50x3mm	Công ty TNHH SX TM XD điện Bích Hạnh	Việt Nam				1.150.000
		Cán đèn chiếu sáng BHT Light (CD – K1b- C2- V1.2) mạ kẽm nhúng nóng	Cán	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; QCVN 16:2014/BXD; ASTM A123M-17	Cán đèn D49x2.5x2570mm, thanh chống cán đèn D49x2.5x570mm, tấm gia cường 200x200x5mm, tấm ốp colier cán đèn trụ đèn Pla 50x5x517mm, bulon M16x60 đai ốc + long đèn vuông 50x50x3mm	Công ty TNHH SX TM XD điện Bích Hạnh	Việt Nam				1.400.000
		Cán đèn chiếu sáng BHT Light (CD – K1a- C2, 1- V2) mạ kẽm nhúng nóng	Cán	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; QCVN 16:2014/BXD; ASTM A123M-17	Cán đèn D49x2.5x3365mm, thanh chống cán đèn D49x2.5x570mm, tấm gia cường 200x200x5mm, tấm ốp colier cán đèn trụ đèn Pla 50x5x517mm, bulon M16x60 đai ốc + long đèn vuông 50x50x3mm	Công ty TNHH SX TM XD điện Bích Hạnh	Việt Nam				1.600.000
		Cán đèn chiếu sáng BHT Light (CD – K1b- C2- V1.2) mạ kẽm nhúng nóng	Cán	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; QCVN 16:2014/BXD; ASTM A123M-17	Cán đèn D49x2.5x2570mm, thanh chống cán đèn D49x2.5x570mm, tấm gia cường 200x200x5mm, tấm ốp colier cán đèn trụ đèn Pla 50x5x517mm, bulon M16x60 đai ốc + long đèn vuông 50x50x3mm	Công ty TNHH SX TM XD điện Bích Hạnh	Việt Nam				1.150.000
		Cán đèn chiếu sáng BHT Light (CD – K1- C2, 1-V2) mạ kẽm nhúng nóng	Cán	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; QCVN 16:2014/BXD; ASTM A123M-17	Cán đèn D49x2.5x3365mm, Thanh chống cán đèn D49x2.5x570mm, tấm gia cường 200x200x5mm, tấm ốp colier cán đèn trụ đèn Pla 50x5x430mm, bulon M16x60 đai ốc + long đèn vuông 50x50x3mm	Công ty TNHH SX TM XD điện Bích Hạnh	Việt Nam				1.400.000

Giao đến chân công trình

Công ty TNHH SX TM xây dựng điện Bích Hạnh. Địa chỉ: 1050/14 Phạm Văn Đồng, KP.9, P. Hiệp Bình Chánh, TP. Thủ Đức, TP. HCM. Chi nhánh Công ty: 191 Mai Hắc Đế, P. Tân Thành, TP. Buôn Mê Thuột, tỉnh Đắk Lak. Thông tin liên hệ cán bộ phụ trách công bố giá: Ông Trần Anh Tuấn - Giám đốc Chi nhánh Buôn Mê Thuột, số điện thoại: 0976549939. Kèm theo Công văn số: 03/2024/CV-CBG-BHT ngày 16/9/2024 của Công ty v/v đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa, vật liệu định kỳ tại Sở Xây dựng Lâm Đồng. Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/10/2024 đến khi có thông báo mới của Công

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa gồm thuế giá trị gia tăng)*
		Cản đèn chiếu sáng BHT Light (CD – K1- C3,8-V4) mạ kẽm nhúng nóng	Cản	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; QCVN 16:2014/BXD; ASTM A123M-17	Cản đèn D49x2.5x6280mm, thanh chống cản đèn D49x2.5x570mm, tấm gia cường 200x200x5mm, tấm ốp colier cản đèn trụ đèn Pla 50x5x430mm, bulon M16x60 đai ốc + long đến vuông 50x50x3mm.	Công ty TNHH SX TM XD điện Bích Hạnh	Việt Nam			ty	1.876.000
		Cản đèn chiếu sáng BHT Light (CD – K2- C2- V1,2) mạ kẽm nhúng nóng	Cản	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; QCVN 16:2014/BXD; ASTM A123M-17	Cản đèn D49x2.5x2570mm, Thanh chống cản đèn D49x2.5x570mm, Tấm gia cường 200x200x5mm, Tấm ốp colier cản đèn trụ đèn Pla 50x5x430mm, bulon M16x60 đai ốc + long đến vuông 50x50x3mm	Công ty TNHH SX TM XD điện Bích Hạnh	Việt Nam				1.150.000
		Cản đèn chiếu sáng BHT Light (CD – K2a- C2- V1,2) mạ kẽm nhúng nóng	Cản	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; QCVN 16:2014/BXD; ASTM A123M-17	Cản đèn D49x2.5x2570mm, Thanh chống cản đèn D49x2.5x570mm, Tấm gia cường 200x200x5mm, Tấm ốp colier cản đèn trụ đèn Pla 50x5x700mm, bulon M16x60 đai ốc + long đến vuông 50x50x3mm	Công ty TNHH SX TM XD điện Bích Hạnh	Việt Nam				1.150.000
		Cản đèn chiếu sáng BHT Light (CD – K2b- C2- V1,2) mạ kẽm nhúng nóng	Cản	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; QCVN 16:2014/BXD; ASTM A123M-17	Cản đèn D49x2.5x2570mm, thanh chống cản đèn D49x2.5x570mm, tấm gia cường 200x200x5mm, tấm ốp colier cản đèn trụ đèn Pla 50x5x517mm, bulon M16x60 đai ốc + long đến vuông 50x50x3mm	Công ty TNHH SX TM XD điện Bích Hạnh	Việt Nam				1.076.000
		Cản đèn chiếu sáng BHT Light (CD – K2- C2,1-V2) mạ kẽm nhúng nóng	Cản	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; QCVN 16:2014/BXD; ASTM A123M-17	Cản đèn D49x2.5x3365mm, Thanh chống cản đèn D49x2.5x570mm, tấm gia cường 200x200x5mm, tấm ốp colier cản đèn trụ đèn Pla 50x5x430mm, bulon M16x60 đai ốc + long đến vuông 50x50x3mm	Công ty TNHH SX TM XD điện Bích Hạnh	Việt Nam				1.170.000
		Cản đèn chiếu sáng BHT Light (CD – K2b- C2,1-V2) mạ kẽm nhúng nóng	Cản	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; QCVN 16:2014/BXD; ASTM A123M-17	Cản đèn D49x2.5x3365mm, Thanh chống cản đèn D49x2.5x570mm, tấm gia cường 200x200x5mm, tấm ốp colier cản đèn trụ đèn Pla 50x5x430mm, bulon M16x60 đai ốc + long đến vuông 50x50x3mm	Công ty TNHH SX TM XD điện Bích Hạnh	Việt Nam				1.170.000
		Thần trụ đỡ MBA không tích hợp RMU đúng cho MBA 100-400kVA	Bộ	ISO 9001:2015; ASTM A123-13	Thần trụ W900xD600xH3000mm tôn 5mm nhúng kẽm nóng + Vành che MBA 100-400kVA (W1900xD1600x3H200mm)	Công ty TNHH SX TM XD điện Bích Hạnh	Việt Nam				43.200.000
		Thần trụ đỡ MBA không tích hợp RMU đúng cho MBA 400-630kVA	Bộ	ISO 9001:2015; ASTM A123-13	Thần trụ W900xD600xH3000mm tôn 5mm nhúng kẽm nóng + Vành che MBA 400-630kVA (W2100xD1800x3H200mm)	Công ty TNHH SX TM XD điện Bích Hạnh	Việt Nam				48.000.000
		Thần trụ đỡ MBA có tích hợp RMU 2 ngăn đúng cho MBA 100-800kVA	Bộ	ISO 9001:2015; ASTM A123-13	Thần trụ W1000xD1000xH3100mm tôn 5mm nhúng kẽm nóng + Vành che MBA 100-800kVA (W1400xD1400x3H150mm)	Công ty TNHH SX TM XD điện Bích Hạnh	Việt Nam				68.800.000
		Thần trụ đỡ MBA có tích hợp RMU 3 ngăn đúng cho MBA 100-800kVA	Bộ	ISO 9001:2015; ASTM A123-13	Thần trụ W1450xD1000xH3100mm tôn 5mm nhúng kẽm nóng + Vành che MBA 100-800kVA (W1550xD1400x3H150mm)	Công ty TNHH SX TM XD điện Bích Hạnh	Việt Nam				75.200.000
		Sắt thép gia công thành phẩm mạ kẽm nhúng nóng	Kg	TCVN 3624-1981; TCVN 1916-1995; TCVN 2511-2007;	Sắt U, V, Pla, ...	Công ty TNHH SX TM XD điện Bích Hạnh	Việt Nam				38.500

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa gồm thuế giá trị gia tăng)*
		Hệ lan 2 sóng nhúng kẽm	Mét	ISO 9001:2015; ASTM A123-13	Hệ lan 2 sóng W310, dày 3mm (SS400)	Công ty TNHH SX TM XD điện Bích Hạnh	Việt Nam				450.000
		Hệ lan 2 sóng nhúng kẽm	Mét	ISO 9001:2015; ASTM A123-13	Hệ lan 2 sóng W310, dày 4mm (SS400)	Công ty TNHH SX TM XD điện Bích Hạnh	Việt Nam				560.000
		Hệ lan 3 sóng nhúng kẽm	Mét	ISO 9001:2015; ASTM A123-13	Hệ Lan 3 sóng W460x69 x dày 3,2mm (SS400)	Công ty TNHH SX TM XD điện Bích Hạnh	Việt Nam				600.000
		Hệ lan 3 sóng nhúng kẽm	Mét	ISO 9001:2015; ASTM A123-13	Hệ Lan 3 sóng W460x69 x dày 4mm (SS400)	Công ty TNHH SX TM XD điện Bích Hạnh	Việt Nam				705.000
10		Sản phẩm của Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam									
		Ống u.PVC BS DN 21x1.2mm PN9 - 4m	m		BS	Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam				6.364
		Ống u.PVC BS DN 21x1.4mm PN12 - 4m	m		BS	Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam				7.127
		Ống u.PVC BS DN 21x1.6mm PN15 - 4m	m		BS	Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam				8.509
		Ống u.PVC BS DN 21x2.5mm PN20 - 4m	m		BS	Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam				13.091
		Ống u.PVC BS DN 27x1.2mm PN8 - 4m	m		BS	Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam				9.273
		Ống u.PVC BS DN 27x1.4mm PN9 - 4m	m		BS	Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam				9.818
		Ống u.PVC BS DN 27x1.6mm PN10 - 4m	m		BS	Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam				11.636
		Ống u.PVC BS DN 27x1.8mm PN12 - 4m	m		BS	Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam				12.818
		Ống u.PVC BS DN 27x2.5mm PN17 - 4m	m		BS	Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam				16.636

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa gồm thuế giá trị gia tăng)*
		Ông u.PVC BS DN 27x3.0mm PN20 - 4m	m		BS	Công ty Cổ phần Nhựa Thiều niên Tiên Phong phía Nam	Việt Nam				20.091
		Ông u.PVC BS DN 34x1.3mm PN6 - 4m	m		BS	Công ty Cổ phần Nhựa Thiều niên Tiên Phong phía Nam	Việt Nam				11.818
		Ông u.PVC BS DN 34x1.6mm PN9 - 4m	m		BS	Công ty Cổ phần Nhựa Thiều niên Tiên Phong phía Nam	Việt Nam				14.273
		Ông u.PVC BS DN 34x1.8mm PN10 - 4m	m		BS	Công ty Cổ phần Nhựa Thiều niên Tiên Phong phía Nam	Việt Nam				16.273
		Ông u.PVC BS DN 34x2.0mm PN12 - 4m	m		BS	Công ty Cổ phần Nhựa Thiều niên Tiên Phong phía Nam	Việt Nam				17.818
		Ông u.PVC BS DN 34x2.5mm PN15 - 4m	m		BS	Công ty Cổ phần Nhựa Thiều niên Tiên Phong phía Nam	Việt Nam				21.364
		Ông u.PVC BS DN 34x3.0mm PN18 - 4m	m		BS	Công ty Cổ phần Nhựa Thiều niên Tiên Phong phía Nam	Việt Nam				25.636
		Ông u.PVC BS DN 42x1.4mm PN6 - 4m	m		BS	Công ty Cổ phần Nhựa Thiều niên Tiên Phong phía Nam	Việt Nam				16.273
		Ông u.PVC BS DN 42x1.7mm PN7 - 4m	m		BS	Công ty Cổ phần Nhựa Thiều niên Tiên Phong phía Nam	Việt Nam				19.364
		Ông u.PVC BS DN 42x1.8mm PN7 - 4m	m		BS	Công ty Cổ phần Nhựa Thiều niên Tiên Phong phía Nam	Việt Nam				20.818
		Ông u.PVC BS DN 42x2.1mm PN9 - 4m	m		BS	Công ty Cổ phần Nhựa Thiều niên Tiên Phong phía Nam	Việt Nam				23.727
VI	VẬT LIỆU CỬA										

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa gồm thuế giá trị gia tăng)*
1		Sản phẩm của Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy nhôm Việt Pháp									
		Cửa, vách kính khung nhôm Hệ Việt Pháp - Nhôm thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI do Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp sản xuất, phụ kiện đồng bộ của Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp, kính an toàn hai lớp dày 6,38mm, 8,38mm.		Thanh nhôm tiêu chuẩn QCVN 16:2019/BXD		Công ty CP Nhôm Việt Pháp	Việt Nam				
		<i>-Vách kính, cửa đi, cửa sổ hệ Việt Pháp 4400</i>									
		Vách kính hệ Việt Pháp 4400, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong, độ dày khung bao 1,3mm	M2							Đơn giá tại công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng (Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình)	1.600.000
		Cửa đi 1 cánh hệ Việt Pháp 4400, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong, độ dày khung bao và khung cánh 1,3+1,4 mm	M2							Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy nhôm Việt Pháp. Địa chỉ ĐKKD: Số 1-N3- Tập thể Đại học Sư phạm 1, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội, VN. Địa chỉ nhà máy 1: Lô A2-C117, đường CN8, Cụm Công nghiệp vừa và nhỏ Tứ Liêm, TP. Hà Nội, VN. Địa chỉ nhà máy 2: Lô A, KCN Trung Hà, xã Dân Quyền, huyện Tam Nông, tỉnh Phú Thọ, VN. Kèm theo CV số 01/2025/CV-NMP ngày 02/01/2025 của công ty về việc Thông báo giá vật tư, vật liệu xây dựng để đăng ký niêm yết giá tại Công bố giá VLXD Liên Sở Xây dựng - Tài chính tỉnh Lâm Đồng tháng 1/2025. Người chịu trách nhiệm báo giá: Ông Lê Văn Diệp, số điện thoại: 090.465.2389	1.900.000
		Cửa sổ mở quay, mở hất hệ Việt Pháp 4400, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong, độ dày khung bao và khung cánh 1,3+1,4 mm	M2	Thanh nhôm tiêu chuẩn QCVN 16:2019/BXD		Công ty CP Nhôm Việt Pháp	Việt Nam				1.800.000
		Bộ phụ kiện cửa đi mở quay 1 cánh hệ Việt Pháp 4400 đồng bộ thương hiệu Frandoor - Franalumi (gồm: Khóa, Bàn lề, Tay gạt)	Bộ							Đơn giá tại công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng (Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình)	460.000
		Bộ phụ kiện cửa sổ mở quay, mở hất 1 cánh hệ Việt Pháp 4400 đồng bộ thương hiệu Frandoor - Franalumi (gồm: Khóa, Bàn lề, Tay cài)	Bộ								360.000
		Bộ phụ kiện cửa sổ mở quay, mở hất 2 cánh hệ Việt Pháp 4400 đồng bộ thương hiệu Frandoor - Franalumi (gồm: Khóa, Bàn lề, Tay cài)	Bộ								700.000
		<i>- Cửa đi hệ Việt Pháp 450</i>									
		Cửa đi hệ 450 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong, độ dày thanh nhôm khung cánh 1,3+1,8mm.	M2	Thanh nhôm tiêu chuẩn QCVN 16:2019/BXD		Công ty CP Nhôm Việt Pháp	Việt Nam				2.060.000
		Bộ phụ kiện cửa mở đi quay 1 cánh hệ Việt Pháp 450 đồng bộ thương hiệu Frandoor - Franalumi 1 cánh (gồm: Khóa, Bàn lề, Tay gạt)	Bộ								920.000

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa gồm thuế giá trị gia tăng)*
		Bộ phụ kiện cửa mở đi quay đồng bộ thương hiệu Frandoor - Franalumi 2 cánh (gồm: Khóa, Bàn lẻ, Tay gạt)	Bộ	Thanh nhôm tiêu chuẩn QCVN 16:2019/BXD		Công ty CP Nhôm Việt Pháp	Việt Nam		Đơn giá tại công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng (Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình)	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy nhôm Việt Pháp. Địa chỉ ĐKKD: Số 1-N3, Tập thể Đại học Sư phạm 1, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội, VN. Địa chỉ nhà máy 11. Lô A2-CN7, đường CN8, Cụm Công nghiệp vừa và nhỏ Từ Liêm, TP. Hà Nội, VN. Địa chỉ nhà máy 2: Lô A, KCN Trung Hà, xã Dân Quyền, huyện Tam Nông, tỉnh Phú Thọ, VN. Kèm theo CV số 01/2025/CV-NVP ngày 02/ 01/2025 của công ty về việc Thông báo giá vật tư, vật liệu xây dựng để đăng ký niêm yết giá tại Công bố giá VLXD Liên Sở Xây dựng - Tài chính tỉnh Lâm Đồng tháng 1/2025. Người chịu trách nhiệm báo giá: Ông Lê Văn Diệp, số điện thoại: 090.465.2389	1.150.000
		<i>-Cửa sổ, cửa đi hệ Việt Pháp 2600</i>									
		Cửa đi lùa hệ Việt Pháp 2600, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong, độ dày khung bao và khung cánh 1,3÷1.4 mm.	M2								1.850.000
		Cửa sổ lùa hệ Việt Pháp 2600, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong, độ dày thanh nhôm khung cánh 1,3÷1.4 mm.	M2								1.850.000
		Bộ phụ kiện cửa đi, cửa sổ mở lùa 2 cánh đồng bộ thương hiệu Frandoor - Franalumi 2 cánh (gồm: Bánh xe, chốt khóa, vấu)	Bộ								250.000
		Bộ phụ kiện cửa đi, cửa sổ mở lùa 4 cánh đồng bộ thương hiệu Frandoor - Franalumi (gồm: Bánh xe, chốt khóa, vấu)	Bộ								400.000
		<i>-Vách kính mặt dựng hệ Việt Pháp 1100</i>		Thanh nhôm tiêu chuẩn QCVN 16:2019/BXD		Công ty CP Nhôm Việt Pháp	Việt Nam		Đơn giá tại công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng (Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình)		
		Hệ mặt dựng 1100 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 8,38 mm trắng trong, khung nhôm 2mm.	M2								2.350.000
		Cửa, vách kính khung nhôm Hệ Xingfa - Nhôm thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI do Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp sản xuất. Phụ kiện đồng bộ tính riêng theo từng loại cửa tương ứng.									
		<i>-Vách kính cố định, cửa sổ, cửa đi hệ Xingfa 55</i>									
		Vách kính cố định hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4 mm.	M2	Thanh nhôm tiêu chuẩn QCVN 16:2019/BXD		Công ty CP Nhôm Việt Pháp	Việt Nam		Đơn giá tại công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng (Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình)		1.660.000
		Cửa đi hệ Xingfa 55, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong, khung bao và khung cánh dày 2.0mm	M2								2.300.000
		Bộ phụ kiện cửa đi mở quay 1 cánh (gồm: 3 bản lẻ, tay nắm và khóa đa điểm).	Bộ								1.300.000
		Bộ phụ kiện cửa đi mở quay 2 cánh (gồm: 6 bản lẻ, tay nắm và khóa đa điểm).	Bộ								2.100.000

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa gồm thuế giá trị gia tăng)*
		Bộ phụ kiện cửa đi mở quay 4 cánh (gồm: 12 bản lề, tay nắm, chốt cửa và khóa đa điểm).	Bộ	Thanh nhôm tiêu chuẩn QCVN 16:2019/BXD		Công ty CP Nhóm Việt Pháp	Việt Nam		Đơn giá tại công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng (Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình)	Công ty CP Nhóm Việt Pháp - Nhà máy nhôm Việt Pháp. Địa chỉ ĐKKD: Số 1-N3, Tập thể Đại học Sư phạm 1, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội, VN. Địa chỉ nhà máy 1L Lô A2-CN7, đường CN8, Cụm Công nghiệp vừa và nhỏ Từ Liêm, TP. Hà Nội, VN. Địa chỉ nhà máy 2: Lô A, KCN Trung Hà, xã Dân Quyền, huyện Tam Nông, tỉnh Phú Thọ, VN. Kèm theo CV số 01/2025/CV-NVP ngày 02/ 01/2025 của công ty về việc Thông báo giá vật tư, vật liệu xây dựng để đăng ký niêm yết giá tại Công bố giá VLXD Liên Sở Xây dựng - Tài chính tỉnh Lâm Đồng tháng 1/2025. Người chịu trách nhiệm báo giá: Ông Lê Văn Diệp, số điện thoại: 090.465.2389	5.000.000
		Cửa sổ mở quay, mở hất, mở trượt lùa hệ Xingfa 55, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong, khung bao và khung cánh dày 1.4mm	M2								1.950.000
		Bộ phụ kiện cửa sổ mở hất, mở quay 1 cánh (gồm: bản lề chữ A, khóa tay nắm đơn điểm, thanh cài).	Bộ								390.000
		Bộ phụ kiện cửa sổ mở hất, mở quay 2 cánh (gồm: bản lề chữ A, khóa tay nắm đa điểm, thanh cài)	Bộ								730.000
		Bộ phụ kiện cửa sổ mở hất, mở quay 4 cánh (gồm: bản lề chữ A, khóa tay nắm đa điểm, thanh cài)	Bộ								1.350.000
		-Vách kính cố định, cửa sổ, cửa đi hệ Xingfa 93									
		Vách kính cố định hệ 93 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. Nhôm dày 2mm.	M2								2.000.000
		Cửa sổ lùa Xingfa 93, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong, nhôm dày 2mm	M2	Thanh nhôm tiêu chuẩn QCVN 16:2019/BXD		Công ty CP Nhóm Việt Pháp	Việt Nam		Đơn giá tại công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng (Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình)		2.000.000
		Bộ phụ kiện cửa sổ mở trượt 2 cánh (gồm: bánh xe, chốt sập, khóa đa điểm, tay nắm)	Bộ								1.900.000
		Bộ phụ kiện cửa sổ mở trượt 4 cánh (gồm: bánh xe, chốt sập, khóa đa điểm, tay nắm)	Bộ								1.900.000
		Cửa đi lùa hệ Xingfa 93, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong, nhôm dày 2mm.	M2								2.000.000
		Bộ phụ kiện cửa đi mở trượt lùa 2 cánh (gồm: bánh xe, chốt sập, khóa đa điểm, tay nắm).	Bộ								1.900.000
		Bộ phụ kiện cửa đi mở trượt lùa 4 cánh (gồm: bánh xe, chốt sập, khóa đa điểm, tay nắm).	Bộ								1.900.000
		-Vách kính mặt dựng thông tầng hệ Xingfa 65 (Bao gồm cả phụ kiện cửa sổ nếu có).		Thanh nhôm tiêu chuẩn QCVN 16:2019/BXD		Công ty CP Nhóm Việt Pháp	Việt Nam		Đơn giá tại công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng (Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình)	Công ty CP Nhóm Việt Pháp - Nhà máy nhôm Việt Pháp. Địa chỉ ĐKKD: Số 1-N3, Tập thể Đại học Sư phạm 1, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội, VN. Địa chỉ nhà máy 1L Lô A2-CN7, đường CN8, Cụm Công nghiệp vừa và nhỏ Từ Liêm, TP. Hà Nội, VN. Địa chỉ nhà máy 2: Lô A, KCN Trung Hà, xã Dân Quyền, huyện Tam Nông, tỉnh Phú Thọ, VN. Kèm theo CV số 01/2025/CV-NVP ngày 02/ 01/2025 của công ty về việc Thông báo giá vật tư, vật liệu xây dựng để đăng ký niêm yết giá tại Công bố giá VLXD Liên Sở Xây dựng - Tài chính tỉnh Lâm Đồng tháng 1/2025. Người chịu trách nhiệm báo giá: Ông Lê Văn Diệp, số điện thoại: 090.465.2389	
		Hệ mặt dựng Xingfa 65, kính an toàn 2 lớp 8,38 mm trắng trong. Độ dày thanh nhôm chịu lực: 2.5mm	M2								2.800.000
		Cửa, vách kính khung nhôm Hệ 55 vát cạnh - Nhôm thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI do Công ty CP Nhóm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp sản xuất, phụ kiện đồng, kính an toàn hai lớp dày 6.38mm, 8.38mm									
		Cửa đi hệ 55 vát cạnh, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong, khung bao và khung cánh dày 1.0 mm)	M2	Thanh nhôm tiêu chuẩn QCVN 16:2019/BXD		Công ty CP Nhóm Việt Pháp	Việt Nam				1.950.000

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa gồm thuế giá trị gia tăng)*
		Cửa sổ mở hất, mở quay hệ 55 vát cạnh, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong, khung bao và khung cánh dày 1.0mm	M2								1.900.000
		Cửa sổ, cửa đi mở lùa hệ 55 vát cạnh, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong, khung bao và khung cánh dày 1.0mm	M2								1.850.000
		Vách kính cố định hệ 55 vát cạnh, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (kích thước vách 2000 x1600mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)	M2								1.680.000
		Bộ phụ kiện cửa sổ mở hất, mở quay 1 cánh (gồm: tay nắm cửa, bản lề, thanh đa điểm)	Bộ								390.000
		Bộ phụ kiện cửa sổ mở hất, mở quay 2 cánh (gồm: tay nắm cửa, bản lề, thanh đa điểm)	Bộ								730.000
		Bộ phụ kiện cửa đi mở quay 1 cánh (gồm Tay nắm cửa, bản lề, thanh đa điểm)	Bộ								800.000
		Bộ phụ kiện cửa đi mở quay 2 cánh (gồm Tay nắm cửa, bản lề, thanh đa điểm)	Bộ								1.300.000
		Bộ phụ kiện cửa sổ, cửa đi mở lùa 2 cánh (gồm: Bánh xe, chốt sập, đệm chống nhấc)	Bộ	Thanh nhôm tiêu chuẩn QCVN 16:2019/BXD		Công ty CP Nhôm Việt Pháp	Việt Nam		Đơn giá tại công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng (Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình)	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy nhôm Việt Pháp. Địa chỉ ĐKKD: Số 1-N3, Tập thể Đại học Sư phạm 1, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội, VN. Địa chỉ nhà máy 1: Lô A2-CN7, đường CNS, Cụm Công nghiệp vừa và nhỏ Từ Liêm, TP. Hà Nội, VN. Địa chỉ nhà máy 2: Lô A, KCN Trung Hà, xã Dân Quyền, huyện Tam Nông, tỉnh Phú Thọ, VN. Kèm theo CV số 01/2025/CV-NVP ngày 02/ 01/2025 của công ty về việc Thông báo giá vật tư, vật liệu xây dựng để đăng ký niêm yết giá tại Công bố giá VLXD Liên Sở Xây dựng - Tài chính tỉnh Lâm Đồng tháng 1/2025. Người chịu trách nhiệm báo giá: Ông Lê Văn Diệp, số điện thoại: 090.465.2389	400.000
		Bộ phụ kiện cửa sổ, cửa đi mở lùa 4 cánh (gồm: Bánh xe, chốt sập, đệm chống nhấc)	Bộ								700.000
		Cửa thủy lực khung nhôm - Thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI do Công ty cổ phần nhôm Việt Pháp - Nhà máy nhôm Việt Pháp sản xuất, Độ dày thanh nhôm dày từ 1.6 + 2.2mm, phụ kiện đồng bộ, kính an toàn hai lớp dày 6.38mm, 8.38mm.									
		V26: Cửa nhôm thủy lực 1 cánh Việt Pháp, (bản nhôm 120mm) kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (kích thước cửa 1100 x2600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.6+2.2 mm).	M2	Thanh nhôm tiêu chuẩn QCVN 16:2019/BXD		Công ty CP Nhôm Việt Pháp	Việt Nam		Đơn giá tại công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng (Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình)		2.900.000
		Bộ phụ kiện cửa 1 cánh (gồm: Bản lề sàn, khóa sàn, khóa, tay nắm cửa).	Bộ								4.500.000
		Bộ phụ kiện cửa 2 cánh (gồm: Bản lề sàn, khóa sàn, khóa, tay nắm cửa)	Bộ								8.000.000

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa gồm thuế giá trị gia tăng)*
		Cửa kính khung nhôm Hệ trượt quay - Nhôm thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI do Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp sản xuất, phụ kiện đồng bộ, kính an toàn hai lớp dày 6.38mm, 8.38mm		Thanh nhôm tiêu chuẩn QCVN 16:2019/BXD		Công ty CP Nhôm Việt Pháp	Việt Nam		Đơn giá tại công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng (Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình)	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy nhôm Việt Pháp. Địa chỉ ĐKKD: Số 1-N3, Tập thể Đại học Sư phạm 1, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội, VN. Địa chỉ nhà máy 1L Lô A2-CN7, đường CN8, Cụm Công nghiệp vừa và nhỏ Từ Liêm, TP. Hà Nội, VN. Địa chỉ nhà máy 2: Lô A, KCN Trung Hà, xã Dân Quyền, huyện Tam Nông, tỉnh Phú Thọ, VN. Kèm theo CV số 01/2025/CV-NVP ngày 02/ 01/2025 của công ty về việc Thông báo giá vật tư vật liệu xây dựng để đăng ký niêm yết giá tại Công bố giá VLXD Liên Sở Xây dựng - Tài chính tỉnh Lâm Đồng tháng 1/2025; Người chịu trách nhiệm báo giá: Ông Lê Văn Diệp, số điện thoại: 090.465.2389	
		V27: Cửa trượt quay 2 cánh Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.6÷2.5 mm.	M2								2.200.000
		Bộ phụ kiện cửa mở quay 2 cánh (gồm: Bánh xe, ray dẫn hướng, tay kéo, chốt)	Bộ								2.900.000
		Bộ phụ kiện cửa mở quay 4 cánh (gồm: Bánh xe, ray dẫn hướng, tay kéo, chốt)	Bộ								4.500.000
		Cửa cuốn nan nhôm thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI do Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp sản xuất, phụ kiện đồng bộ của Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp (Đơn giá chưa bao gồm Motor, Lưu điện)		Thanh nhôm tiêu chuẩn QCVN 16:2019/BXD		Công ty CP Nhôm Việt Pháp		Đơn giá tại công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng (Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình)			
		Cửa cuốn: F48	M2								2.130.000
		Cửa cuốn: F43E	M2								1.980.000
		Cửa cuốn: F45I	M2								2.300.000
		Cửa cuốn: F46	M2								2.485.000
		Cửa cuốn: F46I	M2								2.880.000
		Cửa cuốn: F49-2	M2								2.670.000
		Cửa cuốn: F49-3	M2								2.940.000
		Mô tơ và lưu điện dùng cho cửa cuốn thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI của Công ty Cổ phần nhôm Việt Pháp - Nhà máy nhôm Việt Pháp.		Thanh nhôm tiêu chuẩn QCVN 16:2019/BXD		Công ty CP Nhôm Việt Pháp	Việt Nam	Đơn giá tại công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng (Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình)			
		Mô tơ (tải trọng 300 kg)	M2								4.885.000
		Mô tơ (tải trọng 500 kg)	M2								5.545.000
		Mô tơ (tải trọng 700 kg)	M2								8.515.000
		Mô tơ (tải trọng 1000 kg)	M2								9.285.000
		Bộ lưu điện (900W)	M2								3.675.000

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa gồm thuế giá trị gia tăng)*
		Bộ lưu điện (1500W)	M2						vận chuyển đến chân công trình)	Việc trong báo cáo được thực hiện theo CV số 01/2025/CV-NVP ngày 02/ 01/2025 của công ty về việc Thông báo giá vật tư, vật liệu xây dựng để đăng ký niêm yết giá tại Công bố giá VLXD Liên Sở Xây dựng - Tài chính tỉnh Lâm Đồng tháng 1/2025. Người chịu trách nhiệm báo giá: Ông Lê Văn Diệp, số điện thoại: 090.465.2389	4.775.000
2		Sản phẩm của Công ty TNHH Nhóm Nam Sung									
		HỆ NS-55: Cửa đi mở/lúa 1 cánh & 2 cánh (kèm chia đồ giữa / ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Nhóm Nam Sung	Việt Nam		Giả áp dụng trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng	Công ty TNHH Nhóm NamSung. Địa điểm trụ sở chính và Nhà máy sản xuất: Lô N1-3, đường số 2, KCN Hải Sơn (GD 3+4), ấp Bình Tiên 2, xã Đức Hòa Hạ,huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.	2.815.000
		HỆ NS-55: Cửa đi mở/lúa 1 cánh & 2 cánh (kèm chia đồ giữa / ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	đồng/m2								2.570.000
		HỆ NS-55: Cửa đi mở/lúa 1 cánh & 2 cánh (kèm chia đồ giữa / ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	đồng/m2								2.230.000
		HỆ NS-55: Cửa sổ mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm. Độ dày nhôm 2.0 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	đồng/m2								2.815.000
		HỆ NS-55: Cửa sổ mở/lúa 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	đồng/m2			Công ty TNHH Nhóm Nam Sung	Việt Nam		Giả áp dụng trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng		2.570.000
		HỆ NS-55: Cửa sổ mở/lúa 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	đồng/m2								2.150.000
		HỆ NS-55: Cửa sổ mở hắt, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	đồng/m2								2.700.000
		HỆ NS-55: Cửa sổ mở hắt, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	đồng/m2								2.470.000

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa gồm thuế giá trị gia tăng)*
		HỆ NS-55: Cửa sổ mở hất, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2015		Công ty TNHH Nhóm Nam Sung	Việt Nam		Giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng	Công ty TNHH Nhóm NamSung, Địa điểm trụ sở chính và Nhà máy sản xuất: Lô N1-3, đường số 2, KCN Hải Sơn (GD 3+4), ấp Bình Tiên 2, xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.	2.180.000
		HỆ NS-55: Vách kính / khung cố định, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	đồng/m2								1.900.000
		HỆ NS-55: Vách kính / khung cố định, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	đồng/m2								1.800.000
		HỆ NS-55: Vách kính / khung cố định, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	đồng/m2								1.800.000
		SONG BẢO VỆ, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.5 mm	đồng/m2	QCVN 16:2019		Công ty TNHH Nhóm Nam Sung	Việt Nam		Giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng	Công ty TNHH Nhóm NamSung, Địa điểm trụ sở chính và Nhà máy sản xuất: Lô N1-3, đường số 2, KCN Hải Sơn (GD 3+4), ấp Bình Tiên 2, xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.	1.500.000
		HỆ NS-93: Cửa đi/sổ lùa 4 cánh - khung bao 2 Ray, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	đồng/m2								2.750.000
		HỆ NS-93: Cửa đi/sổ lùa 4 cánh - khung bao 2 Ray, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	đồng/m2								2.300.000
		HỆ NS-93: Cửa đi/sổ lùa 6 cánh - khung bao 3 Ray, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	đồng/m2								2.900.000
		HỆ NS-XL60: Cửa xếp lùa 4 cánh, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	đồng/m2								3.000.000
		HỆ MẮT DUNG NS-65: kết cấu khung 65x120, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn Công Nghiệp Hạ Long – CFG 10 mm	đồng/m2								3.350.000
3		Sản phẩm của Công ty Cổ phần Eurowindow									
		Cửa nhựa lõi thép Upvc-Hệ Asiawindow: Profile Eurowindow	m2		Vách kính, KT: 1m x 1m						2.145.343

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa gồm thuế giá trị gia tăng)*	
		Cửa nhựa lõi thép Upvc-Hệ Asiawindow: Profile Eurowindow	m2	TCVN 7451 : 2016	Vách kính (có đồ cố định), KT: 1m x 1m	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam		Giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng	Công ty Cổ phần Eurowindow: Địa điểm trụ sở chính và Nhà máy sản xuất: Lô 15, Khu Công nghiệp Quang Minh, Thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, TP. Hà Nội. Theo Công văn số 31/2025/EW-HCM-KD ngày 01/01/2025 về việc báo giá sản phẩm được công bố trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.	2.467.424	
		Cửa nhựa lõi thép Upvc-Hệ Asiawindow: Profile Eurowindow,PKKK: Eurowindow	m2		Cửa sổ 2 cánh mở trượt: KT : 1,4m x 1,4m						2.759.890	
		Cửa nhựa lõi thép Upvc-Hệ Asiawindow: Profile Eurowindow,PKKK: Eurowindow	m2		Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt và 1 cánh cố định): KT : 1,8m x 1,2m						2.842.659	
		Cửa nhựa lõi thép Upvc-Hệ Asiawindow: Profile Eurowindow, PKKK: Eurowindow, khóa đa điểm	m2		Cửa sổ 4 cánh (2 cánh trượt, 2 cánh cố định): KT: 2,4m x 1,4m		Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam		Giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng	Công ty Cổ phần Eurowindow: Địa điểm trụ sở chính và Nhà máy sản xuất: Lô 15, Khu Công nghiệp Quang Minh, Thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, TP. Hà Nội. Theo Công văn số 31/2025/EW-HCM-KD ngày 01/01/2025 về việc báo giá sản phẩm được công bố trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.	2.886.820
		Cửa nhựa lõi thép Upvc-Hệ Asiawindow: Profile Eurowindow, PKKK: Eurowindow, khóa đa điểm, chốt liền	m2		Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài: KT : 1,2m x 1,2m						3.249.254	
		Cửa nhựa lõi thép Upvc-Hệ Asiawindow: Profile Eurowindow, PKKK: Eurowindow, khóa đa điểm, chốt liền	m2		Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong: KT : 1,2m x 1,2m						3.275.615	
		Cửa nhựa lõi thép Upvc-Hệ Asiawindow: Profile Eurowindow, PKKK: Eurowindow, khóa đa điểm, chốt liền	m2		Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài: KT : 0,6m x 1,2m					Giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng	Công ty Cổ phần Eurowindow: Địa điểm trụ sở chính và Nhà máy sản xuất: Lô 15, Khu Công nghiệp Quang Minh, Thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, TP. Hà Nội. Theo Công văn số 31/2025/EW-HCM-KD ngày 01/01/2025 về việc báo giá sản phẩm được công bố trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.	3.668.117
		Cửa nhựa lõi thép Upvc-Hệ Asiawindow: - Profile Eurowindow -PKKK: Eurowindow, khóa đa điểm	m2		Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong, - KT : 0,6m x 1,2m		Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam			3.451.891	
		Cửa nhựa lõi thép Upvc-Hệ Asiawindow: Profile Eurowindow, PKKK: Eurowindow, khóa đa điểm.	m2		Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài : KT : 0,6m x 1,2m						3.859.821	
		Cửa nhựa lõi thép Upvc-Hệ Asiawindow:Profile Eurowindow, PKKK: Eurowindow đi chính đa điểm, lõi khóa Winkhaus	m2		Cửa đi 1 cánh mở quay : KT: 0,9m x 2,2m						3.938.602	
		Cửa nhựa lõi thép Upvc-Hệ Asiawindow: Profile Eurowindow, PKKK: Eurowindow tiết kiệm, khóa Winkhaus	m2		Cửa đi 1 cánh mở quay : KT: 0,9m x 2,2m						3.745.490	

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa gồm thuế giá trị gia tăng)*
		Cửa nhựa lõi thép Upvc-Hệ Asiawindow: Profile Eurowindow, PKKK: Eurowindow thông phòng đa điểm, khóa Winkhaus	m2		Cửa đi 1 cánh mở quay : KT: 0,9m x 2,2m	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam		Giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng	Công ty Cổ phần Eurowindow. Địa điểm trụ sở chính và Nhà máy sản xuất: Lô 15, Khu Công nghiệp Quang Minh, Thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, TP. Hà Nội. Theo Công văn số 31/2025/EW-HCM-KD ngày 01/01/2025 về việc báo giá sản phẩm được công bố trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.	3.857.006
		Cửa nhựa lõi thép Upvc-Hệ Asiawindow: Profile Eurowindow, PKKK: Eurowindow đi chính, khóa Winkhaus	m2		Cửa đi 2 cánh mở quay : KT 1,2m x 2,2m						4.058.378
		Cửa nhựa lõi thép Upvc-Hệ Asiawindow: Profile Eurowindow, PKKK: Eurowindow thông phòng, khóa Winkhaus	m2		Cửa đi 2 cánh mở quay : KT 1,2m x 2,2m						4.013.325
		Cửa nhựa lõi thép Upvc-Hệ Asiawindow: Profile Eurowindow, PKKK: Eurowindow, khóa Winkhaus	m2		Cửa đi 2 cánh mở trượt : KT 1,2m x 2,2m						2.426.398
		Cửa nhựa lõi thép Upvc-Hệ Asiawindow: Profile Eurowindow, PKKK: Eurowindow, khóa Winkhaus	m2		Cửa đi 4 cánh (2 cánh trượt, 2 cánh cố định): KT 2,8m x 2,2m						2.152.072
V2/ VẬT LIỆU KHÁC											
1		Sản phẩm của Công ty Cổ phần Gạch khối Tân Kỳ Nguyên									
		Vữa xây chuyên dụng EBLOCK (EBT-104)	d/bao	TCVN 9028:2011	Bao 25 Kg	Công ty Cổ phần Gạch khối Tân Kỳ Nguyên			Giá tới trung tâm huyện, thị xã, thành phố	Công ty Cổ phần Gạch khối Tân Kỳ Nguyên. Địa điểm đặt trụ sở chính: Lô E3-E4-E5 đường số 5, KCN Thịnh Phát, ấp 3, Lương Bình, Bến Lức, Long An. Địa điểm đặt nhà máy sản xuất sản phẩm vật liệu để nghị công bố giá: Lô E3-E4-E5 đường số 5, KCN Thịnh Phát, ấp 3, Lương Bình, Bến Lức, Long An. Kèm theo Công văn số 184/TKN/24 ngày 01/01/2025 v/v đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa định kỳ tại Sở Xây dựng tỉnh Lâm Đồng.	120.400
		Vữa tô chuyên dụng EBLOCK (EBP-202)	d/bao		Bao 25 Kg	Công ty Cổ phần Gạch khối Tân Kỳ Nguyên			Giá tới trung tâm huyện, thị xã, thành phố		111.200
		Vữa tô lót Premier EBLOCK (EBH-401)	d/bao		Bao 25 Kg	Công ty Cổ phần Gạch khối Tân Kỳ Nguyên			Giá tới trung tâm huyện, thị xã, thành phố		120.400
		Vữa tô mỏng skimcoat EBLOCK (EBS-302)	d/bao		Bao 25 Kg	Công ty Cổ phần Gạch khối Tân Kỳ Nguyên			Giá tới trung tâm huyện, thị xã, thành phố		134.300
		Vữa tô mỏng skimcoat EBLOCK (EBS-300 xám)	d/bao		Bao 25 Kg	Công ty Cổ phần Gạch khối Tân Kỳ Nguyên			Giá tới trung tâm huyện, thị xã, thành phố		139.000
2		Sản phẩm của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Super Trường Phát									
1		Ông nhựa HDPE 100 D20 PN12,5 x 1,8mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận	Super Trường Phát			Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình		7.091

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa gồm thuế giá trị gia tăng)*
2		Ông nhựa HDPE 100 D20 PN16 x 2,0mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận	Super Trường Phát			Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình	Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Super Trường Phát. Địa điểm đặt trụ sở chính của doanh nghiệp đề nghị công bố giá: Số T151, Lô đất H4, Khu đấu giá 31ha, Thị trấn Trâu Quỳ, huyện Gia Lâm, TP. Hà Nội. Kèm theo công văn số 09/2025/CV-STP ngày 15 tháng 02 năm 2025 v/v đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa định kỳ tại Sở Xây dựng tỉnh Lâm Đồng. Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến	7.727
3		Ông nhựa HDPE 100 D20 PN20 x 2,3mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận	Super Trường Phát			Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình		9.091
4		Ông nhựa HDPE 100 D25 PN10 x 1,8mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận	Super Trường Phát			Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình		9.273
5		Ông nhựa HDPE 100 D25 PN12,5 x 2,0mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận	Super Trường Phát			Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình		9.818
6		Ông nhựa HDPE 100 D25 PN16 x 2,3mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận	Super Trường Phát			Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình		11.727
7		Ông nhựa HDPE 100 D25 PN20 x 3,0mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận	Super Trường Phát			Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình		13.727
8		Ông nhựa HDPE 100 D32 PN8 x 1,9mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận	Super Trường Phát			Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình		11.727
9		Ông nhựa HDPE 100 D32 PN10 x 2,0mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận	Super Trường Phát			Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình		13.182
10		Ông nhựa HDPE 100 D32 PN12,5 x 2,4mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận	Super Trường Phát			Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình		16.091
11		Ông nhựa HDPE 100 D32 PN16 x 3,0mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận	Super Trường Phát			Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình		18.818
12		Ông nhựa HDPE 100 D32 PN20 x 3,6mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận	Super Trường Phát			Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình		22.636
13		Ông nhựa HDPE 100 D40 PN6 x 1,8mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận	Super Trường Phát			Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình		15.364
14		Ông nhựa HDPE 100 D40 PN8 x 2,0mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận	Super Trường Phát			Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình		16.636
15		Ông nhựa HDPE 100 D40 PN10 x 2,4mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận	Super Trường Phát			Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình		20.091
16		Ông nhựa HDPE 100 D40 PN12,5 x 3,0mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận	Super Trường Phát			Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình		24.273

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa gồm thuế giá trị gia tăng)*
17		Ông nhựa HDPE 100 D40 PN16 x3,7mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD,QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận	Super Trường Phát			Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình	khi có thông báo mới. Người liên hệ phụ trách công bố giá: Hà Thảo, số điện thoại: 0932.428.669	29.182
18		Ông nhựa HDPE 100 D40 PN20 x4,5mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD,QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận	Super Trường Phát			Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình		34.636
19		Ông nhựa HDPE 100 D50 PN6 x2,0mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD,QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận	Super Trường Phát			Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình		21.727
20		Ông nhựa HDPE 100 D50 PN8 x2,4mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD,QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận	Super Trường Phát			Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình		25.818
21		Ông nhựa HDPE 100 D50 PN10 x3,0mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD,QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận	Super Trường Phát			Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình		30.818
22		Ông nhựa HDPE 100 D50 PN12,5 x3,7mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD,QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận	Super Trường Phát			Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình		37.091
23		Ông nhựa HDPE 100 D50 PN16 x4,6mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD,QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận	Super Trường Phát			Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình		45.273
24		Ông nhựa HDPE 100 D50 PN20 x5,6mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD,QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận	Super Trường Phát			Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình		53.545
25		Ông nhựa HDPE 100 D63 PN6 x2,5mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD,QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận	Super Trường Phát			Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình		33.909
26		Ông nhựa HDPE 100 D63 PN8 x3,0mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD,QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận	Super Trường Phát			Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình		40.091
27		Ông nhựa HDPE 100 D63 PN10 x3,8mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD,QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận	Super Trường Phát			Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình		49.273
28		Ông nhựa HDPE 100 D63 PN12,5 x4,7mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD,QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận	Super Trường Phát			Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình		59.727
29		Ông nhựa HDPE 100 D63 PN16 x5,8mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD,QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận	Super Trường Phát			Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình		71.182
30		Ông nhựa HDPE 100 D63 PN20 x7,1mm	md	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD,QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận	Super Trường Phát			Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình		85.273
VII	VẬT LIỆU TẮM LỘP BAO CHE										
		Sản phẩm của Công ty CP Tập đoàn Hoa Sen - CN Tỉnh Lâm Đồng									

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa gồm thuế giá trị gia tăng)*
		Tôn lạnh AZ070	Mét	JIS G3322 (Nhật Bản), ASTM A755/A755M (Hoa Kỳ), AS 2728 (Úc), MS 2383 (Malaysia), EN 10169 (Châu Âu) và IS 15965 (Ấn Độ).	0,25	Công ty CP Tập đoàn Hoa Sen - CN Tỉnh Lâm Đồng			Giá vận chuyển đến khách hàng	Kèm theo công văn số 03/2024/CV-CBG-HSG ngày 01/03/2025 v/v đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa VLXD. Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/5/2025. Người liên hệ phụ trách công bố giá: Trần Lê Tuấn, số điện thoại: 07.8888.5224	62.500
		Tôn lạnh AZ070	Mét	JIS G3322 (Nhật Bản), ASTM A755/A755M (Hoa Kỳ), AS 2728 (Úc), MS 2383 (Malaysia), EN 10169 (Châu Âu) và IS 15965 (Ấn Độ).	0.30						69.500
		Tôn lạnh AZ070	Mét	JIS G3322 (Nhật Bản), ASTM A755/A755M (Hoa Kỳ), AS 2728 (Úc), MS 2383 (Malaysia), EN 10169 (Châu Âu) và IS 15965 (Ấn Độ).	0,35						77.500
		Tôn lạnh AZ070	Mét	JIS G3322 (Nhật Bản), ASTM A755/A755M (Hoa Kỳ), AS 2728 (Úc), MS 2383 (Malaysia), EN 10169 (Châu Âu) và IS 15965 (Ấn Độ).	0.40						85.500
		Tôn lạnh AZ070	Mét	JIS G3322 (Nhật Bản), ASTM A755/A755M (Hoa Kỳ), AS 2728 (Úc), MS 2383 (Malaysia), EN 10169 (Châu Âu) và IS 15965 (Ấn Độ).	0.45						95.500
		Tôn lạnh AZ070	Mét	JIS G3322 (Nhật Bản), ASTM A755/A755M (Hoa Kỳ), AS 2728 (Úc), MS 2383 (Malaysia), EN 10169 (Châu Âu) và IS 15965 (Ấn Độ).	0.50						104.500
		Tôn lạnh AZ100	Mét	JIS G3322 (Nhật Bản), ASTM A755/A755M (Hoa Kỳ), AS 2728 (Úc), MS 2383 (Malaysia), EN 10169 (Châu Âu) và IS 15965 (Ấn Độ).	0.30						73.000
		Tôn lạnh AZ100	Mét	JIS G3322 (Nhật Bản), ASTM A755/A755M (Hoa Kỳ), AS 2728 (Úc), MS 2383 (Malaysia), EN 10169 (Châu Âu) và IS 15965 (Ấn Độ).	0,35						80.500
		Tôn lạnh AZ100	Mét	JIS G3322 (Nhật Bản), ASTM A755/A755M (Hoa Kỳ), AS 2728 (Úc), MS 2383 (Malaysia), EN 10169 (Châu Âu) và IS 15965 (Ấn Độ).	0.40						89.500
		Tôn lạnh AZ100	Mét	JIS G3322 (Nhật Bản), ASTM A755/A755M (Hoa Kỳ), AS 2728 (Úc), MS 2383 (Malaysia), EN 10169 (Châu Âu) và IS 15965 (Ấn Độ).	0.45						98.500
		Tôn lạnh AZ100	Mét	JIS G3322 (Nhật Bản), ASTM A755/A755M (Hoa Kỳ), AS 2728 (Úc), MS 2383 (Malaysia), EN 10169 (Châu Âu) và IS 15965 (Ấn Độ).	0.50						107.500
		Tôn lạnh AZ050 Mẫu dẫn dụng AZ050; 17/05	Mét	JIS G3322 (Nhật Bản), ASTM A755/A755M (Hoa Kỳ), AS 2728 (Úc), MS 2383 (Malaysia), EN 10169 (Châu Âu) và IS 15965 (Ấn Độ).	0,25						70.000
		Tôn lạnh AZ050 Mẫu dẫn dụng AZ050; 17/05	Mét	JIS G3322 (Nhật Bản), ASTM A755/A755M (Hoa Kỳ), AS 2728 (Úc), MS 2383 (Malaysia), EN 10169 (Châu Âu) và IS 15965 (Ấn Độ).	0.30						80.000
		Tôn lạnh AZ050 Mẫu dẫn dụng AZ050; 17/05	Mét	JIS G3322 (Nhật Bản), ASTM A755/A755M (Hoa Kỳ), AS 2728 (Úc), MS 2383 (Malaysia), EN 10169 (Châu Âu) và IS 15965 (Ấn Độ).	0,35						89.500

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa gồm thuế giá trị gia tăng)*
		Tôn lạnh AZ050 Màu dẫn dụng AZ050; 17/05	Mét	JIS G3322 (Nhật Bản), ASTM A755/A755M (Hoa Kỳ), AS 2728 (Úc), MS 2383 (Malaysia), EN 10169 (Châu Âu) và IS 15965 (Ấn Độ).	0.40	Công ty CP Tập đoàn Hoa Sen - CN Tỉnh Lâm Đồng			Giá vận chuyển đến khách hàng	Kèm theo công văn số 03/2024/CV-CBG-HSG ngày 01/6/2025 v/v đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa VLXD. Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/6/2025. Người liên hệ phụ trách công bố giá: Trần Lê Tuấn, số điện thoại: 07.8888.5224	98.500
		Tôn lạnh AZ050 Màu dẫn dụng AZ050; 17/05	Mét	JIS G3322 (Nhật Bản), ASTM A755/A755M (Hoa Kỳ), AS 2728 (Úc), MS 2383 (Malaysia), EN 10169 (Châu Âu) và IS 15965 (Ấn Độ).	0.45						109.500
		Tôn lạnh AZ050 Màu dẫn dụng AZ050; 17/05	Mét	JIS G3322 (Nhật Bản), ASTM A755/A755M (Hoa Kỳ), AS 2728 (Úc), MS 2383 (Malaysia), EN 10169 (Châu Âu) và IS 15965 (Ấn Độ).	0.50						120.500
		Tôn Cao Cấp Hoa Sen GOLD	Mét	Mỹ ASTM A755/A755M	0.50						133.000
		Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm Độ dày xấp 16 mm	Mét	JIS G3322 (Nhật Bản), ASTM A755/A755M (Hoa Kỳ), AS 2728 (Úc), MS 2383 (Malaysia), EN 10169 (Châu Âu) và IS 15965 (Ấn Độ).	0.30						140.000
		Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm Độ dày xấp 16 mm	Mét	JIS G3322 (Nhật Bản), ASTM A755/A755M (Hoa Kỳ), AS 2728 (Úc), MS 2383 (Malaysia), EN 10169 (Châu Âu) và IS 15965 (Ấn Độ).	0.35						150.000
		Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm Độ dày xấp 16 mm	Mét	JIS G3322 (Nhật Bản), ASTM A755/A755M (Hoa Kỳ), AS 2728 (Úc), MS 2383 (Malaysia), EN 10169 (Châu Âu) và IS 15965 (Ấn Độ).	0.40						160.000
		Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm Độ dày xấp 16 mm	Mét	JIS G3322 (Nhật Bản), ASTM A755/A755M (Hoa Kỳ), AS 2728 (Úc), MS 2383 (Malaysia), EN 10169 (Châu Âu) và IS 15965 (Ấn Độ).	0.45						170.000
		Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm Độ dày xấp 16 mm	Mét	JIS G3322 (Nhật Bản), ASTM A755/A755M (Hoa Kỳ), AS 2728 (Úc), MS 2383 (Malaysia), EN 10169 (Châu Âu) và IS 15965 (Ấn Độ).	0.50						180.000
		Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm Độ dày xấp 16 mm	Mét	JIS G3322 (Nhật Bản), ASTM A755/A755M (Hoa Kỳ), AS 2728 (Úc), MS 2383 (Malaysia), EN 10169 (Châu Âu) và IS 15965 (Ấn Độ).	0.30						142.000
		Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm Độ dày xấp 18 mm	Mét	JIS G3322 (Nhật Bản), ASTM A755/A755M (Hoa Kỳ), AS 2728 (Úc), MS 2383 (Malaysia), EN 10169 (Châu Âu) và IS 15965 (Ấn Độ).	0.35						152.000
		Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm Độ dày xấp 18 mm	Mét	JIS G3322 (Nhật Bản), ASTM A755/A755M (Hoa Kỳ), AS 2728 (Úc), MS 2383 (Malaysia), EN 10169 (Châu Âu) và IS 15965 (Ấn Độ).	0.40						162.000
		Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm Độ dày xấp 18 mm	Mét	JIS G3322 (Nhật Bản), ASTM A755/A755M (Hoa Kỳ), AS 2728 (Úc), MS 2383 (Malaysia), EN 10169 (Châu Âu) và IS 15965 (Ấn Độ).	0.45						172.000
		Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm Độ dày xấp 18 mm	Mét	JIS G3322 (Nhật Bản), ASTM A755/A755M (Hoa Kỳ), AS 2728 (Úc), MS 2383 (Malaysia), EN 10169 (Châu Âu) và IS 15965 (Ấn Độ).	0.50						182.000

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa gồm thuế giá trị gia tăng)*
		Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100 Độ dày xấp 16 mm	Mét	JIS G3322 (Nhật Bản), ASTM A755/A755M (Hoa Kỳ), AS 2728 (Úc), MS 2383 (Malaysia), EN 10169 (Châu Âu) và IS 15965 (Ấn Độ).	0.30						133.000
		Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100 Độ dày xấp 16 mm	Mét	JIS G3322 (Nhật Bản), ASTM A755/A755M (Hoa Kỳ), AS 2728 (Úc), MS 2383 (Malaysia), EN 10169 (Châu Âu) và IS 15965 (Ấn Độ).	0.35						143.000
		Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100 Độ dày xấp 16 mm	Mét	JIS G3322 (Nhật Bản), ASTM A755/A755M (Hoa Kỳ), AS 2728 (Úc), MS 2383 (Malaysia), EN 10169 (Châu Âu) và IS 15965 (Ấn Độ).	0.40						153.000
		Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100 Độ dày xấp 16 mm	Mét	JIS G3322 (Nhật Bản), ASTM A755/A755M (Hoa Kỳ), AS 2728 (Úc), MS 2383 (Malaysia), EN 10169 (Châu Âu) và IS 15965 (Ấn Độ).	0.45						163.000
		Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100 Độ dày xấp 16 mm	Mét	JIS G3322 (Nhật Bản), ASTM A755/A755M (Hoa Kỳ), AS 2728 (Úc), MS 2383 (Malaysia), EN 10169 (Châu Âu) và IS 15965 (Ấn Độ).	0.50						173.000
		Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100 Độ dày xấp 18 mm	Mét	JIS G3322 (Nhật Bản), ASTM A755/A755M (Hoa Kỳ), AS 2728 (Úc), MS 2383 (Malaysia), EN 10169 (Châu Âu) và IS 15965 (Ấn Độ).	0.30						135.000
		Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100 Độ dày xấp 18 mm	Mét	JIS G3322 (Nhật Bản), ASTM A755/A755M (Hoa Kỳ), AS 2728 (Úc), MS 2383 (Malaysia), EN 10169 (Châu Âu) và IS 15965 (Ấn Độ).	0.35						145.000
		Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100 Độ dày xấp 18 mm	Mét	JIS G3322 (Nhật Bản), ASTM A755/A755M (Hoa Kỳ), AS 2728 (Úc), MS 2383 (Malaysia), EN 10169 (Châu Âu) và IS 15965 (Ấn Độ).	0.40						155.000
		Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100 Độ dày xấp 18 mm	Mét	JIS G3322 (Nhật Bản), ASTM A755/A755M (Hoa Kỳ), AS 2728 (Úc), MS 2383 (Malaysia), EN 10169 (Châu Âu) và IS 15965 (Ấn Độ).	0.45						165.000
		Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100 Độ dày xấp 18 mm	Mét	JIS G3322 (Nhật Bản), ASTM A755/A755M (Hoa Kỳ), AS 2728 (Úc), MS 2383 (Malaysia), EN 10169 (Châu Âu) và IS 15965 (Ấn Độ).	0.50						175.000
VIII	VẬT LIỆU THÉP XÂY DỰNG										
1		Sản phẩm của Công ty CP Tập đoàn Hoa Sen - CN Tỉnh Lâm Đồng									
		OTMK - Quy cách hàng size nhỏ : 14x14, 16x16, 13x26, 20x20, 25x25, Φ21, Φ27, Φ34	Kg	JIS G3444, JIS G3466 (Nhật Bản), AS/NZS 1163 (Úc), ASTM A500/A500M (Hoa Kỳ), MS 1862 (Malaysia).	≥ 0.60 - < 1.00						19.390
		OTMK - Quy cách hàng size nhỏ : 14x14, 16x16, 13x26, 20x20, 25x25, Φ21, Φ27, Φ34	Kg	JIS G3444, JIS G3466 (Nhật Bản), AS/NZS 1163 (Úc), ASTM A500/A500M (Hoa Kỳ), MS 1862 (Malaysia).	≥ 1.00 - 1.40						19.200



STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa gồm thuế giá trị gia tăng)*
		OTMK - Quy cách hàng size lớn : 20x40, 25x50, 30x30, 30x60, 40x40, 40x80, 50x50, 50x100, Φ42, Φ49, Φ60, Φ76, Φ90, Φ114	Kg	JIS G3444, JIS G3466 (Nhật Bản), AS/NZS 1163 (Úc), ASTM A500/A500M (Hoa Kỳ), MS 1862 (Malaysia).	≥ 0.60 - < 1.00	Công ty CP Tập đoàn Hoa Sen - CN Tỉnh Lâm Đồng			Giá vận chuyển đến khách hàng	Kèm theo công văn số 03/2024/CV-CBG-HSG ngày 01/6/2025 v/v đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa VLXD. Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/6/2025. Người liên hệ phụ trách công bố giá: Trần Lê Tuấn, số điện thoại: 07.8888.5224	18.990
		OTMK - Quy cách hàng size lớn : 20x40, 25x50, 30x30, 30x60, 40x40, 40x80, 50x50, 50x100, Φ42, Φ49, Φ60, Φ76, Φ90, Φ114	Kg	JIS G3444, JIS G3466 (Nhật Bản), AS/NZS 1163 (Úc), ASTM A500/A500M (Hoa Kỳ), MS 1862 (Malaysia).	≥ 1.00 - 1.40						18.800
		OTMK - Quy cách hàng size lớn : 20x40, 25x50, 30x30, 30x60, 40x40, 40x80, 50x50, 50x100, Φ42, Φ49, Φ60, Φ76, Φ90, Φ114	Kg	JIS G3444, JIS G3466 (Nhật Bản), AS/NZS 1163 (Úc), ASTM A500/A500M (Hoa Kỳ), MS 1862 (Malaysia).	> 1.40 - 2.00						18.600
		Ông thép nhúng nóng size Ø 21.2 - Ø 126.8	Kg	BS 1387, BS EN 10255 (Châu Âu), ASTM A53/A53M-12 (Hoa Kỳ), AS 1074 (Úc) và MS 863 (Malaysia).	1.60						25.030
		Ông thép nhúng nóng size Ø 21.2 - Ø 126.8	Kg	BS 1387, BS EN 10255 (Châu Âu), ASTM A53/A53M-12 (Hoa Kỳ), AS 1074 (Úc) và MS 863 (Malaysia).	≥ 1.90 - 2.60						23.930
		Ông thép nhúng nóng size Ø 21.2 - Ø 126.8	Kg	BS 1387, BS EN 10255 (Châu Âu), ASTM A53/A53M-12 (Hoa Kỳ), AS 1074 (Úc) và MS 863 (Malaysia).	> 2.60 - 2.30						23.030
		Ông thép nhúng nóng size Ø 21.2 - Ø 126.8	Kg	BS 1387, BS EN 10255 (Châu Âu), ASTM A53/A53M-12 (Hoa Kỳ), AS 1074 (Úc) và MS 863 (Malaysia).	> 2.30 - 3.95						22.730
		Ông thép nhúng nóng size Ø 21.2 - Ø 126.8	Kg	BS 1387, BS EN 10255 (Châu Âu), ASTM A53/A53M-12 (Hoa Kỳ), AS 1074 (Úc) và MS 863 (Malaysia).	> 3.95						22.730
		Ông thép nhúng nóng size Ø 141.3 - Ø 219.1	Kg	BS 1387, BS EN 10255 (Châu Âu), ASTM A53/A53M-12 (Hoa Kỳ), AS 1074 (Úc) và MS 863 (Malaysia).	> 3.95						22.930
		Ông thép đen	Kg	JIS G3344, JIS G3466 (Nhật Bản), ASTM A500/A500M (Hoa Kỳ), AS 1163 (tiêu chuẩn Úc/New Zealand) và MS 1862 (Malaysia).	1.60						18.480
		Ông thép đen	Kg	JIS G3344, JIS G3466 (Nhật Bản), ASTM A500/A500M (Hoa Kỳ), AS 1163 (tiêu chuẩn Úc/New Zealand) và MS 1862 (Malaysia).	1.80 - ≤ 2.00						17.380
		Ông thép đen	Kg	JIS G3344, JIS G3466 (Nhật Bản), ASTM A500/A500M (Hoa Kỳ), AS 1163 (tiêu chuẩn Úc/New Zealand) và MS 1862 (Malaysia).	> 2.00						16.780

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa gồm thuế giá trị gia tăng)*
		Thép XD Ø6 Cuộn	Kg	- Tiêu chuẩn ISO 9001:2008 - tiêu chuẩn Châu Âu ISO/IEC 17025:2005 (được chứng nhận phù hợp quy chuẩn: QCVN:2011/BKHCN đáp ứng các tiêu chuẩn Việt Nam (TCVN), tiêu chuẩn Nhật Bản (JIS), tiêu chuẩn Hoa Kỳ (ASTM) và tiêu chuẩn môi trường ISO 14001.)	CB240	Công ty CP Tập đoàn Hoa Sen - CN Tỉnh Lâm Đồng			Giá vận chuyển đến khách hàng	Kèm theo công văn số 03/2024/CV-CBG-HSG ngày 01/6/2025 v/v đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa VLXD. Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/6/2025. Người liên hệ phụ trách công bố giá: Trần Lê Tuấn, số điện thoại: 07.8888.5224	14.780
		Thép XD Ø8 Cuộn	Kg	- Tiêu chuẩn ISO 9001:2008 - tiêu chuẩn Châu Âu ISO/IEC 17025:2005 (được chứng nhận phù hợp quy chuẩn: QCVN:2011/BKHCN đáp ứng các tiêu chuẩn Việt Nam (TCVN), tiêu chuẩn Nhật Bản (JIS), tiêu chuẩn Hoa Kỳ (ASTM) và tiêu chuẩn môi trường ISO 14001.)	CB240						14.880
		Thép XD Ø10	kg	- Tiêu chuẩn ISO 9001:2008 - tiêu chuẩn Châu Âu ISO/IEC 17025:2005 (được chứng nhận phù hợp quy chuẩn: QCVN:2011/BKHCN đáp ứng các tiêu chuẩn Việt Nam (TCVN), tiêu chuẩn Nhật Bản (JIS), tiêu chuẩn Hoa Kỳ (ASTM) và tiêu chuẩn môi trường ISO 14001.)	CB300, Grade 40						15.000
		Thép XD Ø12	kg	- Tiêu chuẩn ISO 9001:2008 - tiêu chuẩn Châu Âu ISO/IEC 17025:2005 (được chứng nhận phù hợp quy chuẩn: QCVN:2011/BKHCN đáp ứng các tiêu chuẩn Việt Nam (TCVN), tiêu chuẩn Nhật Bản (JIS), tiêu chuẩn Hoa Kỳ (ASTM) và tiêu chuẩn môi trường ISO 14001.)	CB300, Grade 40	Công ty CP Tập đoàn Hoa Sen - CN Tỉnh Lâm Đồng			Giá vận chuyển đến khách hàng	Kèm theo công văn số 03/2024/CV-CBG-HSG ngày 01/6/2025 v/v đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa VLXD. Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/6/2025. Người liên hệ phụ trách công bố giá: Trần Lê Tuấn, số điện thoại: 07.8888.5224	14.800
		Thép XD từ Ø14 trở lên	kg	- Tiêu chuẩn ISO 9001:2008 - tiêu chuẩn Châu Âu ISO/IEC 17025:2005 (được chứng nhận phù hợp quy chuẩn: QCVN:2011/BKHCN đáp ứng các tiêu chuẩn Việt Nam (TCVN), tiêu chuẩn Nhật Bản (JIS), tiêu chuẩn Hoa Kỳ (ASTM) và tiêu chuẩn môi trường ISO 14001.)	CB300, Grade 40						14.800
2		Sản phẩm của Công ty CP Tập đoàn VAS Nghi Sơn									
		Thép cuộn (VAS)									
		Thép cuộn 6mm (CB240T)	kg	TCVN 1651-1:2018							14.210
		Thép cuộn 8mm (CB240T)	kg								14.210

Công ty CP Tập đoàn VAS Nghi Sơn

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Chi chú	Giá bán (chưa gồm thuế giá trị gia tăng)*
		Thép thanh vằn (VAS)				Công ty CP Tập đoàn VAS Nghi Sơn			Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Công ty CP Tập đoàn VAS Nghi Sơn. Địa chỉ trụ sở chính: Khu Liên hợp Gang thép Nghi Sơn - Khu Kinh tế Nghi Sơn, Phường Hải Thượng, Thị Xã Nghi Sơn, Tỉnh Thanh Hóa. Kèm theo Công văn số 044/CV.25/VASG-PKD ngày 18/03/2025 của Công ty v/v Đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa định kỳ tại Sở Xây dựng. Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 18/03/2025 cho đến khi có thông báo mới. Thông tin liên lạc của cán bộ phụ trách công bố giá: Nguyễn Thị Thanh Thảo, số điện thoại: 036.324.7375	
		Thép thanh vằn 10mm (Gr40)		TCVN 1651-1:2018 ASTM A615/A615M-20							14.380
		Thép thanh vằn 12-20mm (CB300V/Gr40)									14.230
		Thép thanh vằn 10mm (CB400V/CB500)									14.410
		Thép thanh vằn 12-32mm (CB400V/CB500)									14.260
		Thép thanh vằn 36-40mm (CB400V/CB500)									14.560